



**DỰ ÁN HỖ TRỢ TÁI CƠ CẤU KINH TẾ
NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH VIỆT NAM**

BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ II NĂM 2016



Australian Government

LỜI NÓI ĐẦU

Quý II chứng kiến bước chuyển giao đầu tiên của bộ máy Chính phủ. Quốc hội khóa XIII đã bầu Thủ tướng Chính phủ và phê chuẩn các Phó Thủ tướng Chính phủ, các thành viên Chính phủ. Chính phủ đã đưa ra một loạt các thông điệp, với tư tưởng tạo lập môi trường chính sách dễ tiên liệu hơn, khuyến khích và nuôi dưỡng tinh thần kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp và người dân được tái khẳng định qua cách thức, hành động xử lý nhanh chóng những vụ việc cụ thể. Những chuyên biến này “đánh trúng” kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp và dân cư, trong bối cảnh đã cải cách môi trường kinh doanh được đẩy mạnh từ năm 2014 với những sửa đổi ở Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, các Nghị quyết 19 của năm 2014 và 2015, v.v. Đây chính là nền tảng để kỳ vọng về khả năng tái lập tăng trưởng kinh tế cao và bền vững hơn trong nửa cuối năm 2016 và những năm tới.

Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý II năm 2016 được thực hiện nhằm: (i) Cập nhật, phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế vĩ mô quý II và 6 tháng đầu năm 2016, kèm theo những phân tích và nhận định đa chiều của chuyên gia/Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; (ii) Đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô quý III; (iii) Phân tích, dựa trên bảng chứng định tính và/hoặc định lượng, về một số vấn đề kinh tế nổi bật; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp chính sách cho công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô trong 6 tháng cuối năm 2016 và các năm tiếp theo.

Trong quá trình soạn thảo và xuất bản Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cũng như của các Bộ, ngành.

Nhân dịp này, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Dự án Hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (RCV) đã tài trợ cho Báo cáo.

Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Raymond Mallon, Cố vấn của Dự án RCV, đã đóng góp những bình luận, góp ý quý báu và thiết thực để hoàn thiện Báo cáo.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của dự án RCV thực hiện. Nhóm soạn thảo do TS. Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của TS. Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương, TS. Nguyễn Mạnh Hải, Phạm Đức Trung, Trần Bình Minh, Lê Mai Anh, Đinh Thu Hằng và Phạm Thiên Hoàng. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Bùi Duy Hưng và Nguyễn Mạnh Hà.

Mọi thiếu sót cũng như các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Quốc gia Dự án RCV

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH.....	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	v
NỘI DUNG TÓM TẮT	vii
I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới.....	1
2. Bối cảnh kinh tế trong nước	4
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ.....	10
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý II năm 2016	10
1.1. <i>Diễn biến kinh tế thực</i>	10
1.2. <i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i>	17
1.3. <i>Diễn biến tiền tệ</i>	18
1.4. <i>Tình hình đầu tư</i>	23
1.5. <i>Tình hình thương mại</i>	26
1.6. <i>Diễn biến thu chi ngân sách</i>	32
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô	35
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT	37
1. Xử lý thách thức từ việc tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN	37
2. Khó khăn và thách thức trong việc thành lập cơ quan chuyên trách thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước.....	43
3. Giảm thiểu tác động môi trường của đầu tư trực tiếp nước ngoài.....	51
IV. KIẾN NGHỊ.....	58
1. Kiến nghị về tiếp tục đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô trong quý III.....	59
2. Kiến nghị một số giải pháp kinh tế vĩ mô	59
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	62
PHỤ LỤC.....	64
Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách đáng lưu ý trong quý II năm 2016	64
Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô.....	68

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Diễn biến tỷ giá một số đồng tiền so với USD năm 2016.....	3
Hình 2: Giá vàng thế giới	4
Hình 3: Giá dầu thô và lương thực thế giới.....	4
Hình 4: Tóm tắt nội dung Nghị quyết 35/NQ-CP	8
Hình 5: Tốc độ tăng GDP	10
Hình 6: Tăng trưởng kinh tế quý II của một số quốc gia	10
Hình 7: Diễn biến GDP so với xu thế trung hạn	11
Hình 8: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng, 2005-6 tháng/2016.....	11
Hình 9: Tăng trưởng GDP theo khu vực	12
Hình 10: Chỉ số phát triển công nghiệp, T1/2013-T6/2016	12
Hình 11: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2016.....	13
Hình 12: Cơ cấu GDP, Q1/2008-Q2/2016	14
Hình 13: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T6/2016.....	15
Hình 14: Xu hướng kinh doanh (Quý II/2016 so với quý I/2016)	16
Hình 15: Xu hướng kinh doanh (dự báo quý III/2016)	16
Hình 16: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, Q1/2013-Q2/2016	16
Hình 17: Tỷ lệ thất nghiệp (%).....	17
Hình 18: Diễn biến lạm phát so với cùng kỳ năm trước, 2011-2016	17
Hình 19: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM, cuối tháng 6/2016	19
Hình 20: Tăng trưởng tín dụng và M2 hàng quý, 2014-2016	20
Hình 21: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2016.....	20
Hình 22: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD.....	21
Hình 23: Tần suất điều chỉnh tỷ giá VNĐ/USD trung tâm	22
Hình 24: Tỷ giá hữu hiệu thực.....	23
Hình 25: Đầu tư so với GDP	24
Hình 26: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam	25
Hình 27: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.....	26
Hình 28: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2009-2016.....	27
Hình 29: Tỷ trọng các đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam, Q2/2016 (%)	27
Hình 30: Giá trị nhập khẩu của nhóm hàng tư liệu sản xuất (tỷ USD)	28
Hình 31: Tỷ trọng các đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam, Q2/2016 (%)	29
Hình 32: Tỷ trọng của Hàn Quốc trong xuất khẩu của Việt Nam.....	29
Hình 33: Thương mại hai chiều Việt Nam – Hàn Quốc, 2014-2016 (tỷ USD).....	30
Hình 34: Tốc độ tăng nhập khẩu và xuất khẩu với Hàn Quốc, Q1/2014-Q2/2016 (%).....	30

Hình 35: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, Q2/2016, (%).....	31
Hình 36: Đánh giá mức độ thuận lợi của nguồn cung hàng cho doanh nghiệp bán lẻ.....	32
Hình 37: Các bất cập về tiếp cận mặt bằng bán lẻ.....	32
Hình 38: Quy mô phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-2016.....	34
Hình 39: Lãi suất phát hành Trái phiếu Chính phủ, kỳ hạn 5 năm.....	34
Hình 40: Cảnh báo diễn biến tỷ giá.....	36
Hình 41: Diễn biến thương mại Việt Nam - ASEAN.....	38
Hình 42: GTGT trong nước trong xuất khẩu.....	40
Hình 43: Số dự án và tổng vốn đăng ký FDI tại Việt Nam, 2000-2014.....	51

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới.....	2
Bảng 2: Mục tiêu cải thiện các chỉ số môi trường kinh doanh đến hết năm 2016.....	6
Bảng 3: Mục tiêu cải thiện một số chỉ tiêu về năng lực cạnh tranh đến hết năm 2017.....	7
Bảng 4: Lãi suất cho vay USD liên ngân hàng.....	19
Bảng 5: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành.....	23
Bảng 6: Diễn biến thu chi NSNN, 2013-2016.....	33
Bảng 7: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.....	35
Bảng 8: Tiềm năng thương mại của AEC và một số đối tác.....	39
Bảng 9: Cơ quan chủ sở hữu theo mô hình tập trung.....	44

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
Bộ KH&ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BVMT	Bảo vệ môi trường
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GTGT	Giá trị gia tăng
IFS	Thống kê Tài chính Quốc tế
IIF	Viện Tài chính Quốc tế
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
M2	Tổng phương tiện thanh toán
MUTRAP	Dự án hỗ trợ thương mại và đầu tư đa biên
NCIF	Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế xã hội quốc gia
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSNN	Ngân sách Nhà nước
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
REER	Tỷ giá hữu hiệu thực
SCIC	Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước
TCTK	Tổng cục Thống kê
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TPP	Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương
TTIP	Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương

UNCTAD	Hội nghị Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển
USD	Đôla Mỹ
VNĐ	Việt Nam đồng
WB	Ngân hàng thế giới
XLNT	Xử lý nước thải

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Kinh tế thế giới trong 6 tháng đầu năm tiềm ẩn nhiều khó khăn và bất định. Tăng trưởng kinh tế phục hồi chậm ở cả các nền kinh tế lớn cũng như các thị trường mới nổi. Các tổ chức quốc tế lớn (IMF, WB) tiếp tục hạ dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2016-2017 của hầu hết các khu vực và nền kinh tế chủ chốt. Kinh tế Hoa Kỳ có một số dấu hiệu khởi sắc, song cần được theo dõi thêm. Những rắc rối chính trị của EU, bao gồm cả việc Vương quốc Anh trưng cầu ý kiến về việc rời khỏi EU, ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin của nhà đầu tư và triển vọng tăng trưởng. Kinh tế Nhật Bản dự báo chỉ tăng trưởng 0,5%, còn kinh tế Trung Quốc có thể suy giảm tiếp trong quý II.
2. Hoạt động thương mại và đầu tư toàn cầu chưa có nhiều chuyển biến. Brexit mới chỉ kéo theo những phản ứng quá mức trong ngắn hạn, bao gồm sự mất giá của đồng bảng Anh và Euro, và sự lên giá tương đối của đồng USD và Yên Nhật. Giá vàng trên thị trường thế giới cũng tăng mạnh. Giá hàng hóa thế giới ít thể hiện xu hướng lên xuống rõ rệt.
3. Đàm phán, ký kết, thực thi các FTA vẫn tiếp diễn. Các nước thành viên TPP đang xúc tiến việc phê chuẩn Hiệp định này trong nửa cuối năm 2016. FTA giữa EU-Nhật Bản đạt thêm chuyển biến, dự kiến có thể kết thúc đàm phán trong năm 2016. Hiệp định RCEP cần thêm nhiều nỗ lực giữa các thành viên nếu muốn kết thúc đàm phán vào cuối năm nay.
4. Quý II chứng kiến những nỗ lực đầu tiên của bộ máy Chính phủ mới trong điều hành kinh tế - xã hội. Điểm nhấn đầu tiên trong các nỗ lực của Chính phủ mới là tinh thần tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, ít rào cản bất hợp lý nhằm cải thiện hiệu quả cạnh tranh trên thị trường. Tinh thần cải cách môi trường kinh doanh tiếp tục được làm sâu sắc hơn với chuỗi Nghị quyết số 19. Bên cạnh công tác xây dựng thể chế, Chính phủ cũng trực tiếp chỉ đạo, xử lý nhiều vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp.
5. Tuy nhiên, công tác điều hành kinh tế - xã hội và cải cách môi trường kinh doanh trong thời gian qua vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế. Chuyển biến từ thông điệp của Chính phủ đến hành động cụ thể của một số Bộ, ngành còn chậm. Một tầm nhìn dài hạn, với những ưu tiên cụ thể cho phát triển bền vững chưa được cụ thể hóa. Việc cân bằng trong các mục tiêu chính sách là không dễ, và thực tế ngày càng trở nên khó khăn hơn.
6. Tăng trưởng kinh tế chưa lấy lại đà phục hồi. GDP tăng 5,57% trong quý II. Trong 6 tháng đầu năm, tốc độ tăng GDP đạt 5,52%. Việc hoàn thành mục tiêu tăng trưởng cả năm 2016 hầu như không khả thi. GDP thực tế chưa được cải thiện nhiều so với tiềm năng. Gia tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng tiếp tục là những nhân tố chính đóng góp vào tổng cầu.
7. Kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, trong bối cảnh hội nhập sâu rộng hơn, cũng ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Mặc dù vậy, tăng trưởng GDP của Việt Nam vẫn cao hơn so với không ít quốc gia.

8. Tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng trong quý II đạt 7,61%. Chỉ số phát triển công nghiệp tăng 7,5% trong 6 tháng đầu năm. Gia tăng cầu tiêu dùng và cầu đầu tư giúp kiềm chế đà suy giảm của sản xuất công nghiệp trong 6 tháng đầu năm. PMI trong quý tăng ổn định ở mức cao trong quý II, có thể là do: (i) các điều kiện kinh doanh trong nước có dấu hiệu được cải thiện và tốt dần hơn; (ii) niềm tin của doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với triển vọng phục hồi tăng trưởng kinh tế; (iii) đơn đặt hàng tăng nhanh; và (iv) chi phí sản xuất giảm nhẹ
9. Khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản có sự chuyển biến, dù chưa nhiều, giá trị gia tăng của khu vực này tăng 0,06% trong quý II, và giảm 0,18% trong 6 tháng đầu năm. Giá trị gia tăng của dịch vụ tăng 6,6% trong quý II và 6,35% trong 6 tháng đầu năm - mức cao nhất kể từ năm 2012. Cơ cấu các ngành kinh tế có biến động nhẹ trong quý.
10. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong quý II và 6 tháng đầu năm tăng tương ứng 16,6% và 20%. Những chuyển biến trên có thể là do: (i) tác động tích cực của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và hiệu quả ban đầu của các giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ; và (ii) niềm tin cho cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư đối với triển vọng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam và cơ hội từ các FTA thế hệ mới. Các doanh nghiệp chế biến, chế tạo ít nhiều đều lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý II. Tuy nhiên, khu vực doanh nghiệp chưa thực sự hết khó khăn. Số doanh nghiệp giải thể trong quý tăng 20,7% so với cùng kỳ 2015.
11. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước tính đến thời điểm 1/7/2016 là 54,36 triệu người, tăng 1,22%. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế ít biến động. Tỷ lệ thất nghiệp trong quý II là 2,3%. Tính chung 6 tháng đầu năm, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,27%, trong đó khu vực thành thị là 3,18%; khu vực nông thôn là 1,81%.
12. CPI giữ đà tăng nhanh như quý I. CPI tăng khoảng 1,35% trong quý II (so với quý I) và tăng 1,72% trong 6 tháng đầu năm (so với cùng kỳ 2015). Lạm phát tổng thể 6 tháng đầu năm tăng chủ yếu do các yếu tố chi phí đẩy. Công tác điều hành giá cả vẫn gặp một số rủi ro trong nửa cuối năm 2016, bao gồm: (i) tác động từ việc tăng giá các mặt hàng và dịch vụ do nhà nước quản lý giá; (ii) mặt bằng lãi suất khó giảm tiếp; và (iii) biến động dòng vốn nước ngoài.
13. Lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước. Cạnh tranh huy động giữa các ngân hàng thương mại ít căng thẳng hơn trong quý II. Lãi suất tiền gửi USD của cá nhân và tổ chức tiếp tục duy trì ở mức 0%/năm. Lãi suất cho vay VNĐ và USD giảm không đáng kể trong quý II.
14. Tín dụng vào tháng 6 ước tăng khoảng 4,96% so với cuối quý I, và 8,16% so với cuối năm 2015. Tăng trưởng tín dụng giữa quý I và quý II không chênh lệch nhiều như các năm trước, có thể là do (i) xu hướng thúc đẩy giải ngân tín dụng ngay trong quý I; (ii) gia tăng phát hành Trái phiếu Chính phủ trong quý II và tác động chèn lấn đối với hoạt động tín dụng; và (iii) triển vọng tăng trưởng kinh tế chưa được cải thiện, khiến doanh nghiệp tiếp tục thận trọng với quyết định vay vốn. Tình hình nợ xấu chưa có thêm chuyển biến, tăng nhẹ lên mức 2,62% vào

cuối tháng 3. Tổng phương tiện thanh toán ước tăng 4,84% trong quý II và 8,07% trong 6 tháng đầu năm.

15. Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD tiếp tục là điểm sáng chính trong điều hành chính sách tiền tệ 6 tháng đầu năm. Tỷ giá VNĐ/USD trung tâm được điều chỉnh tăng giảm khá linh hoạt. Tỷ giá trung tâm nhìn chung ổn định, ngoại trừ đợt tăng vào cuối tháng 5. Thị trường ngoại hối ít gặp áp lực trong quý II. Tỷ giá hữu hiệu thực (REER) của Việt Nam giảm nhẹ 0,34% trong quý II cho thấy hàng hóa Việt Nam vẫn tương đối đắt hơn so với hàng nước ngoài.
16. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong quý II ước đạt 341,7 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9%. Tính chung 6 tháng đầu năm, tổng đầu tư toàn xã hội ước đạt 618,2 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7%. Tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 33,5%. Hoạt động đầu tư chưa tăng nhanh như kỳ vọng vào đầu năm 2016, đạt khoảng 40% so với kế hoạch cả năm. Thu hút FDI tiếp tục là một điểm sáng quan trọng. Trong quý II có 672 dự án FDI được cấp phép mới với số vốn đăng ký khoảng 4,7 tỷ USD. FDI thực hiện trong quý II đạt 3,8 tỷ USD, tăng 16,9%.
17. Kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 43,4 tỷ USD trong quý II (tăng 4,9%) và 82,1 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm (tăng 5,7%). Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu này còn cách khá xa mục tiêu đề ra cho cả năm. Tăng trưởng xuất khẩu chủ yếu nhờ đóng góp trực tiếp của khu vực FDI. Nhập khẩu trong quý II đạt 43,0 tỷ USD, tăng 2,2%, trong đó riêng khu vực FDI nhập 24,6 tỷ USD. Tính chung 6 tháng đầu năm, nhập khẩu đạt 80,4 tỷ USD, giảm 0,8%.
18. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm ước đạt 1.724 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5%. Ngành bán lẻ tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất, ước đạt 1.314,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,2% và tăng 9,8%.
19. Thu NSNN trong quý II đạt 246,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với quý I và 11,9% so với cùng kỳ 2015. Tính chung 6 tháng đầu năm, thu NSNN ước đạt 476,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 47,0% dự toán cả năm. Tỷ lệ thu NSNN so với GDP giảm từ 27,1% trong quý I xuống 23,9% trong quý II. Chi NSNN ước đạt 269,4 nghìn tỷ đồng trong quý II, tăng 2,4% so với quý I và 0,6% so với cùng kỳ 2015. Tính chung 6 tháng đầu năm, chi NSNN trong 6 tháng đầu năm đạt 41,8% dự toán năm. Quy mô phát hành Trái phiếu Chính phủ tiếp tục tăng trong quý II, đạt tới 109,1 nghìn tỷ đồng, tăng 49,1%.
20. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế quý III có thể đạt mức 6,14%. Tăng trưởng xuất khẩu quý III dự báo ở mức 6,8%. Thâm hụt thương mại ở mức 0,4 tỷ USD. Mức tăng giá tiêu dùng trong quý III là khoảng 1,31%.
21. Báo cáo cũng phân tích những thách thức từ việc tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN. *Thứ nhất*, các thành viên ASEAN khá khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, trong khi lại cạnh tranh khá nhiều về xuất khẩu và thu hút FDI nên những cam kết hội nhập nội khối của ASEAN ít nhiều thiếu động lực, thiếu ý nghĩa. *Thứ hai*, các cơ quan quản lý và doanh nghiệp còn chưa nhận thức đầy đủ, chưa lưu tâm đúng mức về những áp lực cạnh tranh trong hội nhập AEC. *Thứ ba*, cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam là nhiệm vụ không dễ. Thách thức thứ tư là làm thế nào để tăng cường sự tham gia của doanh

ng nghiệp Việt Nam vào các chuỗi cung ứng ở khu vực. *Thứ năm*, doanh nghiệp cũng thiếu hiệu quả trong việc tận dụng được lợi thế về nguồn lao động và tài nguyên dồi dào trong khi phải chuyển dịch lên các bậc/công đoạn cao hơn trong chuỗi giá trị ở ASEAN. *Cuối cùng*, Việt Nam có thể gặp thách thức trong việc hài hòa hóa các cam kết, các tuyến hội nhập để tận dụng tối đa lợi ích và cơ hội. Trước những thách thức phân tích trong phần này, Báo cáo cũng đưa ra một số định hướng chính sách nhằm xử lý những thách thức trong thời gian tới.

22. Báo cáo cũng đi sâu vào phân tích những khó khăn và thách thức trong việc thành lập cơ quan chuyên trách thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước, chủ yếu đến từ những động thái không muốn thay đổi quyền lực và quyền lợi trong quản lý, giám sát DNNN và vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Để vượt qua những thách thức đó, cần tới nỗ lực và quyết tâm chính trị rất cao của lãnh đạo Nhà nước, Chính phủ, sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, cũng như các bên lợi ích có liên quan. Trong đó, vai trò của đại diện của các tầng lớp nhân dân, các cơ quan ngôn luận, truyền thông, báo chí là không thể thiếu, vì lợi ích tối cao của chủ sở hữu toàn dân và lợi ích chung của nền kinh tế.
23. Những nội dung liên quan đến giảm thiểu tác động môi trường của FDI cũng được đề cập trong Báo cáo này. Các quy định pháp lý liên quan đến bảo vệ môi trường được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Điều này tạo khung pháp lý, giúp giảm thiểu tác động môi trường của khu vực doanh nghiệp trong khu vực nói chung và FDI nói riêng về kinh tế của Việt Nam. Nhìn chung các doanh nghiệp FDI đã thể hiện việc tuân thủ các quy định về môi trường khá tốt, song một số KCN, doanh nghiệp KCN chưa tuân thủ nghiêm túc pháp luật về môi trường. Công tác phối hợp kiểm tra, giám sát bảo vệ môi trường KCN của các cơ quan nhà nước chưa thật chặt chẽ. Do đó, việc tiếp tục hoàn thiện các chính sách cũng như đặc biệt là tăng cường hiệu lực và hiệu quả thực thi các chính sách về môi trường luôn luôn cần được chú trọng.
24. Bộ máy Chính phủ mới đã nhanh chóng bắt tay vào công tác điều hành phát triển kinh tế - xã hội, gắn với thúc đẩy cải cách nền tảng kinh tế. Không khó để nhận diện những chuyển động chính sách. Việc các kết quả kinh tế - xã hội trong quý II chưa đạt được kỳ vọng không làm mờ những nỗ lực của Chính phủ. Thực tế, quý II chứng kiến những khó khăn, biến động không nhỏ, với sức ảnh hưởng sâu rộng đến kinh tế thế giới và khu vực. Những hạn chế cố hữu trong mô hình tăng trưởng của Việt Nam cũng cần thời gian để có xử lý. Bản thân những kết quả tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam vẫn tương đối tốt so với không ít quốc gia trong khu vực. Chính ở đây, Chính phủ không nên hướng tới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá. Thay vào đó, Chính phủ vẫn nên kiên định với các ưu tiên đề ra về cải cách kinh tế vĩ mô, giữ gìn và củng cố dư địa điều hành chính sách kinh tế vĩ mô. Trong bối cảnh ấy, khung kiến nghị chính sách nhằm cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô và điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô trong các báo cáo Kinh tế vĩ mô trước đó vẫn còn nguyên giá trị. Bên cạnh những kiến nghị về tiếp tục đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô trong các quý tới, báo cáo cũng đưa ra những kiến nghị về các nhóm giải pháp liên quan đến tiền tệ, tài khóa, thương mại, giá cả tiền lương./.

I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

1. Kinh tế thế giới trong 6 tháng đầu năm tiềm ẩn nhiều khó khăn và bất định. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu phục hồi chậm và chưa có dấu hiệu thoát khỏi suy thoái, ở cả các nền kinh tế lớn cũng như các thị trường mới nổi. Các tổ chức quốc tế lớn như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) đều hạ dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2016-2017 của hầu hết các khu vực và nền kinh tế chủ chốt (Bảng 1). Chính sách lãi suất thấp và nới lỏng tiền tệ vẫn phổ biến ở nhiều nền kinh tế nhằm hỗ trợ tăng trưởng và kích thích tiêu dùng¹. Dù vậy, sự thiếu đồng thuận ở không ít vấn đề như an ninh, chủ quyền biển đảo, chống khủng bố, người nhập cư, v.v. cũng ảnh hưởng đến việc hoạch định và thực hiện các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở không ít khu vực. Trong chừng mực ấy, nỗ lực phối hợp giữa các khu vực, nền kinh tế - nhằm tạo thêm động lực cho kinh tế toàn cầu - mới chỉ dừng ở các tuyên bố chung.
2. Kinh tế Hoa Kỳ có một số dấu hiệu khởi sắc. Theo số liệu điều chỉnh lần 3, GDP quý I của Mỹ tăng 1,1% (cao hơn so với 0,5% và 0,8% trong các ước tính trước đó). Động lực cho tăng trưởng ở Hoa Kỳ là nhờ gia tăng tiêu dùng tư nhân, chi tiêu chính quyền địa phương và xuất khẩu. Tỷ lệ thất nghiệp giảm 0,3 điểm phần trăm, còn 4,7% trong tháng 5². FED vẫn để ngỏ khả năng tăng lãi suất (kể cả trong quý III), dù chưa có điều chỉnh nào trong quý II.³
3. Những rắc rối chính trị của EU, trong đó cả việc Vương quốc Anh trưng cầu ý kiến về việc rời khỏi EU (Brexit), ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin của nhà đầu tư và triển vọng tăng trưởng ở khu vực này. Chỉ số PMI của khu vực đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ quý I/2014⁴. Hệ lụy còn phức tạp hơn do EU đang phải đối mặt với nhiều vấn đề cố hữu như nợ công cao, đầu tư thấp, tỷ lệ thất nghiệp cao, khủng hoảng di cư, v.v.
4. Kinh tế Nhật Bản dự báo chỉ tăng trưởng 0,5% trong quý II⁵ và 0,3% trong cả năm 2016. Nguyên nhân chủ yếu do tiêu dùng tư nhân suy giảm, biến động của thị trường tài chính và thị trường vốn⁶. Sản xuất có dấu hiệu giảm sút: chỉ số PMI liên tục ở dưới 50 trong 4 tháng gần đây, và chỉ đạt 47,8 vào tháng 6, mức thấp nhất kể từ tháng 12/2012. Đồng Yên lên giá mạnh, dù chỉ trong ngắn hạn sau Brexit⁷, có thể ảnh hưởng không nhỏ tới xuất khẩu và lạm phát của Nhật

¹ Ngày 6/8/2016, Ngân hàng Dự trữ Úc công bố tiếp tục duy trì mức lãi suất thấp kỷ lục 1,75%; Hội đồng Chính sách tiền tệ Anh quyết định giữ mức lãi suất 0,5%, đồng thời không thay đổi mức lạm phát mục tiêu 2%; Tại cuộc họp ngày 16/6 của Hội đồng Chính sách tiền tệ, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản cũng tiếp tục không thay đổi mức lãi suất âm (-0,1%) đã áp dụng từ tháng 3/2016.

² <http://www.bls.gov/news.release/empsit.nr0.htm>

³ <http://www.reuters.com/article/us-usa-economy-jobless-idUSKCN0YA1MN>

⁴

<https://www.markiteconomics.com/Survey/PressRelease.mvc/cf09a2e2e0c54c76892f039e829ef464>

⁵ <http://www.reuters.com/article/us-japan-economy-pmi-idUSKCN0Z9059>

⁶ <http://www.mofa.go.jp/policy/economy/japan/>

⁷ Ngày 24/6/2016, NHTW Nhật Bản công bố tỷ giá JPY/USD giao dịch ở mức 101.05, tăng giá 19% trong năm 2016. (Nguồn: <https://www.boj.or.jp/en/statistics/market/forex/fxdaily/2016/fx160624.pdf>)

Bản. Điều này cũng làm tăng rủi ro cho thị trường tài chính quốc tế, nếu Nhật Bản can thiệp nhằm giảm tỷ giá đồng Yên.

5. Kinh tế Trung Quốc có thể vẫn suy giảm trong quý II. Chỉ số PMI tháng 5 chỉ đạt 50,1, và có thể giảm xuống 50 trong tháng 6. Tăng trưởng doanh số bán lẻ cũng giảm liên tục trong quý II và ở mức thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây⁸. Vấn đề nợ công⁹, nợ xấu tăng¹⁰, khủng hoảng thừa (sắt thép, nguyên vật liệu, v.v.) và bất ổn của hệ thống tài chính tại Trung Quốc ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin của các nhà đầu tư. Việc Nghị viện châu Âu không công nhận Trung Quốc là nền kinh tế thị trường đầy đủ cũng hạn chế khả năng tiếp cận thị trường EU của Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc tiếp tục áp dụng chính sách nói lỏng tiền tệ để hỗ trợ thanh khoản và thúc đẩy tăng trưởng¹¹. Ngày 24/6, ngay sau Brexit, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc hạ tỷ giá tham chiếu của đồng NDT so với USD thêm 0,9%, mức thấp nhất kể từ năm 2011.¹²

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Đơn vị: %

	2016	2017	Chênh lệch*	
			2016	2017
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng: %)	3,1	3,4	-0,1	-0,1
Các nước phát triển	1,8	1,8	-0,1	-0,2
<i>Hoa Kỳ</i>	2,2	2,5	-0,2	0,0
<i>Nhật Bản</i>	0,3	0,1	-0,2	0,2
<i>Khu vực đồng Euro</i>	1,6	1,4	0,1	-0,2
Các nước đang phát triển và mới nổi	4,1	4,6	0,0	0,0
Các nước đang phát triển và mới nổi ở châu Á	6,4	6,3	0,0	0,0
<i>Trung Quốc</i>	6,6	6,2	0,1	0,0
<i>ASEAN-5</i>	4,8	5,1	0,0	0,0
Thương mại thế giới (tốc độ tăng, %)	2,7	3,9	-0,4	0,1
Giá hàng phi nhiên liệu (% tăng theo USD)	-3,8	-0,6	5,6	0,1

Nguồn: Quy Tiền tệ quốc tế (Tháng 7/2016).

Lưu ý: * Chênh lệch dự báo năm 2016 và 2017 so với báo cáo tháng 4/2016.

ASEAN-5 bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Việt Nam và Thái Lan.

6. Hệ lụy đầu tiên và trực tiếp của Brexit là những phản ứng quá mức, phức tạp và bất định của thị trường tài chính quốc tế. Ngay từ khi Vương quốc Anh đưa ra

⁸ Tăng trưởng doanh số bán lẻ tháng 5 là 10%.

⁹ Tỷ lệ nợ/GDP của Trung Quốc ước tính khoảng 250% GDP (Nguồn: <https://www.theguardian.com/business/2016/jun/16/chinas-debt-is-250-of-gdp-and-could-be-fatal-says-government-expert>)

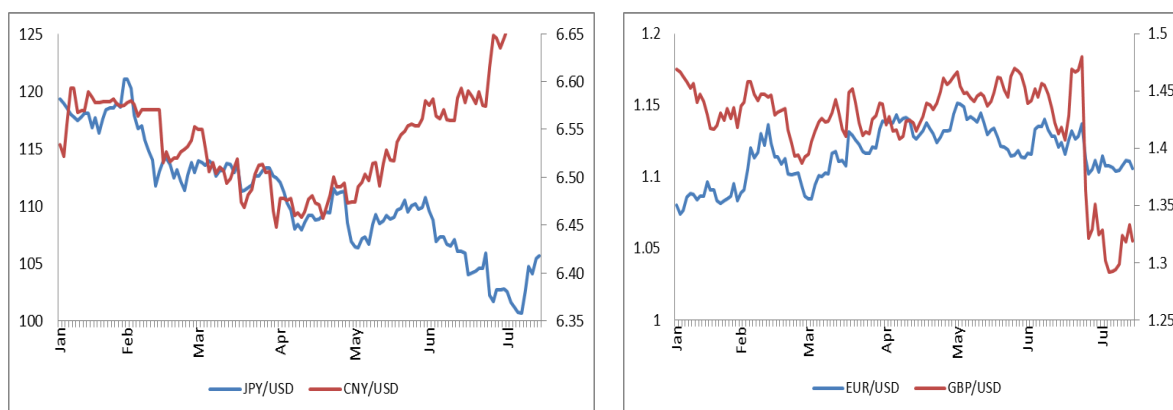
¹⁰ Nợ xấu của Trung Quốc tính tới cuối tháng 3/2016 đã tăng 41,7% so với cùng kỳ năm trước, lên tới 213 tỷ USD (Nguồn: <http://asia.nikkei.com/Politics-Economy/Economy/Chinese-banks-bad-debt-soars-41>)

¹¹ Tính đến 22/4, Trung Quốc đã bơm 409 tỷ USD vào nền kinh tế.

¹² Tỷ giá tham chiếu NDT/USD là 6,5693 ngày 25/5 (giảm 0,3%), và tiếp tục hạ xuống còn 6,6375 vào ngày thứ sáu (24/6).

những kết quả kiểm phiếu ban đầu, các thị trường chứng khoán trên toàn thế giới sụt giảm mạnh¹³. Brexit kéo theo sự mất giá của đồng bảng Anh và Euro, kéo theo sự lên giá tương đối của đồng USD và Yên Nhật. Từ 23/6-28/6, chỉ số giá USD trên thị trường quốc tế đã tăng tới 3,1%; đồng Euro và bảng Anh lần lượt giảm 2,8% và 10,0% so với USD, giảm lần lượt 6,3% và 13,2% so với Yên Nhật. Giá vàng trên thị trường thế giới cũng tăng mạnh (khoảng 4,5% trong giai đoạn 23-30/6), khi nhà đầu tư có xu hướng tìm tài sản trú ẩn an toàn (Hình 2).

Hình 1: Diễn biến tỷ giá một số đồng tiền so với USD năm 2016



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (<https://www.federalreserve.gov>).

7. Trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm và còn bất định, hoạt động thương mại dự báo vẫn suy giảm trong năm 2016. Hoạt động xuất khẩu suy giảm khá mạnh trong quý II, kể cả ở các nền kinh tế chú trọng xuất khẩu như Trung Quốc, Thái Lan. Sự kiện Brexit chưa trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động thương mại của EU nói riêng và thế giới nói chung trong quý II. Tuy nhiên, đà suy giảm có thể chậm lại trong 6 tháng cuối năm.
8. Hoạt động đầu tư chưa có nhiều chuyển biến. UNCTAD ước tính tổng FDI toàn cầu có thể giảm 10-15% năm 2016, giá trị các giao dịch sáp nhập và mua lại xu hướng chững lại. FDI vào khu vực châu Á dự báo giảm khoảng 15%, trong khi dòng vốn vào các nền kinh tế chuyển đổi dự kiến sẽ tăng¹⁴. Dù vậy, dòng vốn rút khỏi các thị trường mới nổi dự báo chỉ còn 350 tỷ USD trong năm 2016,¹⁵ giảm so với dự báo vào tháng 4/2016 (448 tỷ USD) và ước tính cho năm 2015 (750 tỷ USD). Nguyên nhân có thể là do lãi suất ở các nền kinh tế phát triển sẽ tiếp tục ở mức thấp (đặc biệt là sau Brexit).

¹³ Chốt phiên giao dịch chiều 24/6, tại Mỹ, chỉ số công nghiệp Dow Jones giảm 610,32 điểm (tương đương 3,39%); chỉ số S&P 500 giảm 75,9 điểm (3,59%); chỉ số Nasdaq giảm 202,06 điểm (4,12%). Chỉ số Stoxx600 của thị trường chứng khoán châu Âu giảm 7%, mức thấp nhất từ 2008; chỉ số FTSE250 của thị trường Anh giảm 7,2%, mức thấp nhất từ năm 1988. Thị trường chứng khoán Tây Ban Nha, Italy lần lượt giảm 12,35% và 12,5%. Tại châu Á, chỉ số Nikkei 225 của Nhật Bản giảm 8,12%; Chỉ số Hang Seng giảm 4,65%; v.v. Lãi suất chính phủ nhiều nước đều giảm xuống các mức thấp kỷ lục: Đức (-0,169%); Anh (1,008%), Mỹ (1,419%), v.v. (Nguồn: <http://vneconomy.vn>)

¹⁴ Nguồn: World Investment Report 2016 (UNCTAD)

¹⁵ Theo dự báo vào tháng 7/2016 của Viện Tài chính thế giới (IIF).

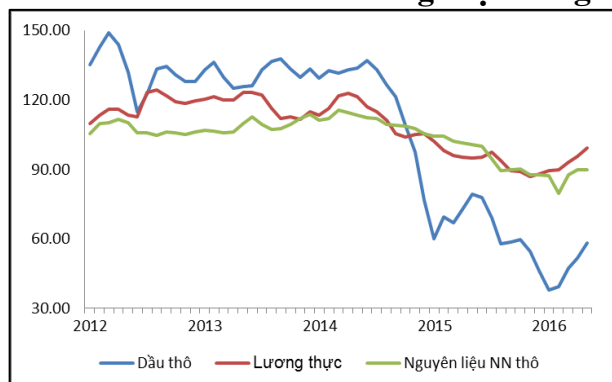
9. Giá hàng hóa thế giới ít thể hiện xu hướng lên xuống rõ rệt (Hình 3). Chỉ số giá lương thực thế giới chỉ tăng nhẹ trong quý II¹⁶. Giá dầu thế giới biến động phức tạp, đạt trên 50 USD/thùng trong tháng 5 nhưng sụt giảm mạnh sau Brexit. Dự báo giá dầu có thể phục hồi nhẹ trong nửa cuối năm 2016 do tăng nhu cầu trên toàn thế giới và nguồn cung gián đoạn, nhưng vẫn ở mức dưới 50 USD/thùng.

Hình 2: Giá vàng thế giới



Nguồn: Goldprice.org

Hình 3: Giá dầu thô và lương thực thế giới



Nguồn: IFS.

10. Đàm phán, ký kết, thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) vẫn tiếp diễn. Các nước thành viên TPP đang xúc tiến việc phê chuẩn Hiệp định này trong nửa cuối năm 2016. FTA giữa EU-Nhật Bản đạt thêm chuyển biến, dự kiến có thể kết thúc đàm phán trong năm 2016. Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) cần thêm nhiều nỗ lực giữa các thành viên nếu muốn kết thúc đàm phán vào cuối năm nay.
11. Những hệ lụy của Brexit dự báo có thể kéo dài và khó lường. Brexit có thể là bước “thụt lùi tạm thời” trong hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa, nhất là trong bối cảnh bất đồng giữa các thành viên về cách thức xử lý các vấn đề chung, cũng như bất đồng trong từng quốc gia thành viên về tương quan lợi ích quốc gia – lợi ích quốc tế. Bản thân quá trình Anh rời khỏi EU có thể kéo dài (tối đa 2 năm). Các hệ lụy có thể bao gồm: (i) kéo dài và/hoặc làm trầm trọng thêm những bất ổn trong nội bộ khối, qua đó tác động gián tiếp tới kinh tế khu vực; (ii) làm chậm quá trình đàm phán các FTA của EU (TTIP; TPP; FTA với Nhật Bản, Hàn Quốc, 7 quốc gia thành viên ASEAN, v.v.) cũng có thể bị trì hoãn hoặc kéo dài. Những hệ lụy trên còn phức tạp hơn nếu như có thêm điều chỉnh chính sách ở các nước lớn, chẳng hạn như việc Nhật Bản có thể can thiệp vào tỷ giá đồng Yên, Trung Quốc có thể thúc đẩy thêm việc quốc tế hóa Nhân dân tệ, v.v.

2. Bối cảnh kinh tế trong nước

12. Quý II chứng kiến những nỗ lực đầu tiên của bộ máy Chính phủ mới trong điều hành kinh tế - xã hội. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội không được điều chỉnh, dù tình hình có nhiều diễn biến bất lợi hơn so với kỳ vọng vào đầu năm 2016. Quan trọng hơn, Chính phủ đã tái khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện cho cải cách kinh tế vĩ mô hướng tới thúc đẩy tăng trưởng

¹⁶ Chỉ số giá lương thực của FAO (FFPI) tăng 3,2% trong tháng 5 so với tháng 4, nhưng vẫn thấp hơn 7% so với cùng kỳ năm trước (Nguồn: <http://www.fao.org/worldfoodsituation/foodpricesindex/en/>)

kinh tế. Kiên định theo hướng đi này giúp duy trì và củng cố dự địa chính sách kinh tế vĩ mô để ứng phó với các diễn biến bất lợi sau này (nếu có), đồng thời tập trung xử lý những vấn đề mang tính nền tảng hơn đối với động lực tăng trưởng kinh tế trong trung và dài hạn.

13. Điểm nhấn đầu tiên trong các nỗ lực của Chính phủ mới là tinh thần tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, ít rào cản bất hợp lý nhằm cải thiện hiệu quả cạnh tranh trên thị trường. Trong nhiều tuần liên tục, Chính phủ đã trực tiếp thảo luận, trực tiếp chỉ đạo thực hiện việc rà soát các điều kiện đầu tư, kinh doanh để tiến hành bãi bỏ theo tinh thần của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp. Tinh thần rà soát cũng rất nghiêm túc nhằm bảo đảm chất lượng của các văn bản quy phạm pháp luật (nhất là các Nghị định thay thế), đồng thời hạn chế tình trạng chuyển “cơ học” từ các Thông tư lên thành các Nghị định. Đáng lưu ý, lần đầu tiên việc rà soát các điều kiện đầu tư, kinh doanh được thực hiện toàn diện, với sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp và đối thoại trực tiếp/bằng văn bản giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý.
14. Tinh thần cải cách môi trường kinh doanh tiếp tục được thúc đẩy với chuỗi Nghị quyết số 19. Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2014 đề ra mục tiêu đến hết năm 2015 đạt mức trung bình của nhóm nước ASEAN-6 trên 6 chỉ tiêu môi trường kinh doanh và Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 đề ra mục tiêu đến năm 2016 đạt mức trung bình của ASEAN-4 trên 10 chỉ tiêu. Sau hai năm triển khai thực hiện, môi trường đầu tư - kinh doanh trong nước đã được cải thiện, năng lực cạnh tranh được nâng lên và được các tổ chức quốc tế có uy tín ghi nhận.¹⁷ Cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao¹⁸ và ngày càng kỳ vọng vào những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của Chính phủ. Một số Bộ, ngành và địa phương như Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tập đoàn điện lực Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương khác đã tích cực triển khai và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nên ở những lĩnh vực này môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện cả về điểm số và thứ hạng.

¹⁷ Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015-2016 (công bố tháng 9 năm 2015) của Diễn đàn kinh tế thế giới, vị thế năng lực cạnh tranh của Việt Nam năm 2015 có sự cải thiện đáng kể so với năm 2014, tăng 12 bậc (từ vị trí 68/144 lên vị trí 56/140). Thứ hạng này của Việt Nam liên tục được cải thiện từ năm 2012, và năm 2015 đạt mức tăng bậc nhiều nhất. Mặc dù vậy, khoảng cách trên hầu hết các trụ cột (chỉ số) của Việt Nam so với các quốc gia Đông Nam Á còn khá xa. Trong khu vực Đông Nam Á, năng lực cạnh tranh của Việt Nam hiện đứng 6 sau 5 quốc gia gồm: Singapore (thứ 2), Malaysia (thứ 18), Thái Lan (thứ 32), Indonesia (thứ 37) và Philippines (thứ 47), và thuộc nửa trên của Bảng xếp hạng.

Về môi trường kinh doanh, thứ hạng của nước ta năm 2015 (theo Báo cáo Doing Business 2016 của Ngân hàng thế giới, công bố tháng 10 năm 2015) tăng 3 bậc, từ vị trí 93 lên vị trí 90/189 nền kinh tế, với mức cải thiện 1.75 điểm phần trăm. So với các nước ASEAN 4, năm 2015, Việt Nam được ghi nhận nhiều cải cách hơn, nhờ đó môi trường kinh doanh tăng điểm và thứ hạng tốt hơn (cải thiện ở 5/10 lĩnh vực); trong khi 3 nước trong khu vực Đông Nam Á gồm Malaysia, Philippines và Thái Lan xuống hạng; Singapore vẫn giữ vị trí dẫn đầu thế giới.

¹⁸ Kết quả khảo sát các Hiệp hội doanh nghiệp và Liên minh hợp tác xã (Chương trình phối hợp giám sát giữa 6 bên Mặt trận tổ quốc, Bộ Tài chính, VCCI, Liên minh các HTX Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa, và Hiệp hội doanh nhân trẻ Việt Nam về thực hiện Nghị quyết 19 trong lĩnh vực thuế và hải quan, công bố tháng 12/2015) cho thấy 3 lĩnh vực nhận được đánh giá tích cực nhất là Thành lập doanh nghiệp (84%); Nộp thuế (75%); và Hải quan (68%).

15. Để tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ngày 28/4/2016, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 19/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020. Nghị quyết xác định mục tiêu cải thiện cả về điểm số và thứ hạng môi trường kinh doanh. Cụ thể là:

a. Đến hết năm 2016, các chỉ tiêu về môi trường kinh doanh đạt tối thiểu bằng trung bình của nhóm nước ASEAN-4 (xem Bảng 2). Nghị quyết cũng đặt mục tiêu cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh, quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phù hợp với thông lệ quốc tế, chuyển mạnh sang hậu kiểm; điện tử hóa các thủ tục, kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, tổ chức; và tạo lập hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp.

Bảng 2: Mục tiêu cải thiện các chỉ số môi trường kinh doanh đến hết năm 2016

		Việt Nam hiện tại	Mục tiêu NQ19 đến hết 2016
1	Khởi sự kinh doanh (Thứ hạng)	119	71
2	Cấp phép xây dựng (Thời gian, ngày)	166	77
3	Tiếp cận điện năng (Thời gian, ngày)	59	59
4	Đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản (thời gian, ngày)	57.5	14
5	Tiếp cận tín dụng (Thứ hạng theo WEF)	88	30
6	Bảo vệ nhà đầu tư (Thứ hạng)	122	50
7	Nộp thuế và bảo hiểm xã hội (Thời gian)	770	168
8	Giao dịch thương mại qua biên giới		
	Thời gian thực hiện thủ tục xuất khẩu (giờ)	147	56
	Thời gian thực hiện thủ tục nhập khẩu (giờ)	177	73
9	Giải quyết tranh chấp hợp đồng (Thời gian, ngày)	400	200
10	Giải quyết phá sản doanh nghiệp (Thời gian, năm)	5.0	2

b. Đến năm 2017 duy trì mức trung bình của nhóm nước ASEAN-4 trên các chỉ tiêu theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới; và phấn đấu đạt trung bình ASEAN-4 trên một số chỉ tiêu về năng lực cạnh tranh theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (xem Bảng 3).

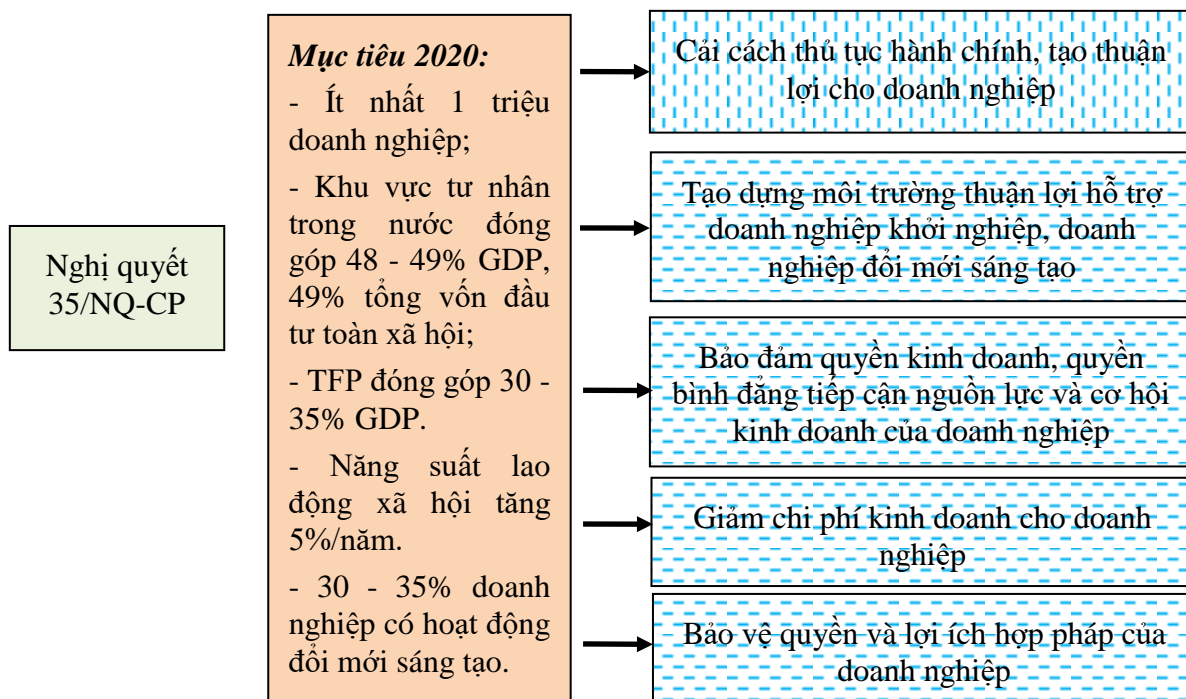
Bảng 3: Mục tiêu cải thiện một số chỉ tiêu về năng lực cạnh tranh đến hết năm 2017

		Vị trí hiện tại (trên 140 nền kinh tế)	Mục tiêu NQ19 đến hết 2017
1	Hiệu lực chính sách cạnh tranh. Hoàn thiện chính sách cạnh tranh và nâng cao hiệu quả thị trường hàng hóa và cạnh tranh công bằng.	77	Top 50
2	Hạn chế rào cản phi thuế quan	100	Top 40
3	Bảo đảm mức lương linh hoạt	67	Top 60
4	Năng suất, khả năng giữ chân và thu hút nhân tài	Khoảng 70-80	Top 40
5	Mức độ sẵn có và đầy đủ về dịch vụ tài chính	Khoảng 100	Top 50

c. Mục tiêu đến năm 2020, một số chỉ tiêu môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh đạt trung bình của nhóm nước ASEAN-3. Cụ thể là: Khởi sự kinh doanh thuộc nhóm 40 nước đứng đầu; thời gian cấp phép xây dựng và các thủ tục liên quan dưới 70 ngày; thời gian tiếp cận điện năng đối với lưới điện trung áp dưới 33 ngày; thời gian đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản dưới 10 ngày; bảo vệ nhà đầu tư thuộc nhóm 30 nước đứng đầu; thời gian nộp thuế là 110 giờ/năm và bảo hiểm xã hội là 45 giờ/năm; thời gian thông quan hàng hóa qua biên giới dưới 36 giờ đối với hàng hóa xuất khẩu, 41 giờ đối với hàng hóa nhập khẩu; tiếp cận tín dụng thuộc nhóm 30 nước đứng đầu; thời gian giải quyết tranh chấp hợp đồng dưới 200 ngày; thời gian giải quyết phá sản doanh nghiệp tối đa 20 tháng.

16. Nghị quyết 35/NQ-CP của Chính phủ, ban hành ngày 16/5/2016, là một bước tiến quan trọng nhằm hệ thống hóa khung chính sách cho hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Việc thực hiện Nghị quyết tuân thủ theo khá nhiều nguyên tắc; song khác với các Nghị quyết khác, các nguyên tắc ở đây đều có tính mới, trực tiếp liên quan đến tương tác giữa cơ quan quản lý và doanh nghiệp. Chẳng hạn, Nhà nước bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, hay Nhà nước bảo đảm quyền bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp, không phân biệt loại hình, thành phần kinh tế trong cơ hội tiếp cận các nguồn lực như: vốn, tài nguyên, đất đai, v.v. và đầu tư kinh doanh, v.v. Ngay sau khi Nghị quyết 35/NQ-CP được ban hành, một loạt Bộ, ngành đã ban hành kế hoạch triển khai của ngành.

Hình 4: Tóm tắt nội dung Nghị quyết 35/NQ-CP



17. Bên cạnh công tác xây dựng thể chế, Chính phủ cũng đã trực tiếp xử lý nhiều vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp. Nổi bật và trực tiếp nhất là việc chỉ đạo điều tra nguyên nhân và xử lý môi trường ở khu công nghiệp Formosa. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng kiên quyết chỉ đạo tháo gỡ một số hành xử của các cơ quan công quyền địa phương có xâm phạm trực tiếp đến quyền tự do kinh doanh của người dân. Cách nhận thức, xử lý cũng như tạo được sự đồng thuận trong xử lý các vấn đề phát sinh trong quý II đã được làm khá bài bản, khẩn trương. Điều này góp phần tạo nền tảng bước đầu cho việc tái lập tinh thần “thượng tôn pháp luật”, qua đó giúp công tác xây dựng thể chế có thêm phần ý nghĩa.
18. Tuy nhiên, công tác điều hành kinh tế - xã hội và cải cách môi trường kinh doanh trong thời gian qua vẫn còn không ít khó khăn, hạn chế. Một số khó khăn, hạn chế nổi bật bao gồm:
- Không ít Bộ, cơ quan và địa phương chưa tích cực triển khai thực hiện; thủ tục hành chính vẫn còn phức tạp, phiền hà. Vì thế, môi trường đầu tư, kinh doanh của nước ta tuy có được cải thiện, nhưng vẫn còn thấp cả về thứ hạng và điểm số. Một số chỉ tiêu chưa đạt được mức cải thiện theo yêu cầu của Nghị quyết như Cấp phép xây dựng, Đăng ký sở hữu và sử dụng tài sản, Giao dịch thương mại qua biên giới, Giải quyết phá sản doanh nghiệp, v.v., thấp khá xa so với trung bình của các nước ASEAN-6 và ASEAN-4.
 - Chưa cụ thể hóa được một tầm nhìn dài hạn, với những ưu tiên cụ thể cho phát triển bền vững. Câu chuyện chính sách không chỉ, và không nên xoay quanh các vấn đề trong 1-2 năm tới, mà cần có những cân nhắc dài hạn hơn, chẳng hạn về môi trường, lao động, v.v. gắn với hoạt động kinh tế. Nếu thiếu ưu tiên cụ thể cho những vấn đề dài hạn, Chính phủ có thể sẽ gặp

lại các vấn đề phát sinh sau này. Trong không ít trường hợp, chi phí (thời gian, tài chính, nhân lực) để xử lý các vấn đề phát sinh sau này có thể lớn hơn việc hoàn thiện khung chính sách và/hoặc củng cố hiệu quả thực thi chính sách ngay từ đầu.

- c. Việc cân bằng trong các mục tiêu chính sách là không dễ, và thực tế ngày càng trở nên khó khăn hơn. Thống nhất chung về việc tháo gỡ các điều kiện đầu tư – kinh doanh bất hợp lý chỉ mang tính nguyên tắc; tạo dựng đồng thuận về ranh giới giữa điều kiện hợp lý và điều kiện bất hợp lý lại không dễ, do: (i) khác biệt trong nhận thức về quản lý chuyên ngành; (ii) khác biệt giữa lợi ích của ngành và lợi ích cho quốc gia/cộng đồng doanh nghiệp; và (iii) tư duy “sợ” mất quyền quản lý của cơ quan nhà nước. Trong một chừng mực khác, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập thị trường sớm có thể đi kèm với việc cắt giảm thời gian thẩm tra kinh tế, môi trường, xã hội, song hệ lụy sau này có thể lớn nếu cơ quan quản lý thiếu năng lực giám sát và chế tài tương xứng.

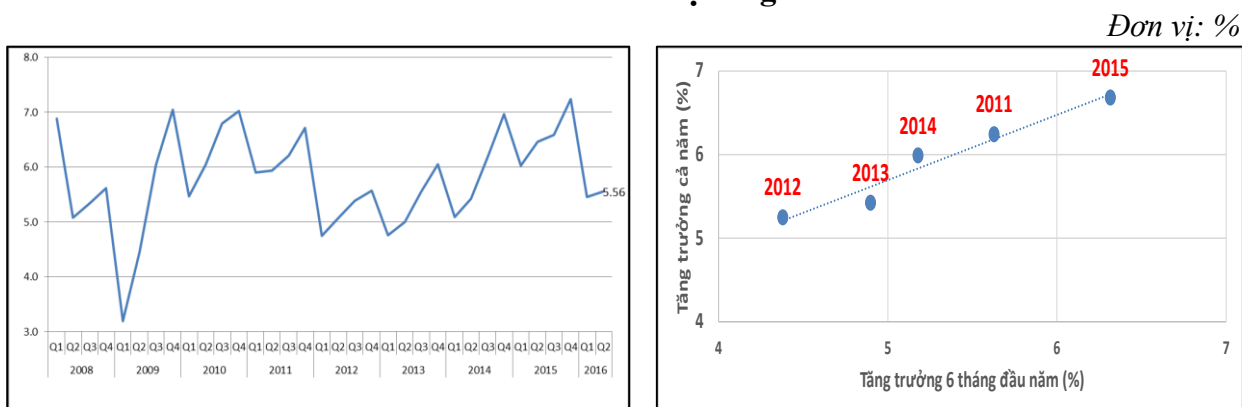
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý II năm 2016

1.1. Diễn biến kinh tế thực

19. Tăng trưởng kinh tế chưa lấy lại đà phục hồi. GDP tăng 5,57% trong quý II/2016 (so với cùng kỳ 2015).¹⁹ Mức tăng này chỉ cao hơn một chút so với quý I/2016 và cùng kỳ giai đoạn 2012-2014. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế quý II/2016 vẫn thấp hơn tốc độ tăng cùng kỳ năm 2015 (Hình 5). Trong 6 tháng đầu năm, tốc độ tăng GDP đạt 5,52%, thấp hơn 0,72 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2015. Việc hoàn thành mục tiêu tăng trưởng cả năm 2016 (6,7%, tương đương kết quả cả năm 2015) hầu như không khả thi.

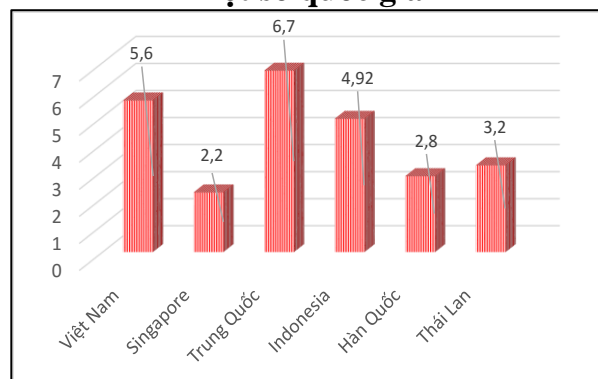
Hình 5: Tốc độ tăng GDP



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

20. Tăng trưởng GDP của Việt Nam vẫn cao hơn so với không ít quốc gia. Trong quý II, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nhanh hơn đáng kể so với Singapore, Indonesia và Thái Lan. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm hơn so với Trung Quốc, dù kinh tế Trung Quốc đạt mức tăng trưởng thấp nhất sau nhiều năm. Kinh tế toàn cầu phục hồi chậm, trong bối cảnh hội nhập sâu rộng hơn, cũng ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Hình 6: Tăng trưởng kinh tế quý II của một số quốc gia



Nguồn: Tradingeconomics.com

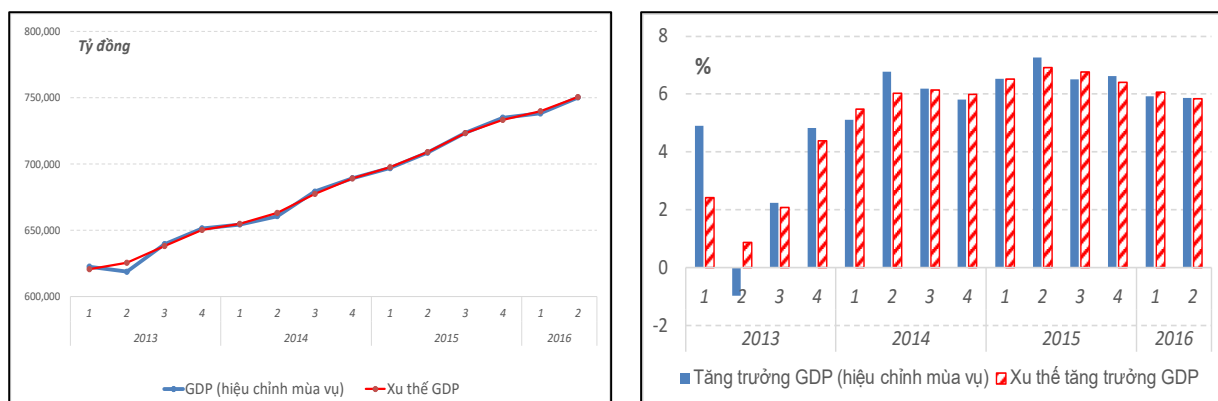
Ghi chú: Số liệu quý I cho Hàn Quốc và Thái Lan.

21. GDP thực tế chưa được cải thiện nhiều so với tiềm năng (Hình 7). Bản thân tiềm năng tăng trưởng (kể cả sau khi hiệu chỉnh mùa vụ) cũng chậm được cải thiện, thậm chí có xu hướng suy giảm trong những quý gần đây. Như vậy,

¹⁹ Trong Chương II, tốc độ tăng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi nêu cụ thể.

những cải cách vi mô trong thời gian qua chưa giúp cải thiện đáng kể năng lực sản xuất của nền kinh tế.

Hình 7: Diễn biến GDP so với xu thế trung hạn

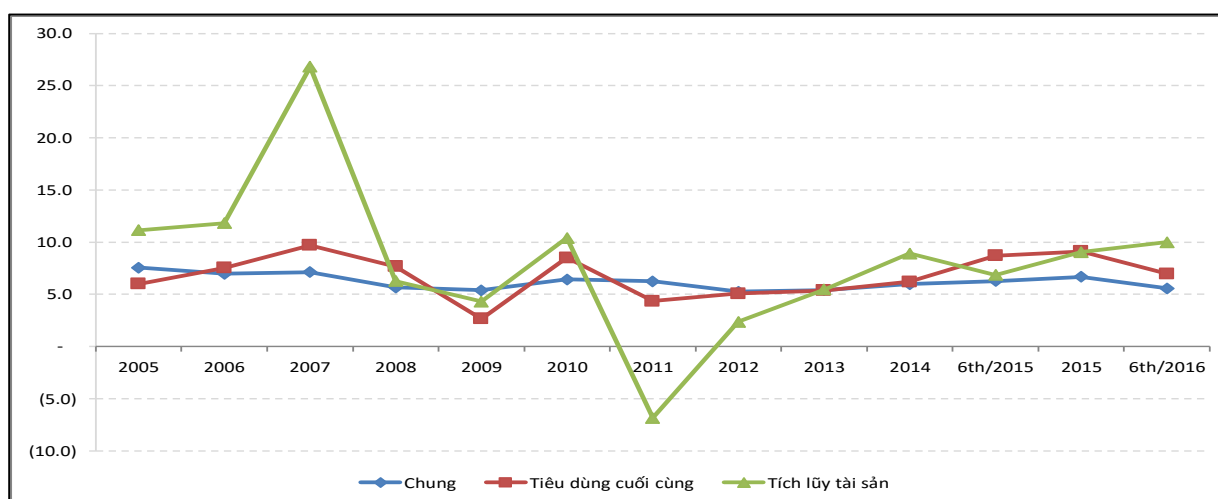


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

22. Gia tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng tiếp tục là những nhân tố chính đóng góp vào tổng cầu (Hình 8). Trong 6 tháng đầu năm, tiêu dùng cuối cùng tăng 6,98%, đóng góp 5,09 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Tương ứng, tích lũy tài sản tăng 10%, đóng góp 2,65 điểm phần trăm. Tuy nhiên, gia tăng tiêu dùng và tích lũy tài sản kéo theo gia tăng nhập siêu. Thâm hụt cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ làm tăng trưởng kinh tế giảm 2,22 điểm phần trăm.

Hình 8: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng, 2005-6 tháng/2016

Đơn vị: %



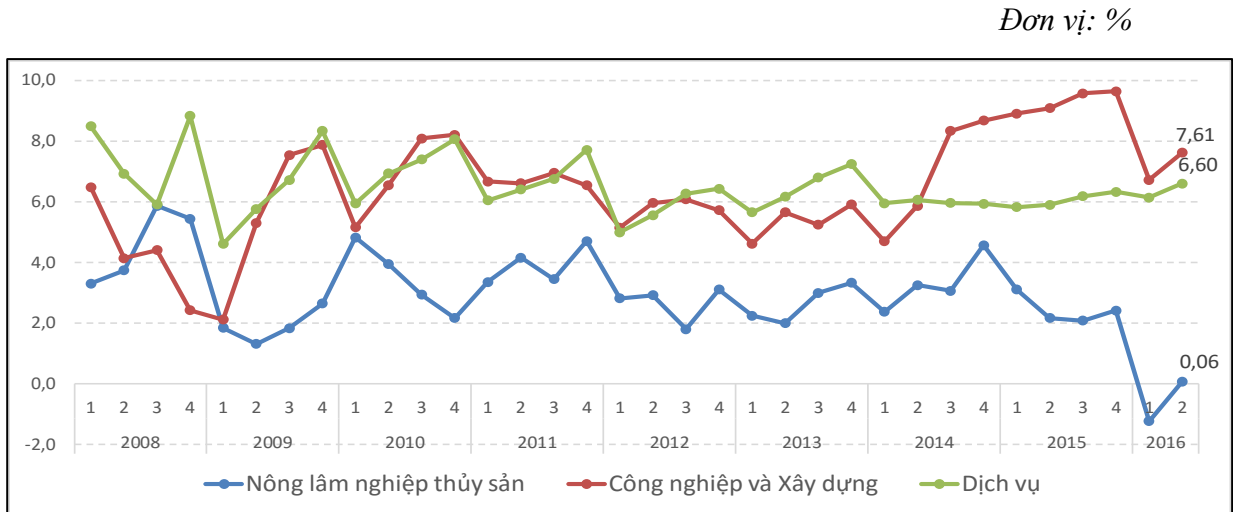
Nguồn: TCTK.

23. Tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng trong quý II đạt 7,61%. Tốc độ tăng này cao hơn 0,9 điểm phần trăm so với quý I, nhưng chậm hơn đáng kể so với năm 2015²⁰ (Hình 9). Tính chung 6 tháng đầu năm 2016, giá trị gia tăng của khu vực này tăng 6,82%, giảm rõ rệt so với mức tăng 9,66% của cùng kỳ năm trước.

²⁰ Năm 2015, tăng trưởng của khu vực công nghiệp – xây dựng là 8,9% trong quý I; 9,1% trong quý II; 9,6% trong quý III; và 9,64% trong quý IV.

24. Công nghiệp chế biến, chế tạo duy trì đà tăng trưởng như cùng kỳ năm 2015, với mức tăng 10,1% trong 6 tháng đầu năm. Ngành sản xuất và phân phối điện, và ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng trưởng khá tốt với mức tăng tương ứng là 11,7% và 8,1%. Tuy nhiên, ngành khai khoáng sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước (giảm 2,2%²¹), kéo theo sự sụt giảm chung của toàn ngành công nghiệp. Trước xu thế này, Việt Nam không nên và không thể tiếp tục dựa vào khu vực khai khoáng để thúc đẩy tăng trưởng cho công nghiệp nói riêng và tăng trưởng kinh tế nói chung.

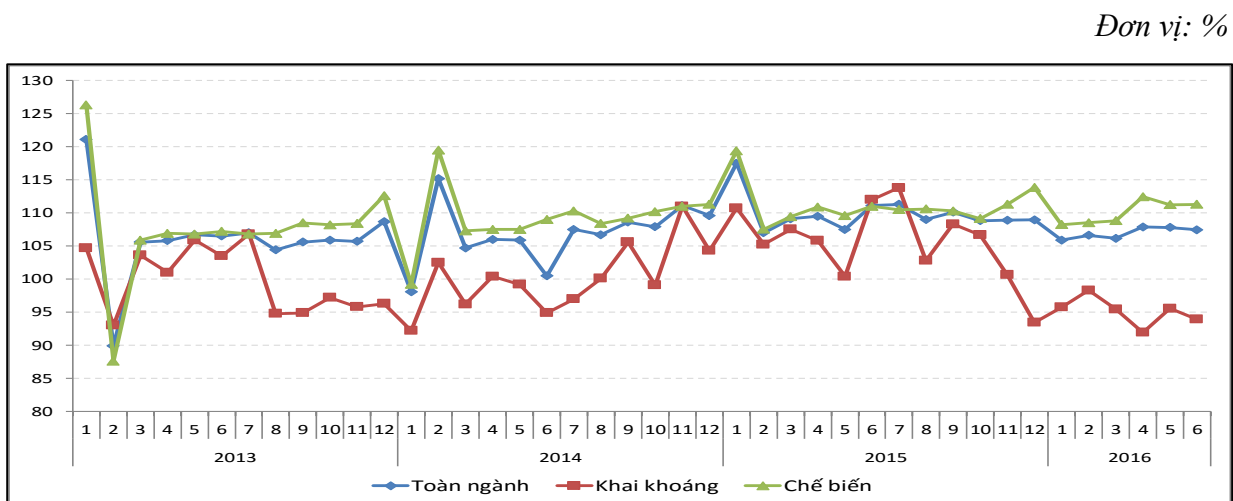
Hình 9: Tăng trưởng GDP theo khu vực



Nguồn: TCTK.

25. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) tăng 7,5% trong 6 tháng đầu năm; trong đó, tốc độ tăng tương ứng của quý I và quý II lần lượt là 7,6% và 7,5%, thấp hơn đáng kể so với mức tăng 9,7% của cùng kỳ năm 2015. Tốc độ tăng IIP vẫn ổn định ở các phân ngành chính như (i) sản xuất-phân phối điện; (ii) công nghiệp chế biến; và (iii) cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải (Hình 10).

Hình 10: Chỉ số phát triển công nghiệp, T1/2013-T6/2016

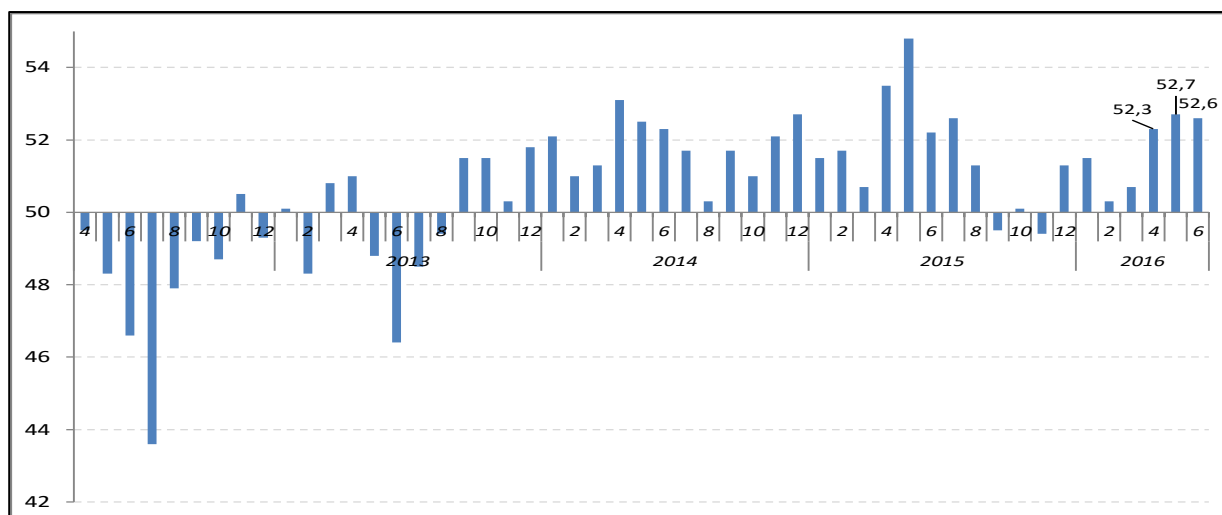


Nguồn: TCTK.

²¹ Trong khi đó, 6 tháng đầu năm 2015, ngành khai khoáng tăng trưởng ở mức 8,5%.

26. Sự ổn định của phân ngành công nghiệp chế biến chế tạo còn được thể hiện qua chỉ số tiêu thụ hàng công nghiệp chế biến, chế tạo. Chỉ số tiêu thụ toàn ngành 5 tháng đầu năm tăng 8,8%; chỉ số tồn kho tại thời điểm 1/6/2016 tăng 9% (thấp hơn mức tăng 11,8% của cùng kỳ 2015).
27. Gia tăng cầu tiêu dùng và cầu đầu tư giúp kiềm chế đà suy giảm của sản xuất công nghiệp trong 6 tháng đầu năm. PMI trong quý tăng ổn định ở mức cao trong quý II (Hình 11). Diễn biến này có thể là do: (i) các điều kiện kinh doanh trong nước có dấu hiệu được cải thiện và tốt dần hơn; (ii) niềm tin của doanh nghiệp và nhà đầu tư đối với triển vọng phục hồi tăng trưởng kinh tế²²; (iii) đơn đặt hàng (kể cả trong nước và xuất khẩu) tăng nhanh²³; (iv) chi phí sản xuất giảm nhẹ.²⁴

Hình 11: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2016



Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước

28. Khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) có sự chuyển biến, dù chưa nhiều, trong quý II. Giá trị gia tăng của khu vực này NLTS tăng 0,06% trong quý II. Tính chung 6 tháng đầu năm, giá trị gia tăng của khu vực NLTS giảm 0,18% (riêng quý I giảm 1,23%). Giá trị sản xuất NLTS giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước – thấp hơn so với giai đoạn 2012-2015.²⁵ Hoạt động NLTS trong 6 tháng đầu năm gặp nhiều khó khăn, chủ yếu do: (i) diễn biến thời tiết không thuận, kể cả hạn hán và xâm nhập mặn tại khu vực đồng bằng Sông Cửu Long; (ii) tình hình tiêu thụ cũng như giá bán một số mặt hàng trên thị trường thế giới

²² Xem thêm phân tích trong khảo sát xu hướng kinh doanh của của TCTK.

²³ Báo cáo PMI ngành sản xuất Việt Nam trong các tháng của Quý II cho tốc độ tăng số lượng đơn đặt hàng mới (bao gồm cả đơn hàng xuất khẩu) tăng nhanh nhất trong 12 tháng qua, “*lĩnh vực sản xuất của Việt Nam ... tăng trưởng sản lượng cao hơn*”.

²⁴ Trong quý II, chỉ số nguyên, nhiên vật liệu cho sản xuất công nghiệp chế tạo giảm 0,09% so với quý I và giảm 1,16% so với cùng kỳ 2015.

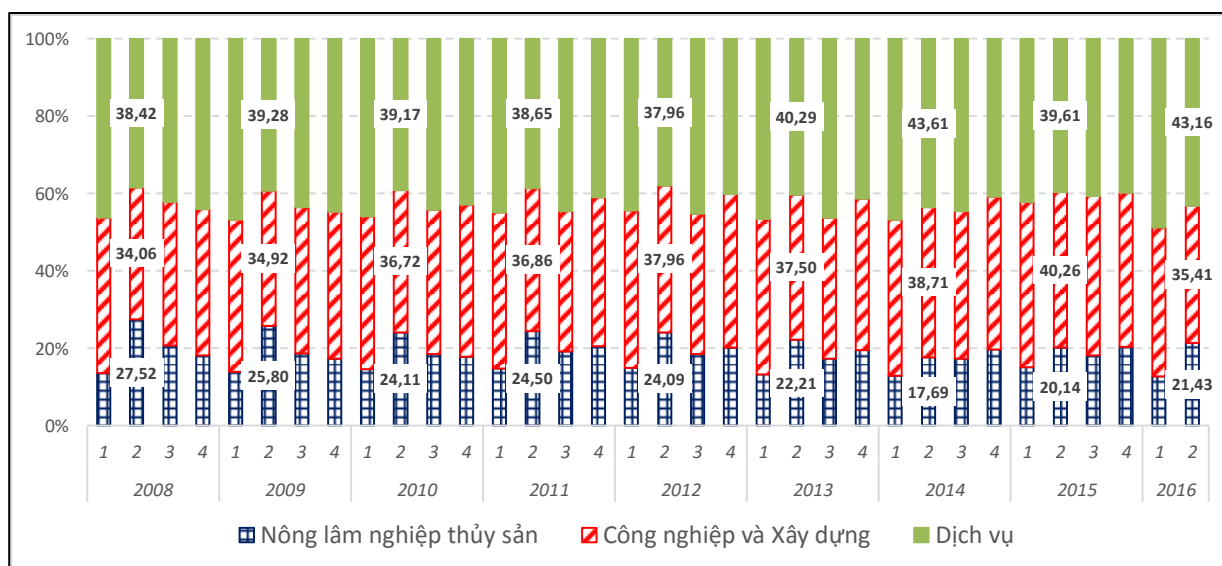
²⁵ Mức tăng tương ứng trong 6 tháng đầu các năm 2012, 2013, 2014 và 2015 lần lượt là 2,81%, 2,53%, 3,4% và 2,36%.

giữ xu hướng giảm;²⁶ và (iii) tăng giá một số đầu vào cho sản xuất nông nghiệp²⁷.

29. Trong quý II, giá trị gia tăng của dịch vụ tăng 6,6%. Tính chung 6 tháng đầu năm, khu vực dịch vụ tăng trưởng ở mức 6,35% - cao nhất kể từ năm 2012.²⁸ Một số ngành tăng trưởng khá, như bán buôn và bán lẻ (tăng 8,1%); tài chính, ngân hàng, và bảo hiểm (tăng 6,1%); thông tin và truyền thông (tăng 8,76%); y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (tăng 7,3%); nghệ thuật, vui chơi và giải trí (tăng 7,2%); giáo dục và đào tạo (tăng 7,15%). Thị trường bất động sản có dấu hiệu phục hồi vững chắc hơn, với tốc độ tăng trưởng ở mức 3,77%, cao nhất kể từ năm 2011 đến nay.²⁹
30. Cơ cấu các ngành kinh tế có biến động nhẹ trong quý II/2016³⁰. Tỷ trọng của khu vực NLTS được cải thiện so với quý trước, chiếm 21,43%. Tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm 43,61%, tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2015. Tuy nhiên, tăng tỷ trọng của NLTS và dịch vụ chủ yếu là do khu vực công nghiệp – xây dựng tăng chậm hơn so với các quý trước. Khu vực công nghiệp - xây dựng, chiếm 35,41% toàn nền kinh tế, giảm so với 40,26% cùng kỳ năm 2015 (Hình 12).

Hình 12: Cơ cấu GDP, Q1/2008-Q2/2016

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

31. Trong quý II, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 30.374 doanh nghiệp, với tổng số vốn đăng ký là 241,8 nghìn tỷ đồng. Số doanh nghiệp và số vốn

²⁶ Ví dụ như giá cà phê giảm 15,6%, giá hạt tiêu giảm 13,9% (so với cùng kỳ 2015).

²⁷ Chẳng hạn, giá nguyên liệu thô tăng 3,33%; lương thực tăng 2,9% và nông sản tăng 2,74%. Tính chung, giá nguyên, nhiên vật liệu cho NLTS tăng 0,94% trong quý II (so với quý I).

²⁸ Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành dịch vụ 6 tháng của một số năm: Năm 2012 tăng 6,11%; năm 2013 tăng 6,13%; năm 2014 tăng 5,82% và năm 2015 tăng 5,86%.

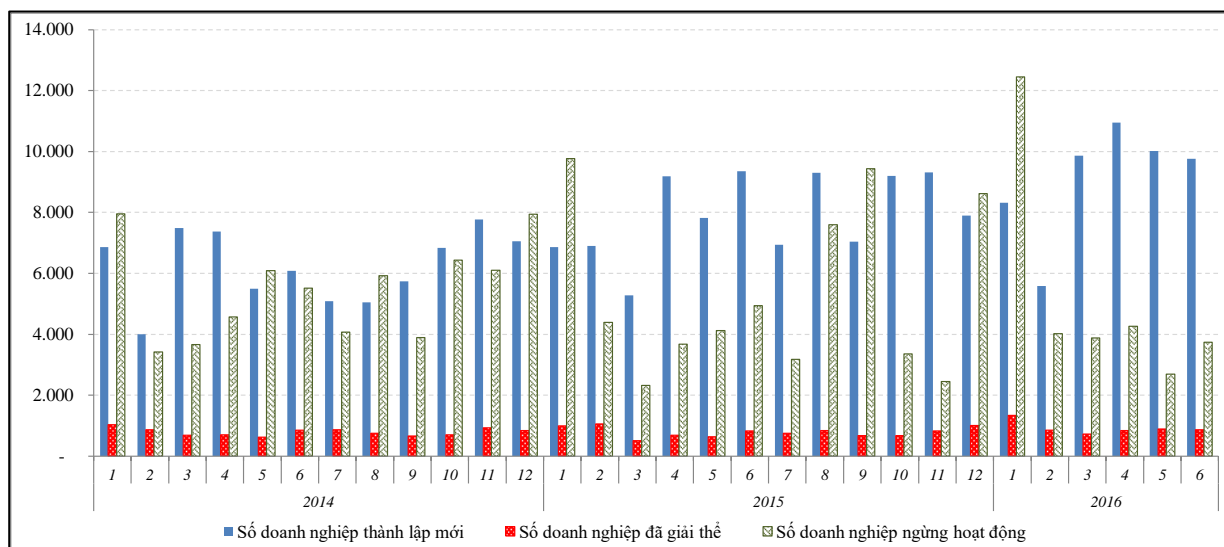
²⁹ Mức tăng ngành kinh doanh bất động sản 6 tháng của một số năm: Năm 2011 tăng 0,3%; năm 2012 giảm 0,75%; năm 2013 tăng 0,76%; năm 2014 tăng 1,87% và năm 2015 tăng 2,35%.

³⁰ Lưu ý là phần tính tỷ trọng này chỉ dựa trên số liệu GDP của các khu vực, không tính đến phần phân bổ khoản mục thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

tăng lần lượt 16,6% và 41,2%³¹. Số doanh nghiệp ngừng hoạt động (bao gồm cả ngừng hoạt động có đăng ký và ngừng hoạt động chờ đóng mã số thuế hoặc không đăng ký) trong quý II giảm 16% (Hình 9). Tuy nhiên, khu vực doanh nghiệp chưa thực sự hết khó khăn. Số doanh nghiệp giải thể trong quý tăng 20,7% so với cùng kỳ 2015 (93,1% là doanh nghiệp có quy mô vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng).

32. Trong 6 tháng đầu năm, có 54.501 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 427,8 nghìn tỷ đồng, tăng 20% về số doanh nghiệp và tăng 51,5% về số vốn đăng ký. Tỷ trọng vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm đạt 7,8 tỷ đồng, tăng 26,2% so với cùng kỳ năm 2015. Những chuyển biến trên có thể là do: (i) tác động tích cực của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và hiệu quả ban đầu của các giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ; và (ii) niềm tin cho cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư đối với triển vọng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam và cơ hội từ các FTA thế hệ mới.

Hình 13: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T6/2016

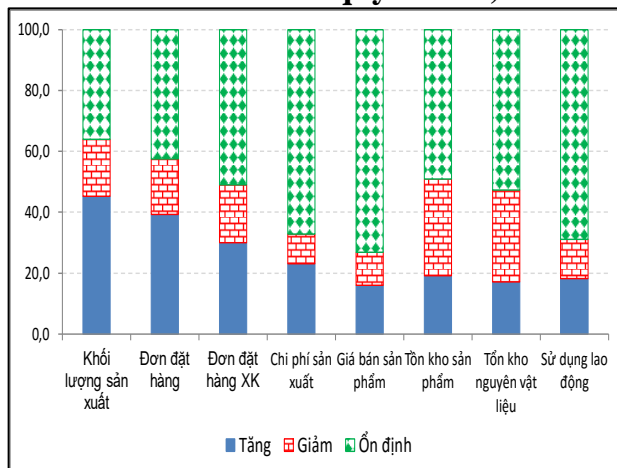


Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ KH&ĐT.

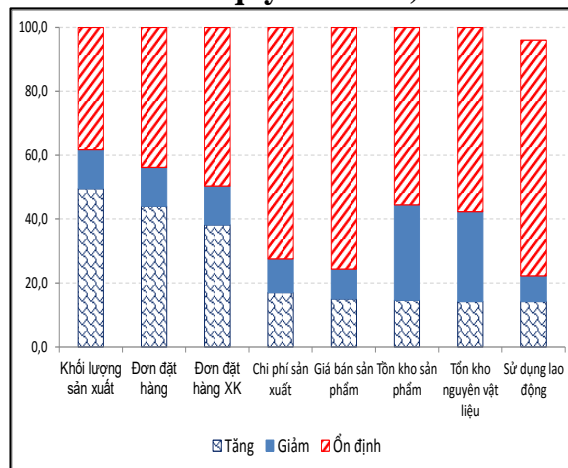
33. Các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ít nhiều đều lạc quan về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý II (so với quý I). Cụ thể, 41,8% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý II khả quan hơn quý I; 18,9% gặp khó khăn và 39,3% cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự báo về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý tới, 47,7% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 13,2% dự báo khó khăn hơn và 39,1% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Các doanh nghiệp lạc quan nhất về triển vọng gia tăng quy mô sản xuất, gia tăng đơn hàng (kể cả đơn hàng xuất khẩu).

³¹ Quý II/2015, số doanh nghiệp và số vốn của doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng lần lượt 39% và 28,8% so với cùng kỳ 2014.

Hình 14: Xu hướng kinh doanh (Quý II/2016 so với quý I/2016)



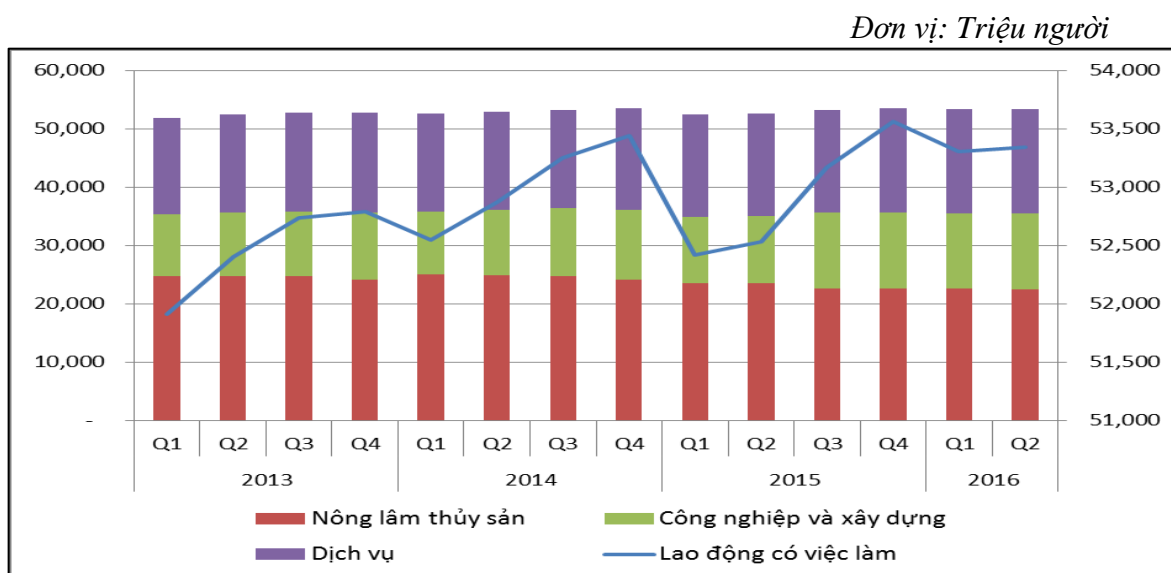
Hình 15: Xu hướng kinh doanh (dự báo quý III/2016)



Nguồn: TCTK.

34. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước tính đến thời điểm 1/7/2016 là 54,36 triệu người, tăng 1,22%. Đến hết quý II/2016, tổng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế là 53,34 triệu người, tăng 1,55%. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế ít biến động. Lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhẹ (chiếm 42,2%), khu vực công nghiệp và xây dựng tăng nhẹ (chiếm 24,4%) còn khu vực dịch vụ hầu như không có sự thay đổi (chiếm 33,4%).

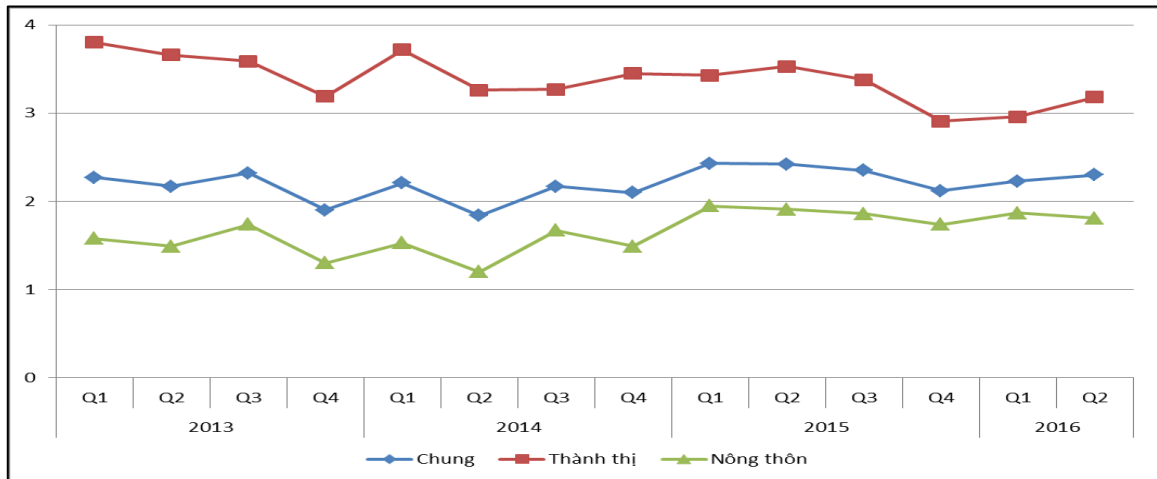
Hình 16: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, Q1/2013-Q2/2016



Nguồn: TCTK.

35. Tỷ lệ thất nghiệp trong quý II là 2,3%. Tính chung 6 tháng đầu năm, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,27%, trong đó khu vực thành thị là 3,18%; khu vực nông thôn là 1,81% (Hình 17). Tỷ lệ thất nghiệp giảm so với cùng kỳ 2015. Tuy nhiên, đáng lo ngại là tỷ lệ thất nghiệp trong quý II tăng nhẹ so với quý I và cuối năm 2015. Như vậy, quá trình phục hồi tăng trưởng chưa thực sự bền vững đã phần nào làm giảm cơ hội việc làm cho người lao động.

Hình 17: Tỷ lệ thất nghiệp (%)



Nguồn: TCTK.

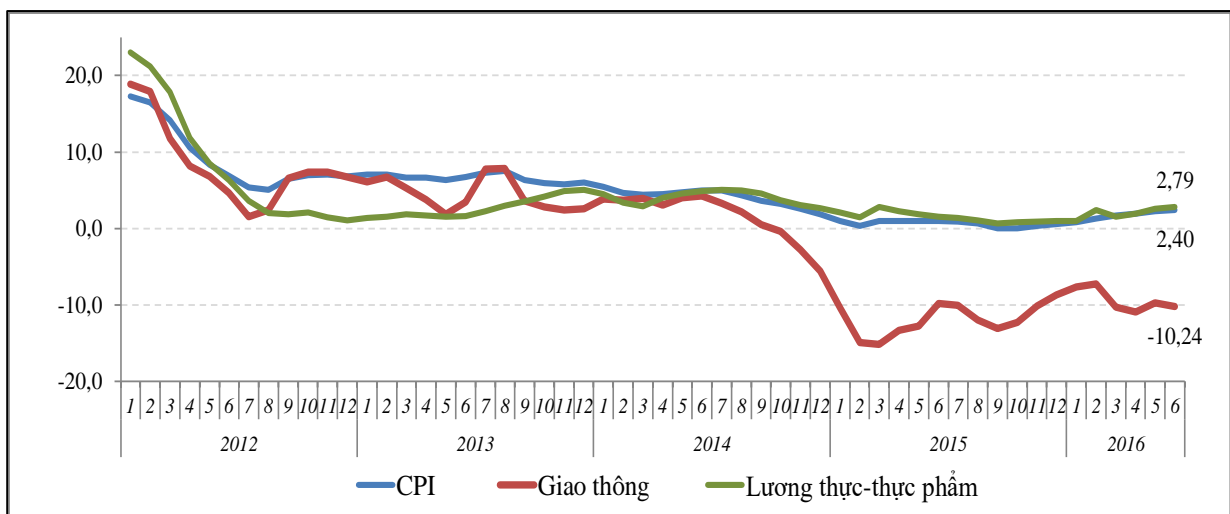
36. Một vấn đề chính sách là làm thế nào để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong 6 tháng cuối năm và tạo nền tảng tăng trưởng cho các năm tiếp theo. Trong các đề xuất chính sách là việc gia tăng sản lượng khai thác dầu thô. Đề xuất này là không mới, có thể xuất phát từ việc gia tăng sản lượng dầu thô đóng góp khá nhiều vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2015. Tuy nhiên, đề xuất này khó có nhiều hiệu quả thực tế trong điều kiện hiện nay do: (i) giá dầu thô chưa phục hồi vững chắc trong bối cảnh kinh tế thế giới còn khó khăn; và (ii) giảm động lực cho việc tái cơ cấu kinh tế theo hướng ít dựa vào tài nguyên thô.

1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

37. Trong quý II, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) giữ đà tăng nhanh như quý I. CPI tháng 6 tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước, và 2,35% so với cuối năm 2015. Riêng trong quý II, CPI tăng khoảng 1,35%. Tính chung 6 tháng đầu năm, CPI tăng 1,72% so với cùng kỳ năm 2015.

Hình 18: Diễn biến lạm phát so với cùng kỳ năm trước, 2011-2016

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

38. Lạm phát cơ bản 6 tháng đầu năm tăng 1,80% so với cùng kỳ năm trước. Chênh lệch giữa lạm phát cơ bản và lạm phát tổng thể 6 tháng đầu năm cho thấy CPI tăng nhanh chủ yếu do tăng giá các mặt hàng nhà nước quản lý giá như xăng dầu, dịch vụ y tế, giáo dục.
39. Lạm phát tổng thể 6 tháng đầu năm tăng chủ yếu do các yếu tố chi phí đẩy. Các yếu tố này bao gồm: (i) Giá dầu thế giới tăng khiến giá nhiên liệu trong nước điều chỉnh tăng liên tiếp trong quý II³²; (ii) Điều chỉnh giá các mặt hàng do nhà nước quản lý giá (dịch vụ y tế, giáo dục); và (iii) Tác động bất lợi của thời tiết và các hiện tượng bất thường (hạn hán và nắng nóng kéo dài ở miền trung và miền nam, cá chết hàng loạt ở miền trung) làm tăng giá lương thực, thực phẩm. Tuy nhiên, nỗ lực giữ ổn định tỷ giá, hạ (phần nào) mặt bằng lãi suất, và quyết định không tăng giá điện đã làm giảm áp lực chi phí đẩy đối với lạm phát. Trong khi đó, cầu tiêu dùng chỉ tăng nhẹ đối với một số nhóm hàng hóa và dịch vụ (du lịch, ăn uống) trong quý II, chưa gây nhiều áp lực đối với lạm phát.
40. Công tác điều hành giá cả vẫn gặp một số rủi ro, sức ép trong nửa cuối năm 2016. *Thứ nhất*, lộ trình tăng giá các mặt hàng và dịch vụ do nhà nước quản lý giá, đặc biệt là giá dịch vụ y tế và học phí,³³ tiếp tục được thực hiện khá cứng nhắc. Quan trọng hơn, việc thực hiện tăng giá này không được giải trình đầy đủ, chưa giúp người dân cảm nhận rõ ràng về việc gia tăng chất lượng dịch vụ tương ứng. *Thứ hai*, mặt bằng lãi suất trong nước khó giảm tiếp do yêu cầu tiếp tục phát hành Trái phiếu Chính phủ. *Thứ ba*, biến động dòng vốn nước ngoài và thị trường tài chính quốc tế có thể kéo theo nhiều phản ứng khó lường của các nền kinh tế chủ chốt (về lãi suất, tỷ giá, v.v.) và có thể gây áp lực đối với việc điều hành giá cả, tỷ giá ở Việt Nam.
41. Mức tăng giá trong 6 tháng đầu năm (2,35%) còn thấp hơn so với mục tiêu cả năm (dưới 5%). Khả năng hoàn thành mục tiêu lạm phát là không nhỏ. Tuy nhiên, lạm phát kỳ vọng 6 tháng cuối năm và cả năm 2016 vẫn ở mức cao, khoảng 6-7% (quy theo năm). Trong chừng mực ấy, việc điều hành giá cả cần tiếp tục thận trọng, đặc biệt là cần sự phối hợp khi thực hiện các mục tiêu chính sách khác (như phát hành Trái phiếu Chính phủ, tăng giá dịch vụ y tế và học phí).

1.3. Diễn biến tiền tệ

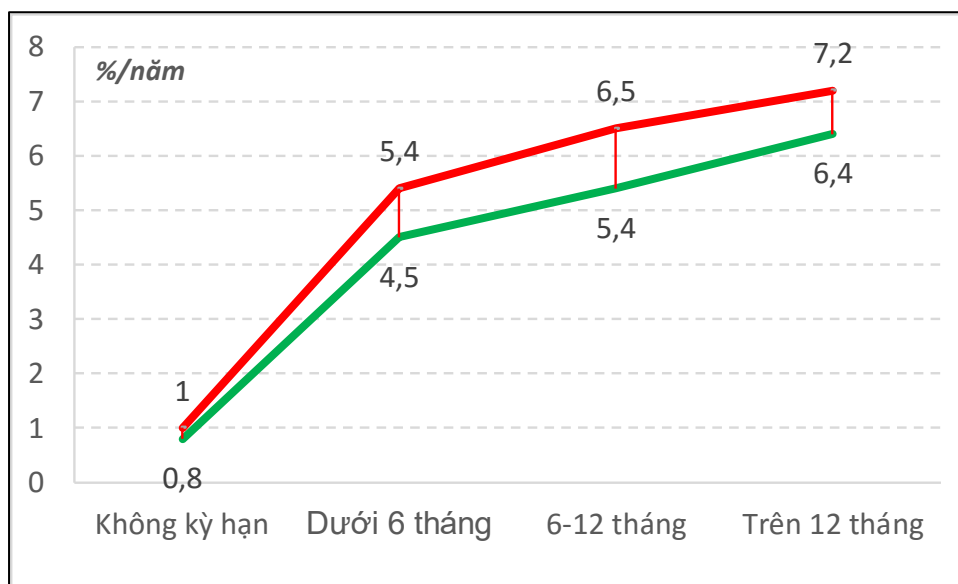
42. Tại thời điểm cuối tháng 6/2016, lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN, Hình 19). Theo đó, lãi suất huy động VNĐ phổ biến hầu như không thay đổi kể từ quý I/2015. Cạnh tranh huy động giữa các ngân hàng thương mại (NHTM) ít căng thẳng hơn trong quý II. Nguyên nhân có thể là do: (i) Thông tư 36/2014/TT-NHNN được sửa đổi với lộ trình thực hiện giãn hơn so với kỳ vọng; (ii) gia

³² Giá xăng trong nước được điều chỉnh tăng 6 lần liên tiếp kể từ 21/3 với tổng mức tăng gần 1.900 đồng/lít (ngày 5/4, 20/4, 5/5, 20/5 và 4/6); điều chỉnh giảm ngày 20/6. Giá dầu hỏa được điều chỉnh tăng ngày 5/5 (tăng 550 đồng/lít) và 20/6 (tăng 351-398 đồng/lít).

³³ Theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015, giá dịch vụ y tế sẽ tăng 4 đợt trong quý III và IV năm 2016 và 1 đợt trong quý I năm 2017. Thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP, học phí dự kiến cũng sẽ tăng trong tháng 9/2016.

tăng thanh khoản của hệ thống ngân hàng trong bối cảnh NHNN mua vào nhiều ngoại tệ; và (iii) áp lực từ giải ngân tín dụng là chưa nhiều.

Hình 19: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM, cuối tháng 6/2016



Nguồn: NHNN.

43. Lãi suất tiền gửi USD của cá nhân và tổ chức tiếp tục duy trì ở mức 0%/năm. Trong suốt 6 tháng đầu năm, NHNN thực hiện khá chặt chẽ mức lãi suất tiền gửi này, với việc chỉ đạo các NHTM không được lách luật để có lãi suất dương cho người gửi USD. Lãi suất cho vay USD trên thị trường liên ngân hàng giảm nhẹ, đặc biệt là ở các kỳ hạn dưới 1 tháng (Bảng 4).

Bảng 4: Lãi suất cho vay USD liên ngân hàng

Đơn vị tính: %/năm

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng
Tuần từ 7-11/3	0,50	0,46	0,59	0,78	0,93	1,27
Tuần từ 27/6-1/7	0,37	0,42	0,54	0,76	1,12	1,59

Nguồn: NHNN.

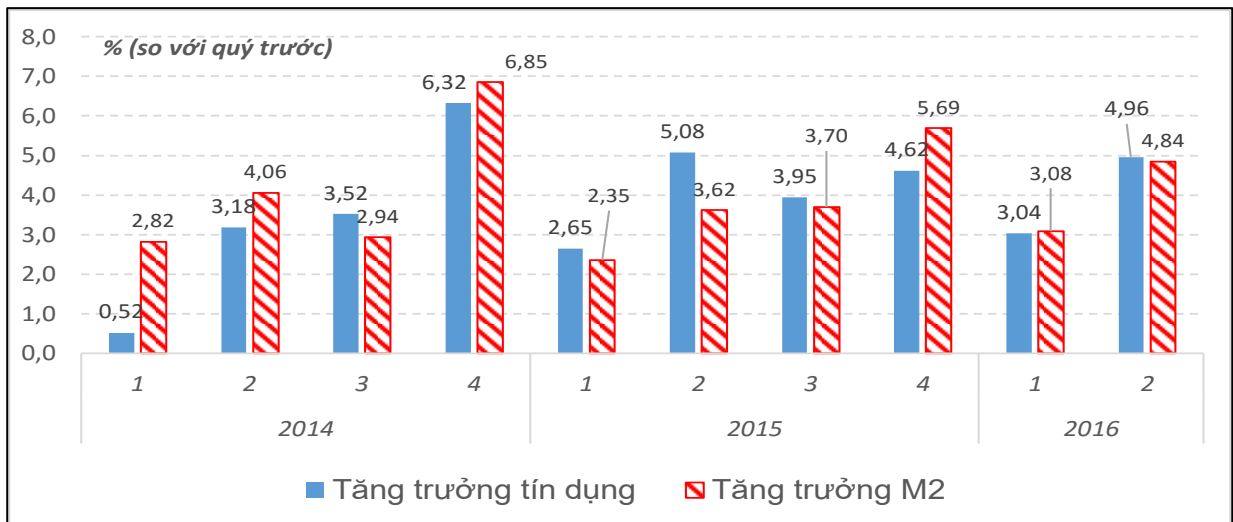
44. Lãi suất cho vay VNĐ và USD giảm không đáng kể trong quý II. Trong tháng 4, một số NHTM nhà nước đã chủ động hạ lãi suất cho vay, nhưng mức độ giảm và phạm vi còn khá hạn chế. Một số chương trình tín dụng với lãi suất ưu đãi chưa phát huy tác dụng, do chưa có nguồn.³⁴ Dư địa để tiếp tục giảm lãi suất cho vay (cả USD và VNĐ) là không nhiều, do: (i) chưa có định hướng giảm tình trạng “phân mảnh” tín dụng theo các chương trình khác nhau;³⁵ (ii) tác động chèn lấn của việc phát hành Trái phiếu Chính phủ đối với tín dụng tư nhân; và (iii) lạm phát kỳ vọng ở mức cao. Trong quý II, các NHTM ít phải lo ngại về rủi ro điều chỉnh tăng lãi suất ở Hoa Kỳ. Biến động tỷ giá đồng USD và Yên Nhật sau Brexit chưa ảnh hưởng đến mặt bằng lãi suất cho vay USD.

³⁴ Chẳng hạn như gói cho vay mua nhà ở xã hội tại Ngân hàng Chính sách xã hội, với lãi suất 4,8%/năm (quy định từ đầu tháng 6 đến hết tháng 12/2016).

³⁵ Xem báo cáo Kinh tế vĩ mô quý III năm 2015.

45. Tín dụng ước tăng khoảng 4,96% trong quý II (so với cuối quý I). Mức tăng này cao hơn nhiều so với mức tăng quý I (3,04%). Đến cuối tháng 6, tổng dư nợ tín dụng tăng khoảng 8,16% so với cuối năm 2015. So với các năm trước, diễn biến tăng trưởng tín dụng giữa quý I và quý II không chênh lệch nhiều (Hình 20). Nguyên nhân có thể là do: (i) xu hướng thúc đẩy giải ngân tín dụng trong quý I trước lo ngại/đòn đoán về khả năng ngừng tín dụng ngoại tệ hay gói tín dụng 30.000 tỷ đồng cho nhà ở xã hội, v.v.; (ii) gia tăng phát hành Trái phiếu Chính phủ trong quý II và tác động chèn lấn đối với hoạt động tín dụng; và (iii) triển vọng tăng trưởng kinh tế chưa được cải thiện, khiến doanh nghiệp tiếp tục thận trọng với quyết định vay vốn.

Hình 20: Tăng trưởng tín dụng và M2 hàng quý, 2014-2016

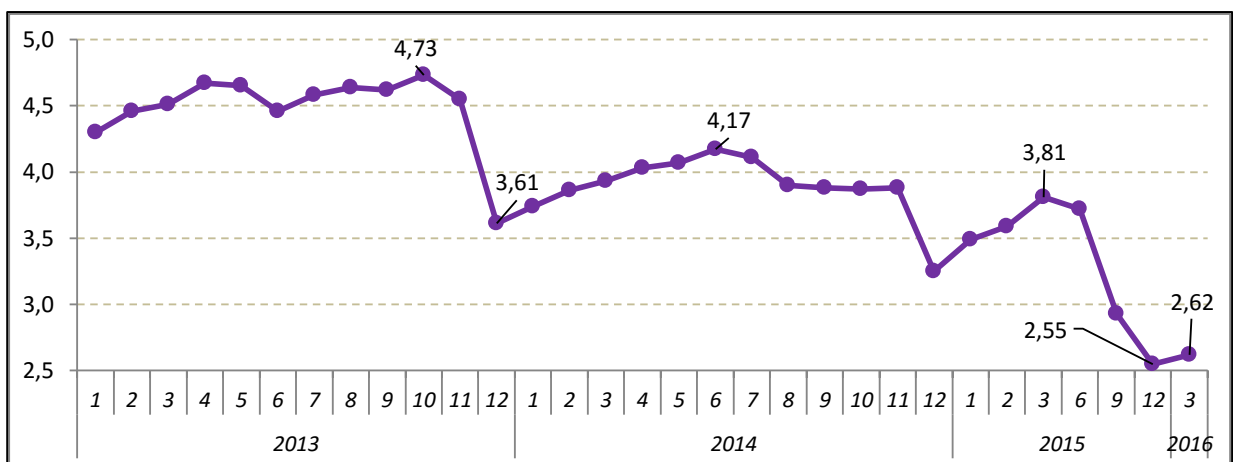


Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

46. Tình hình nợ xấu chưa có thêm chuyển biến. Đến cuối tháng 3, tỷ lệ nợ xấu tăng nhẹ lên mức 2,62% (so với mức 2,55% vào cuối năm 2015) (Hình 21). Hoạt động mua bán và xử lý nợ xấu không có nhiều chuyển biến trong quý II cũng như 6 tháng đầu năm. Các NHTM chưa xây dựng định hướng và kế hoạch tiếp tục xử lý nợ xấu trong thời gian tiếp theo.

Hình 21: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2016

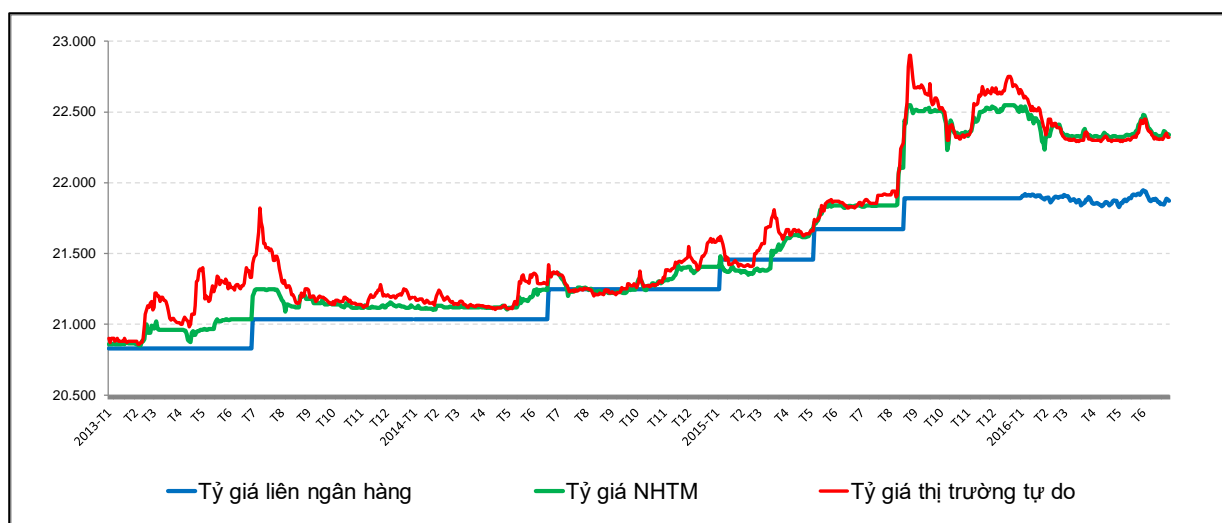
Đơn vị tính: %



Nguồn: NHNN.

47. Tổng phương tiện thanh toán (M2) ước tăng 4,84% trong quý II (so với cuối quý I) và 8,07% trong 6 tháng đầu năm (so với cuối năm 2015). Tốc độ tăng M2 trong quý II nhanh hơn trong quý I, và nhìn chung cao hơn so với cùng kỳ các năm 2014-2015 (Hình 20). Việc M2 tăng nhanh không phải do nới lỏng tiền tệ để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thay vào đó, thanh khoản hệ thống chủ yếu nhằm hỗ trợ cho phát hành Trái phiếu Chính phủ và mua lại ngoại tệ để tăng dự trữ ngoại hối. Tuy nhiên, việc lạm phát cơ bản đạt 1,8% trong 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ 2015 - khá sát định hướng cả năm 2016 (2%) – đòi hỏi việc điều hành M2 phải thận trọng hơn trong thời gian tới.
48. Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD tiếp tục là điểm sáng chính trong điều hành chính sách tiền tệ 6 tháng đầu năm (Hình 22). Tỷ giá VNĐ/USD trung tâm được điều chỉnh tăng giảm khá linh hoạt. Số lần và quy mô tăng và giảm khá cân bằng, song khó đoán định (Hình 23). Trong quý II, tỷ giá trung tâm nhìn chung ổn định, ngoại trừ đợt tăng vào cuối tháng 5. Tính trung bình cả quý II, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm đạt mức 21.875, thấp hơn cả quý I (khoảng 21.890). Tỷ giá trên thị trường tự do và ở NHTM không có nhiều biến động, và đều thấp hơn mức trần cho phép.

Hình 22: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD



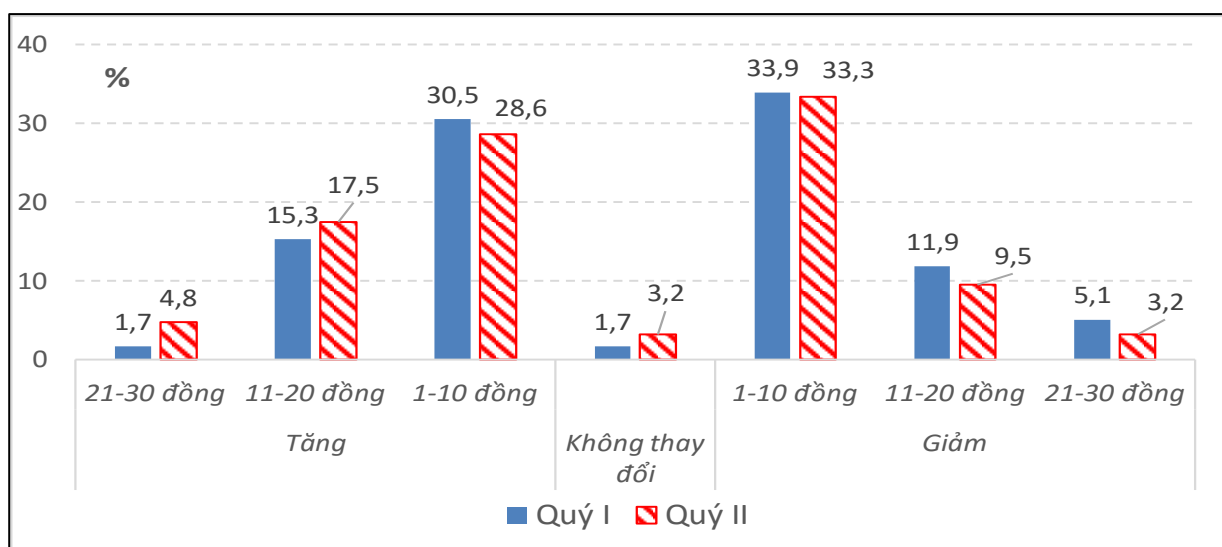
Nguồn: VNDirect.

49. Thị trường ngoại hối ít gặp áp lực trong quý II. Biến động tỷ giá vào cuối tháng 5 ít phản ánh mất cân đối cung – cầu trên thị trường. Tỷ giá VNĐ/USD thậm chí không biến động đáng kể sau sự kiện Brexit, dù tỷ giá Yên Nhật, Euro và bảng Anh dao động với biên độ lớn. Từ góc độ điều hành, các nguyên nhân chính là do: (i) việc chuyển sang cơ chế tỷ giá trung tâm, dựa trên biến động của một số đồng tiền mạnh thay vì tham chiếu riêng với USD, đã góp phần hạn chế rủi ro đối với điều hành khi tỷ giá chéo giữa các đồng tiền có biến động mạnh và trái chiều; (ii) không đề ra mục tiêu cứng nhắc đối với chính sách tỷ giá trong bối cảnh dòng vốn lưu chuyển nhanh hơn và ưu tiên hạ mặt bằng lãi suất;³⁶ (iii) việc không điều chỉnh trần lãi suất huy động USD, dù có không ít

³⁶ Vấn đề “Bộ ba bất khả thi” hay “Bộ ba không đồng thời”: không thể đạt được đồng thời cả cố định tỷ giá; độc lập về chính sách tiền tệ (lãi suất) và tự do lưu chuyển vốn.

đề xuất tăng trần lãi suất này; và (iv) các động thái thông tin, trấn an dư luận khá kịp thời trước những thời điểm nhạy cảm của thị trường ngoại hối/thị trường tài chính quốc tế.

Hình 23: Tần suất điều chỉnh tỷ giá VNĐ/USD trung tâm



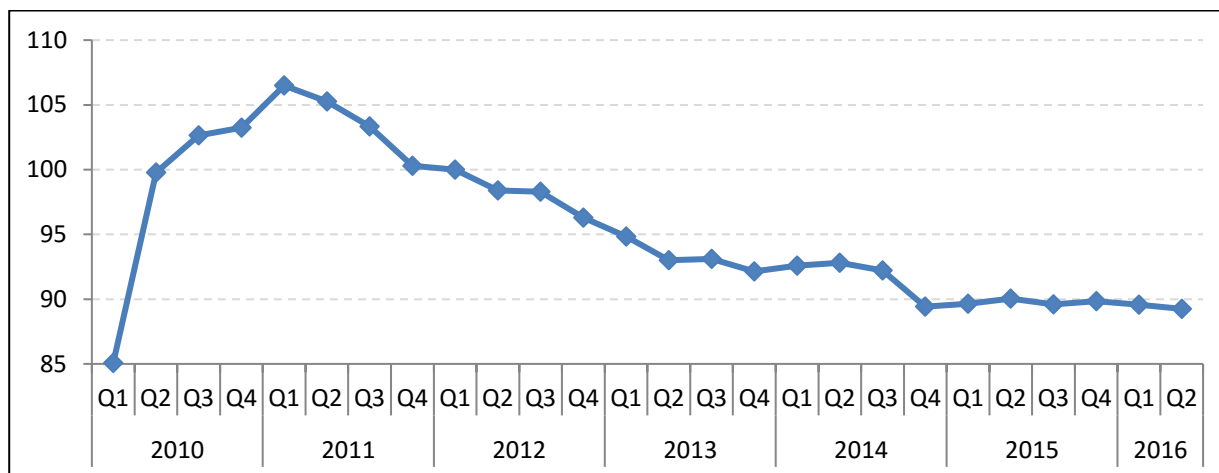
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

50. Công tác điều hành tỷ giá trung tâm trong quý II gặp thuận lợi từ một số nhân tố. *Thứ nhất*, FED ra tín hiệu khá rõ về việc chưa điều chỉnh tăng lãi suất, nhằm hỗ trợ kinh tế Hoa Kỳ và tránh tác động bất lợi đối với thị trường tài chính thế giới, trong bối cảnh có nhiều biến động lớn. *Thứ hai*, giống như quý I, xu hướng rút vốn khỏi các thị trường đang phát triển và mới nổi có phần chậm lại,³⁷ qua đó làm giảm áp lực từ cán cân thanh toán đối với Việt Nam. *Thứ ba*, sự kiện Brexit mới chỉ dẫn tới phản ứng quá mức của nhà đầu tư trong một thời gian ngắn trên thị trường tài chính quốc tế, và thị trường nhanh chóng có bước điều chỉnh trở lại. Brexit chưa có nhiều tác động trực tiếp đối với kinh tế thực ở Anh cũng như EU. Đến nay vẫn chưa có nhiều điều chỉnh chính sách kinh tế đáng kể ở khối nước phát triển và, do vậy, sức ép đối với điều hành tỷ giá ở Việt Nam là chưa nhiều.³⁸
51. Tỷ giá hữu hiệu thực (REER) của Việt Nam giảm nhẹ 0,34% trong quý II (so với quý I/2016) và 0,86% so với cùng kỳ 2015. Diễn biến này cho thấy hàng hóa Việt Nam trở nên tương đối đắt hơn so với hàng nước ngoài (Hình 24). Diễn biến này càng đáng lưu ý hơn khi một số đồng tiền chủ chốt trong rổ tiền tệ có xu hướng tăng giá so với đồng USD trong quý II: tỷ giá đồng Yên Nhật (so với USD) giảm tới 6,5%; tỷ giá tương ứng của Euro và Nhân dân tệ giảm lần lượt 2,3% và 0,12%. Như vậy, nỗ lực ổn định điều hành chính sách tiền tệ nói chung và tỷ giá nói riêng là không đủ để hàng hóa Việt Nam duy trì khả năng cạnh tranh, do lạm phát trong nước ở mức cao (chủ yếu do các nhân tố chi phí đẩy).

³⁷ Xem mục 1 trong Chương I.

³⁸ Xem phần 1.5 trong Chương II.

Hình 24: Tỷ giá hữu hiệu thực



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Lưu ý: Mốc Q1/2012=100. REER được tính dựa trên số liệu thương mại với 20 đối tác thương mại lớn nhất, sử dụng số liệu lạm phát CPI; Số liệu cho quý I/2016 là ước tính; giá trị thấp hơn thể hiện hàng hóa Việt Nam tương đối đắt hơn so với hàng hóa nước ngoài.

1.4. Tình hình đầu tư

52. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong quý II ước đạt 341,7 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2015. Tính chung 6 tháng đầu năm 2016, tổng đầu tư toàn xã hội ước đạt 618,2 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 9,4% của 6 tháng đầu năm 2015. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì tổng đầu tư 6 tháng năm 2016 tăng so với cùng kỳ 2015 là 9,6%.

Bảng 5: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

	Kế hoạch 2016	Quý I/2016	Quý II/2016	6 tháng 2016	Tốc độ tăng 6 tháng so cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	1.540	276,5	341,7	618,2	11,7
Vốn đầu tư thuộc NSNN	240	42,8	64,2	107,0	11,9
Vốn Trái phiếu Chính phủ	60	8,8	11,8	20,6	-17,3
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	75	12,1	14,9	27,0	6,3
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	90	17,2	19,6	36,8	9,9
Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước (Vốn tự có)	70	13,1	16,4	29,5	4,6
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	620	102,5	128,2	230,7	14,7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	360	76,5	81,7	158,2	15,6
Vốn huy động khác	25	3,5	4,9	8,4	9,1

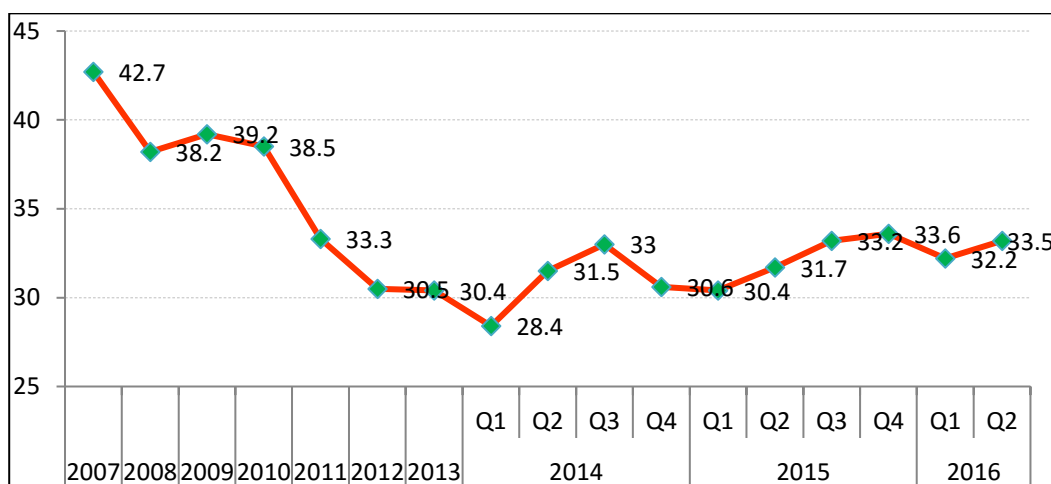
Nguồn: TCTK.

53. Tỷ lệ đầu tư so với GDP trong quý II đạt 33,5%, cao hơn quý I và cao hơn cùng kỳ các năm 2014 và 2015 (Hình 25). Nhìn chung, mức thực hiện đầu tư trong

quý II đều cao hơn trong quý I, ở mọi nguồn vốn. Khu vực tư nhân - dân cư trong nước và khu vực có vốn FDI tiếp tục là những chủ thể đầu tư tích cực nhất. Tốc độ gia tăng đầu tư nhanh nhất trong 6 tháng đầu năm là ở khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (tăng 15,6%), tiếp đó là ở khu vực tư nhân và dân cư (tăng 14,7%). Bản thân hai khu vực này cũng có mức giải ngân đầu tư lớn nhất (xét theo giá trị tuyệt đối, Bảng 5).

Hình 25: Đầu tư so với GDP

Đơn vị: %

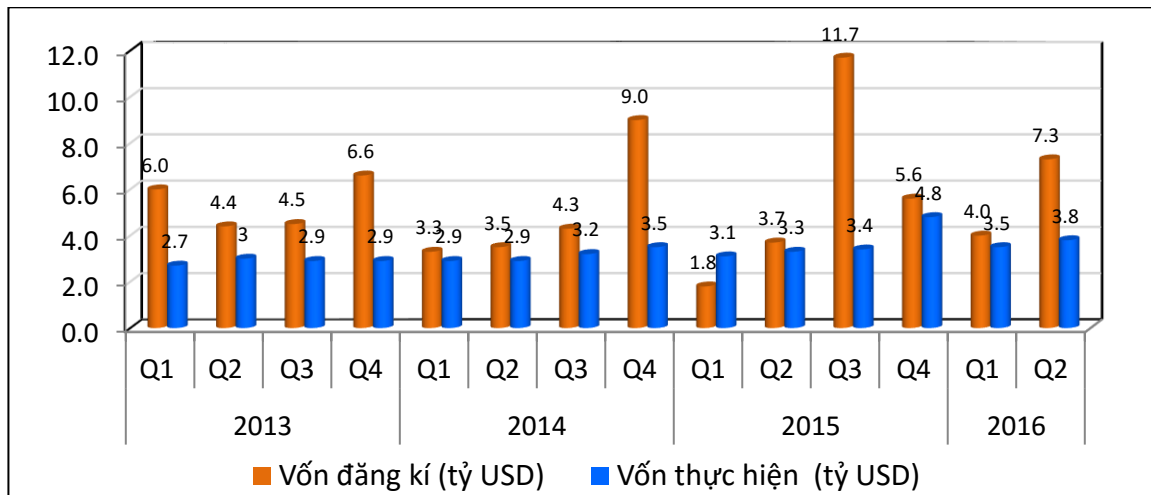


Nguồn: TCTK.

54. Hoạt động đầu tư chưa tăng nhanh như kỳ vọng vào đầu năm 2016. Kết quả thực hiện đầu tư trong 6 tháng đầu năm mới đạt khoảng 40% so với kế hoạch cả năm (Bảng 5). Giải ngân vốn Trái phiếu Chính phủ trong 6 tháng đầu năm mới đạt 34,33% kế hoạch, giảm tới 17,3%. Việc giải ngân vốn đầu tư công, gồm cả đầu tư từ vốn Trái phiếu Chính phủ, khá chậm trong 6 tháng đầu năm do một số nguyên nhân như: (i) khó khăn về nguồn vốn trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế và thu Ngân sách nhà nước chưa nhanh như kỳ vọng; (ii) phần lớn vốn kế hoạch bố trí cho các chương trình mục tiêu quốc gia chưa được giải ngân, do chậm phê duyệt và hướng dẫn; (ii) một số bộ, ngành, địa phương chậm giao kế hoạch vốn của năm 2016; (iii) Các văn bản hướng dẫn thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán chưa hoàn thiện, hoặc chưa phù hợp, ảnh hưởng đến giải ngân vốn; và (iv) tổ chức thực hiện các dự án đầu tư công vẫn gặp những vướng mắc “kinh niên” như phạm vi, quyền hạn giữa chủ đầu tư và ban quản lý dự án chưa được tách bạch, chưa cụ thể hóa bằng văn bản quy phạm pháp luật
55. Thu hút FDI tiếp tục là một điểm sáng quan trọng. Trong quý II có 672 dự án FDI được cấp phép mới với số vốn đăng ký khoảng 4,7 tỷ USD. Tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới và vốn cấp bổ sung đạt xấp xỉ 7,3 tỷ USD, tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm 2015 (Hình 26). Tính chung 6 tháng năm 2016, vốn đăng ký của các dự án cấp mới và vốn cấp bổ sung đạt 11,3 tỷ USD, tăng 105,4%. Trong khi đó, vốn FDI thực hiện trong quý II đạt 3,8 tỷ USD, tăng 16,9%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2016, giải ngân vốn FDI ước đạt 7,25 tỷ USD, tăng 15,1%.

Hình 26: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam

Đơn vị: Tỷ USD

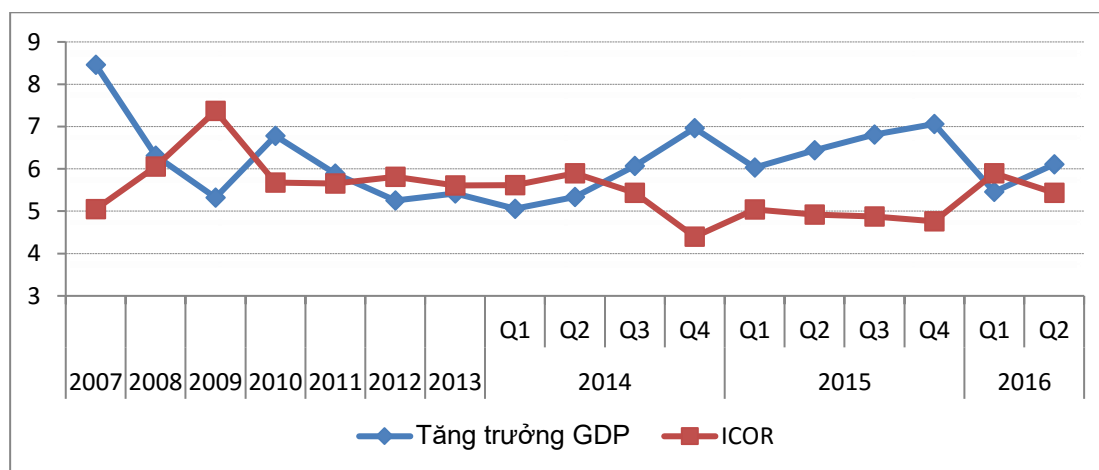


Nguồn: TCTK.

56. Trong cơ cấu thu hút FDI theo ngành, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 6 tháng đầu năm với gần 8,1 tỷ USD (chiếm 71,5% tổng vốn đăng ký). Kế tiếp là nhóm ngành kinh doanh bất động sản (với 604,8 triệu USD, chiếm 5,3%) và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (562,3 triệu USD, 5%).
57. Trong 6 tháng đầu năm có không ít dự án FDI lớn đăng ký ở Việt Nam. Chẳng hạn, dự án 1,5 tỷ USD của LG Display ở Hải Phòng, Dự án Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển của Samsung (vốn đăng ký 300 triệu USD), Dự án Điện gió Trà Vinh giai đoạn II (vốn đăng ký 247,6 triệu USD), Dự án Midtown (225,6 triệu USD ở TP.HCM), Dự án Công ty TNHH nhà máy giấy Đại Dương do Đài Loan đầu tư (220 triệu USD), v.v.
58. Phân theo đối tác đầu tư, trong 6 tháng đầu năm 2016, Hàn Quốc và Singapore đứng đầu về số vốn đăng ký đầu tư vào Việt Nam với số vốn đăng ký được cấp phép lần lượt là 3132,4 triệu USD và 1011,1 triệu USD, chiếm trên 55% trong tổng vốn đăng ký. Đài Loan, Nhật Bản và Hồng Kông giữ các vị trí tiếp theo với số vốn đăng ký lần lượt là 530,3 triệu USD, 496,4 triệu USD và 455,4 triệu USD, gộp lại chiếm 19,8% tổng vốn đăng ký. Như vậy, FDI từ các đối tác ở khu vực châu Á – nơi Việt Nam đang tham gia chuỗi giá trị và có một loạt FTA – tiếp tục có vai trò quan trọng.
59. Xét theo tốc độ tăng, khu vực dân cư - tư nhân là điểm sáng nữa về đầu tư với mức tăng 6 tháng đầu năm là 14,7% (cao hơn cùng kỳ năm 2015: 11,4%). Gia tăng đầu tư từ khu vực dân cư - tư nhân có thể do một số nguyên nhân như: (i) kỳ vọng và lòng tin của các nhà đầu tư đối với những nỗ lực bước đầu của Chính phủ nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, mở cửa thị trường, tháo gỡ các rào cản bất hợp lý; (ii) kỳ vọng của doanh nghiệp về động thái nới lỏng tài khóa nhằm gia tăng đầu tư trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế có phần chững lại; và (iii) các doanh nghiệp chuẩn bị đón đầu các cơ hội kinh doanh to lớn mà hàng loạt điều ước hội nhập kinh tế quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, đang và sắp thực hiện như TPP, FTA với EU, Cộng đồng Kinh tế ASEAN, v.v.

60. Đầu tư của khu vực dân cư và tư nhân còn chậm so với kỳ vọng ban đầu. Trong 6 tháng đầu năm, giải ngân đầu tư của khu vực này mới đạt 37,2% kế hoạch cả năm. Ở một chừng mực nhất định, mức thực hiện thấp này là do triển vọng tăng trưởng kinh tế chậm, và do các doanh nghiệp đang trong giai đoạn tái cơ cấu (ngưng hoạt động, giải thể và đăng ký mới sau khi sửa đổi Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư). Tuy nhiên, hoạt động đầu tư của dân cư và tư nhân trong nước còn bị ảnh hưởng bởi: (i) khó khăn trong tiếp cận tín dụng; (ii) sự phân mảnh tín dụng ở các chương trình khác nhau; và (iii) tác động chèn lấn của phát hành Trái phiếu Chính phủ.

Hình 27: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư



61. Kể từ đầu năm 2016, hiệu quả đầu tư có chiều hướng đi xuống (Hình 27). Hệ số ICOR đạt khoảng 5,6 trong 6 tháng đầu năm, thậm chí còn ở mức gần 6 trong quý I. Kết quả này trái ngược với xu hướng giảm ICOR liên tục trong các năm 2014-2015. Theo đó, hiệu quả đối với nền kinh tế khó được cải thiện trong thời gian tới nếu chỉ tập trung vào thúc đẩy giải ngân các nguồn vốn, đặc biệt là vốn Trái phiếu Chính phủ, mà không có các biện pháp siết chặt kỷ luật đầu tư.

1.5. Tình hình thương mại

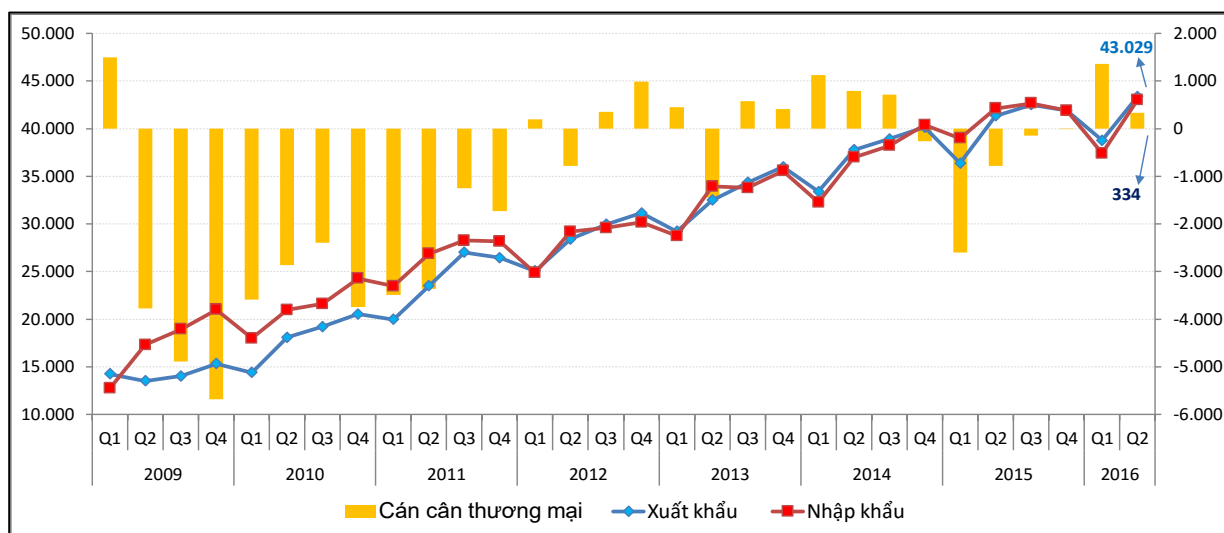
62. Kim ngạch xuất khẩu quý II đạt khoảng 43,4 tỷ USD, tăng 4,9% (Hình 28). Đáng lưu ý, Việt Nam không được lợi về giá xuất khẩu (tính theo USD), khi mức giá này giảm 2,88% trong giai đoạn từ cuối quý II/2015-cuối quý II/2016. Loại trừ yếu tố giảm giá, lượng hàng xuất khẩu đã tăng 8,0% trong cùng giai đoạn.
63. Tính chung 6 tháng đầu năm, xuất khẩu đạt 82,1 tỷ USD, tăng 5,7%. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu này còn cách khá xa mục tiêu đề ra cho cả năm (khoảng 10%). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu này còn khá tốt so với một số nền kinh tế hướng xuất khẩu ở châu Á.³⁹ Bên cạnh đó, nếu loại trừ yếu tố giảm giá xuất khẩu (3,85%, tính theo USD), lượng hàng xuất khẩu tăng khoảng 9,1% trong nửa đầu năm 2016.

³⁹ Chẳng hạn, xuất khẩu của Trung Quốc giảm 4,9% trong tháng 6/2016. Trong suốt giai đoạn từ tháng 7/2015-6/2016, xuất khẩu của Trung Quốc chỉ tăng vào tháng 3/2016. Xuất khẩu của Singapore cũng giảm đáng kể trong 4 tháng đầu năm. Xuất khẩu của Thái Lan giảm lần lượt 8% và 4,4% vào tháng 4/2016 và tháng 5/2016. Nguồn: Tradingeconomics.com.

64. Tăng trưởng xuất khẩu chủ yếu nhờ đóng góp trực tiếp của khu vực FDI. Trong quý II, khu vực này có mức tăng xuất khẩu đạt 7,35%, đóng góp 4,9 điểm phần trăm. Ngược lại, xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước giảm 1,17% trong quý II, qua đó làm tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chung giảm 0,3 điểm phần trăm. Tính cả 6 tháng đầu năm, khu vực FDI và khu vực trong nước đạt mức xuất khẩu lần lượt 57,3 tỷ USD và 24,8 tỷ USD.

Hình 28: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2009-2016

Đơn vị tính: Triệu USD

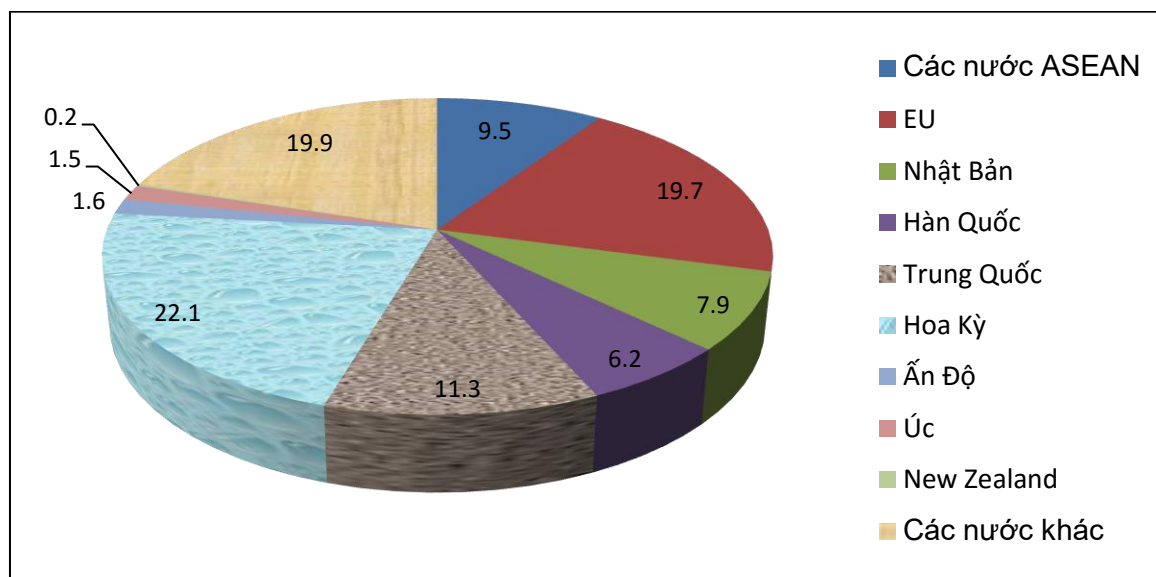


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Ghi chú: Xuất khẩu và nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, cán cân thương mại được thể hiện trên trục phải.

65. Không ít mặt hàng có tăng trưởng xuất khẩu khá tốt trong quý II. Trong đó, một số mặt hàng nông sản nổi bật là rau quả (tăng 19,8%), hạt điều (tăng 13,5%) và cà phê (tăng 33,4%). Một số mặt hàng điện tử như điện thoại, linh kiện, và máy móc - phụ tùng có mức tăng khá, lần lượt là 9,5% và 18,9%.

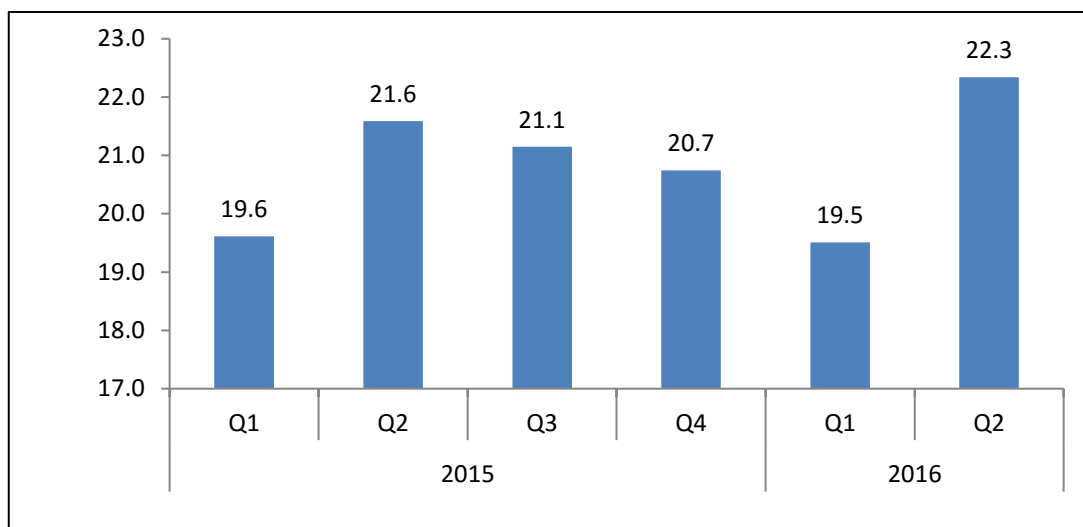
Hình 29: Tỷ trọng các đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam, Q2/2016 (%)



Nguồn: Tổng cục Hải quan.

66. Cơ cấu thị trường xuất khẩu ít thay đổi. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong quý II, đạt 9,6 tỷ USD, tăng 10,7% và chiếm tỷ trọng 22,1%. Tiếp sau Hoa Kỳ, các thị trường xuất khẩu chính trong quý II là EU (chiếm 19,7%), Trung Quốc (11,3%) và các nước ASEAN (9,5%) (Hình 29).

Hình 30: Giá trị nhập khẩu của nhóm hàng tư liệu sản xuất (tỷ USD)

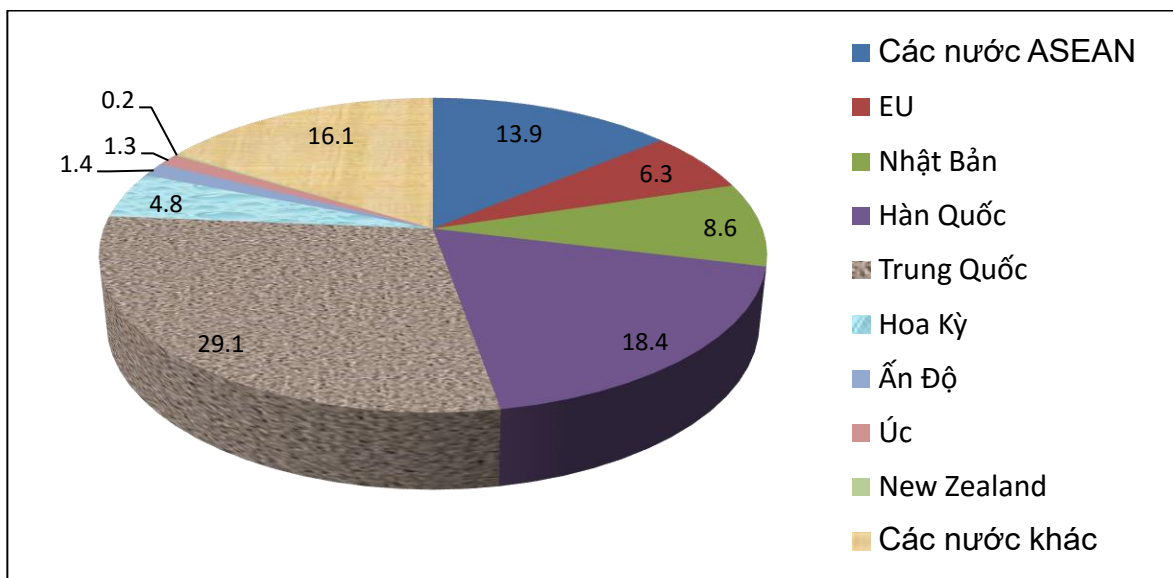


Nguồn: Tổng cục Hải quan.

67. Nhập khẩu trong quý II đạt 43,0 tỷ USD, tăng 2,2% (Hình 28). Trong đó, nhập khẩu của khu vực FDI đạt 24,6 tỷ USD, hầu như tương đương với cùng kỳ 2015. Nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước đạt 18,4 tỷ USD, tăng 5,2%. Giá trị nhập khẩu tăng chậm có thể là do: (i) xuất khẩu tăng chậm, qua đó phần nào kiềm chế nhu cầu nhập khẩu đầu vào; (ii) tăng trưởng kinh tế phục hồi chậm, kéo theo giảm nhu cầu tiêu dùng đối với hàng nhập khẩu; (iii) giá hàng hóa nhập khẩu giảm (khoảng 6,7%); và (iv) một số biện pháp kỹ thuật nhằm hạn chế nhập khẩu.⁴⁰
68. Nhập khẩu của một số mặt hàng khoáng sản giảm mạnh trong quý II. Chẳng hạn, nhập khẩu khí đốt hóa lỏng và sản phẩm dầu mỏ giảm tương ứng 20,8% và 40,3%. Đáng lưu ý là giảm nhập khẩu các mặt hàng này xuất phát từ cả giảm giá nhập khẩu và giảm lượng nhập khẩu; trong đó, chỉ số giá khí đốt dầu mỏ và các sản phẩm xăng dầu trong quý II giảm tương ứng 8,05% và 31%.
69. Nhập khẩu của nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 22,3 tỷ USD trong quý II (Hình 30), tăng 3,5% và chiếm 51,5% tổng nhập khẩu. Đây là mức tăng đầu tiên kể từ quý II/2015, cho thấy tín hiệu tích cực về phục hồi sản xuất trong nước.
70. Kim ngạch nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm đạt 80,4 tỷ USD, giảm 0,8%. Đáng lưu ý, chỉ số giá nhập khẩu chung trong giai đoạn này giảm 7,77% so với cùng kỳ 2015. Như vậy, lượng hàng hóa nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm tăng khoảng 7,6%.

⁴⁰ Chẳng hạn như ô tô nguyên chiếc, một số sản phẩm sắt thép, v.v.

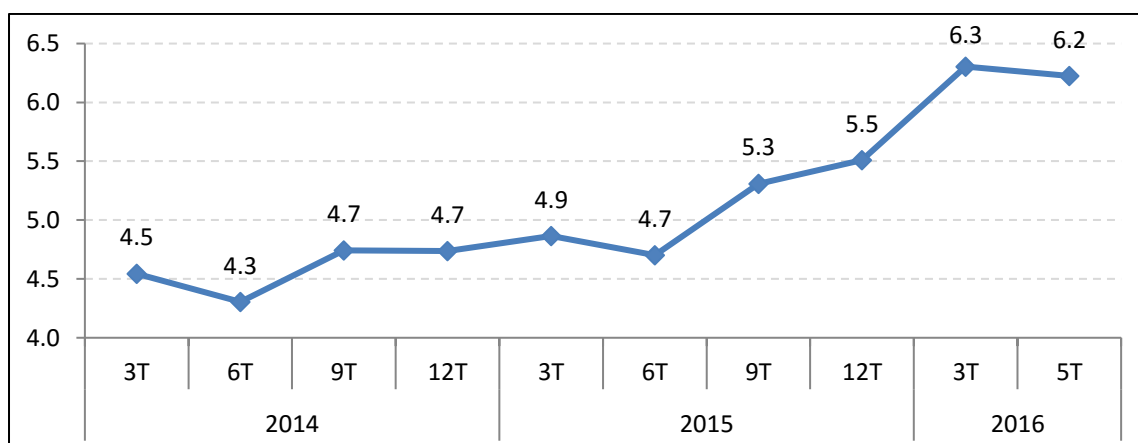
Hình 31: Tỷ trọng các đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam, Q2/2016 (%)



Nguồn: Tổng cục Hải quan.

71. Cơ cấu nhập khẩu theo thị trường ít biến động. Việt Nam vẫn nhập khẩu nhiều nhất từ Trung Quốc, với tỉ trọng 29,1% trong tổng nhập khẩu quý II. Các vị trí tiếp theo thuộc về Hàn Quốc (18,4%), các nước ASEAN (13,9%) và Nhật Bản (8,6%) (Hình 31).
72. Trong các thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam, Hàn Quốc là nguồn duy nhất có tăng trưởng nhập khẩu dương trong 6 tháng đầu năm. Diễn biến này ít được đề cập qua truyền thông, nghiên cứu. Trên thực tế, Hàn Quốc đang trở thành đối tác thương mại quan trọng bậc nhất của Việt Nam, đặc biệt là từ khi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc (VKFTA) có hiệu lực.
- a. Tỷ trọng của Hàn Quốc trong tổng xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng tăng nhanh ngay từ quý III/2015. Cụ thể, tỷ trọng này tăng từ 4,7% trong 6 tháng đầu năm 2015 lên 5,3% trong 9 tháng đầu năm 2015 và 6,2% trong 6 tháng đầu năm 2016 (Hình 32). Như vậy, trong giai đoạn từ quý III/2015 đến quý II/2016, xuất khẩu vào Hàn Quốc tăng nhanh hơn nhiều so với tổng xuất khẩu nói chung.

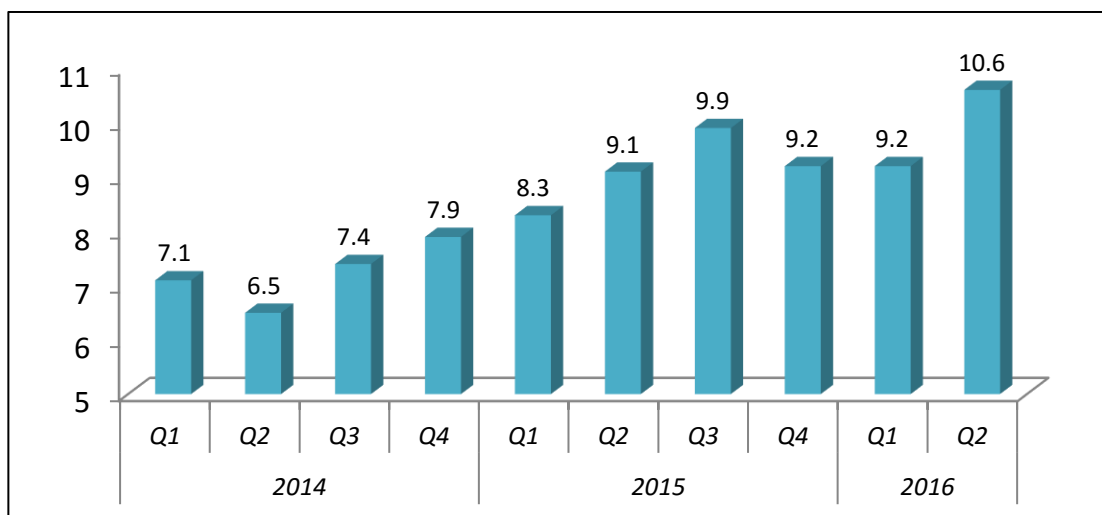
Hình 32: Tỷ trọng của Hàn Quốc trong xuất khẩu của Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

- b. Xuất khẩu một số mặt hàng chính sang Hàn Quốc tăng mạnh. Riêng xuất khẩu máy tính, điện tử, linh kiện 6 tháng đầu năm 2016 đạt 551,7 triệu USD, tăng 79,9%. Giá trị xuất khẩu điện thoại và các loại linh kiện trong 6 tháng năm 2016 tăng 217,4%, ước đạt 1,3 tỷ USD.

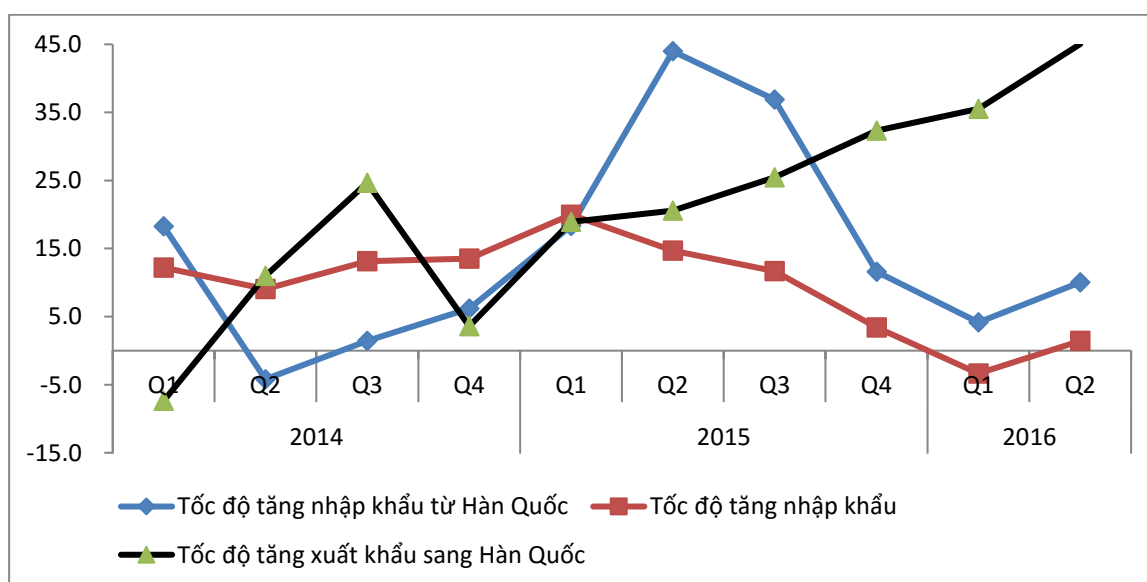
Hình 33: Thương mại hai chiều Việt Nam – Hàn Quốc, 2014-2016 (tỷ USD)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

- c. Nhập khẩu từ Hàn Quốc tăng nhanh hơn nhập khẩu chung của cả nước. Trong quý II/2016, tăng trưởng nhập khẩu từ Hàn Quốc tăng 10,1%, trong khi tăng trưởng nhập khẩu chung trong quý chỉ đạt 2,2%. Giá trị nhập khẩu từ Hàn Quốc lớn hơn đáng kể so với giá trị xuất khẩu sang Hàn Quốc (gấp khoảng 3 lần giá trị xuất khẩu). Tuy nhiên, nếu xét đến tốc độ tăng theo cùng kỳ, tốc độ tăng xuất khẩu sang Hàn Quốc lớn hơn khá nhiều so với tốc độ tăng nhập khẩu từ thị trường này kể từ quý III/2015 (Hình 34).

Hình 34: Tốc độ tăng nhập khẩu và xuất khẩu với Hàn Quốc, Q1/2014-Q2/2016 (%)

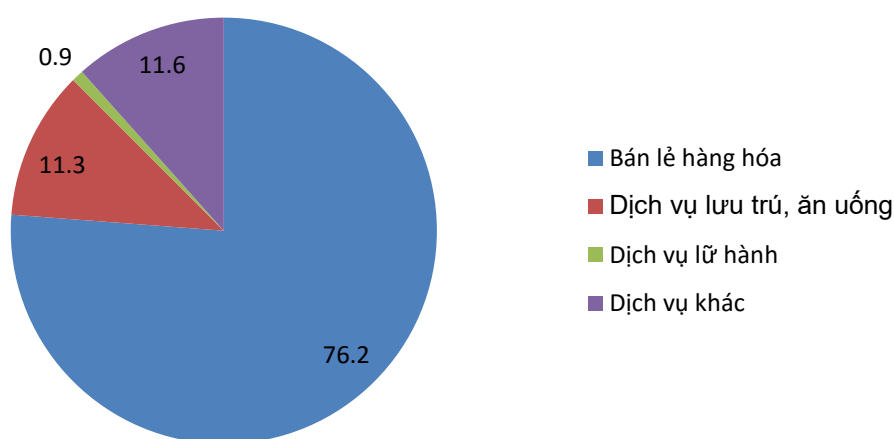


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Ghi chú: Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước.

- d. Tổng giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hàn Quốc trong quý II ước đạt 10,6 tỷ USD (Hình 33), tăng 17% và tương đương 12,3% tổng giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam trong quý.
73. Thặng dư thương mại trong quý II đạt 334 triệu USD (Hình 28), tương ứng 0,8% kim ngạch xuất khẩu. Tính chung 6 tháng đầu năm, thặng dư xuất khẩu đạt gần 1,7 tỷ USD. Nhờ đó, thị trường ngoại hối ít chịu áp lực từ hoạt động thương mại.
74. Theo thành phần kinh tế, khu vực FDI xuất siêu 5,5 tỷ USD và khu vực trong nước nhập siêu 5,1 tỷ USD. Đáng lưu ý, liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn chậm được cải thiện. Theo đó, gia tăng xuất khẩu của doanh nghiệp FDI tiếp tục kích thích nhập khẩu nhiều hơn, thay vì dựa vào cung ứng của doanh nghiệp trong nước.⁴¹ Trong chùng mực ấy, Việt Nam vẫn chưa hưởng lợi nhiều từ xuất khẩu của khu vực FDI.

Hình 35: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, Q2/2016, (%)



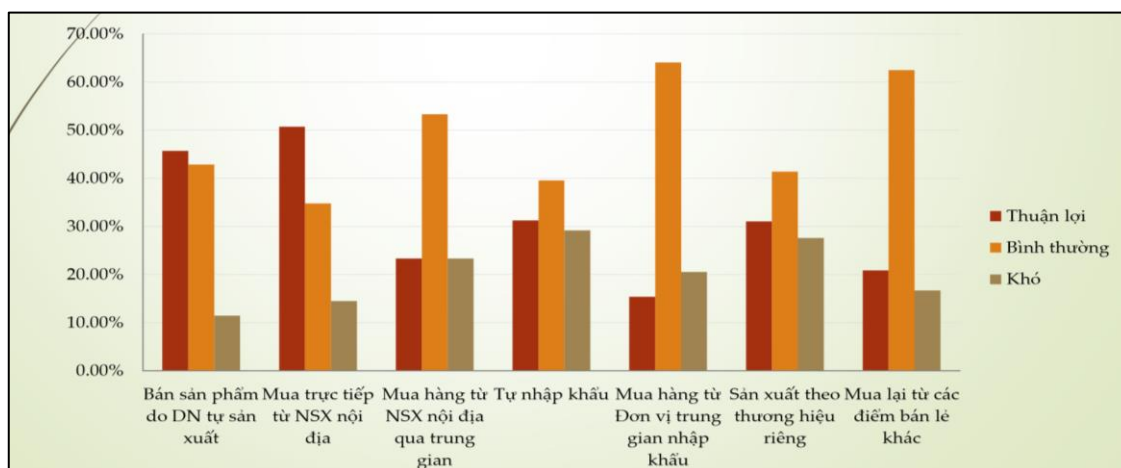
Nguồn: TCTK.

75. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm ước đạt 1.724 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước. Nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,5%, thấp hơn mức tăng 8,8% của cùng kỳ năm 2015.
76. Xét về cơ cấu hoạt động, ngành bán lẻ tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng: doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm ước đạt 1.314,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,2% và tăng 9,8%. Tiếp đó là nhóm dịch vụ lưu trú ăn uống đạt doanh thu 195,5 nghìn tỷ đồng chiếm 11,3% và tăng 7,4% (Hình 35).
77. Ngành bán lẻ của Việt Nam đang phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức. Nhìn từ góc độ sản xuất hàng hóa, doanh nghiệp hầu hết mới chỉ quan tâm đến khả năng cạnh tranh qua giá và chất lượng hàng hóa, trong khi ít quan tâm đến xây dựng kênh phân phối/liên kết phân phối với doanh nghiệp bán lẻ

⁴¹ Tham khảo Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương và Bùi Trinh (2015).

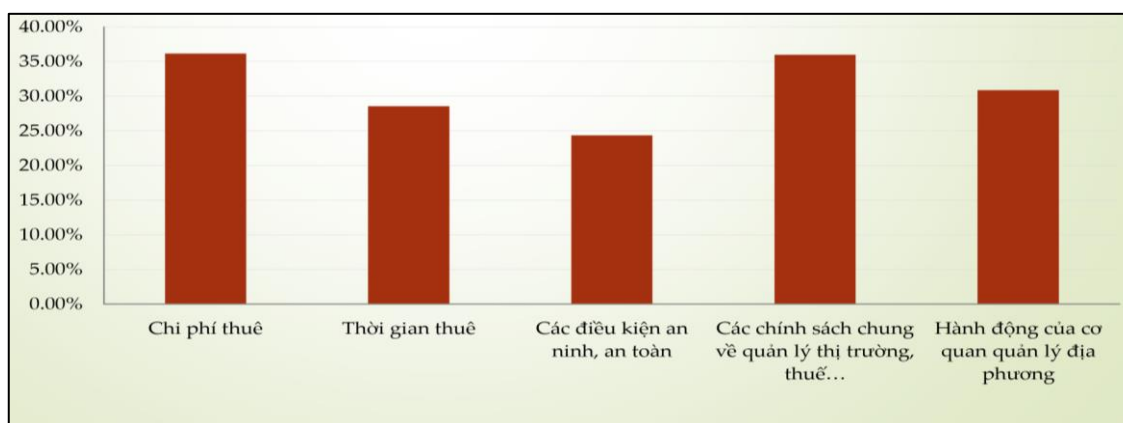
trong nước (Hình 36). Bản thân doanh nghiệp bán lẻ cũng gặp không ít khó khăn về mặt bằng, tiếp cận vốn, quản lý lao động, v.v. Vấn đề cạnh tranh với hàng hóa nước ngoài phân phối qua doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài không mới, song càng bức thiết trong thời gian gần đây do thiếu động lực chính sách để doanh nghiệp bán lẻ phát triển dài hạn⁴² và/hoặc liên kết với doanh nghiệp trong nước.

Hình 36: Đánh giá mức độ thuận lợi của nguồn cung hàng cho doanh nghiệp bán lẻ



Nguồn: Đinh Thị Mỹ Loan (2016).

Hình 37: Các bất cập về tiếp cận mặt bằng bán lẻ



Nguồn: Đinh Thị Mỹ Loan (2016).

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

78. Thu Ngân sách nhà nước (NSNN) trong quý II đạt 246,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,8% so với quý I và 11,9% so với cùng kỳ 2015. Tính chung 6 tháng đầu năm, thu NSNN ước đạt 476,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 47,0% dự toán cả năm. Tỷ lệ thu NSNN so với GDP giảm từ 27,1% trong quý I xuống 23,9% trong quý II. Tỷ trọng các khoản thu trong nước có xu hướng tăng, đạt tới 76,9% trong quý II, cao hơn đáng kể so với mức 70,9% trong quý II/2015 và mức 74,2% trong năm 2015. Trong khi đó, thu từ dầu thô và xuất nhập khẩu đều

⁴² Không ít doanh nghiệp bán lẻ trong nước được ưu đãi chính sách trong thời gian đầu, nhưng sau đó bán lại cho doanh nghiệp bán lẻ nước ngoài.

giảm. Đóng góp của thu từ dầu thô vào thu NSNN giảm còn 4,6% trong quý II. Thu từ xuất nhập khẩu đạt 44,4 nghìn tỷ đồng, giảm 6,9% so với cùng kỳ 2015.

79. Chi NSNN ước đạt 269,4 nghìn tỷ đồng trong quý II, tăng 2,4% so với quý I và 0,6% so với cùng kỳ 2015. Tính chung 6 tháng đầu năm, chi NSNN trong 6 tháng đầu năm đạt 41,8% dự toán năm. Tỷ trọng chi NSNN so với GDP cũng giảm còn 26,2% trong quý II so với 30,9% trong quý I. Tuy nhiên, tỷ trọng của chi đầu tư phát triển trong chi NSNN giảm còn 13,2% trong quý II, thấp hơn đáng kể so với quý I (17,8%) và các năm 2013-2014 (lần lượt là 25,1% và 20,7%). Ngược lại, tỷ trọng của chi thường xuyên trong chi NSNN tiếp tục tăng. Chi trả nợ (gốc và lãi) trong quý II đạt 38 nghìn tỷ đồng, tương đương 3,7% GDP.

Bảng 6: Diễn biến thu chi NSNN, 2013-2016

Đơn vị: % GDP

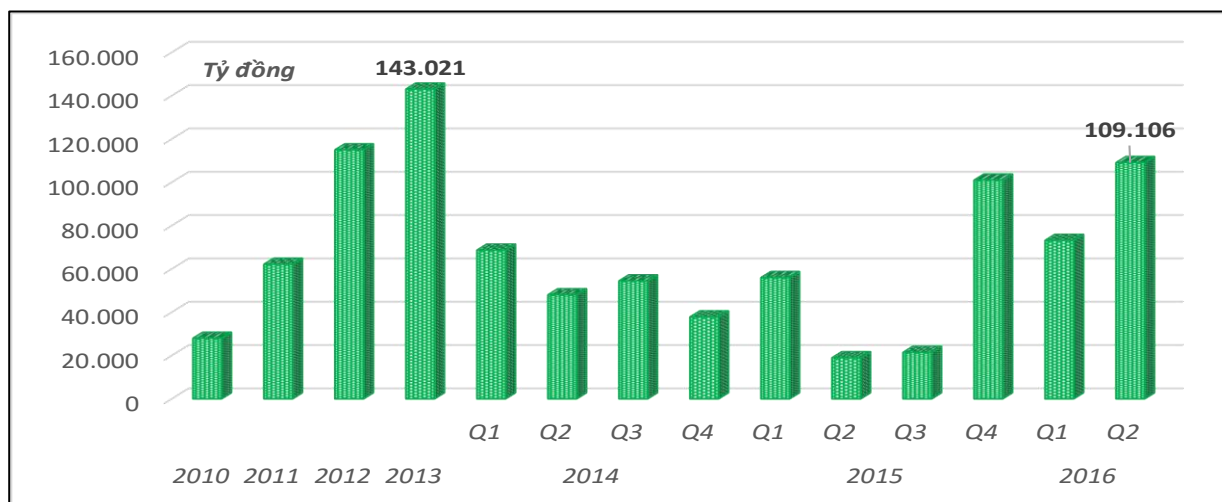
	2013	2014	2015				2016	
			I	II	III	IV	I	II
Tổng thu	23,1	21,9	27,9	22,7	22,1	23,3	27,1	23,9
Thu trong nước	15,8	14,8	21,5	16,1	16,4	17,5	22,8	18,4
Thu từ dầu thô	3,4	2,5	2,1	2,0	1,5	1,2	1,0	1,1
Thu từ xuất nhập khẩu	3,6	4,4	4,4	4,6	4,0	4,0	3,2	4,3
Thu viện trợ	0,3	0,2	0,0	0,0	0,2	0,6	0,0	0,1
Tổng chi	30,3	25,6	30,9	27,6	24,1	31,5	30,9	26,2
Chi đầu tư phát triển	7,6	5,3	5,1	4,7	3,8	8,1	5,5	3,5
Bội chi ngân sách	6,6	5,7	4,6	6,4	3,9	8,6	5,5	3,7
Bội chi ngân sách (không tính trả nợ gốc)	-	4,4	2,2	4,9	2,0	7,7	3,8	2,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Tài chính.

Ghi chú: Số liệu 2013 là quyết toán; số liệu 2014 là ước thực hiện lần 2; số liệu hàng quý 2015-2016 là ước thực hiện.

80. Quy mô phát hành Trái phiếu Chính phủ tiếp tục tăng. Trong quý II, giá trị phát hành Trái phiếu Chính phủ đạt tới 109,1 nghìn tỷ đồng, tăng 49,1% so với quý I và tăng gần 5,8 lần so với cùng kỳ 2015. Tính chung 6 tháng đầu năm, giá trị phát hành Trái phiếu Chính phủ đạt 182,3 nghìn tỷ đồng (trong khi mức tương ứng cả năm 2015 là 197,4 nghìn tỷ đồng).

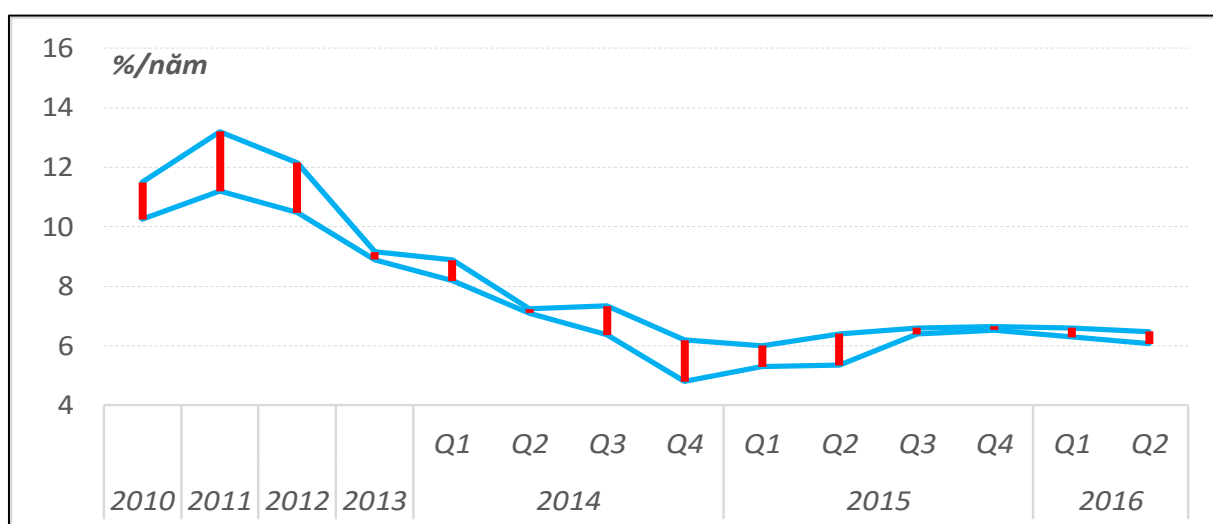
Hình 38: Quy mô phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-2016



Nguồn: HNX.

81. Lãi suất phát hành Trái phiếu Chính phủ giảm nhẹ trong 6 tháng đầu năm. Với kỳ hạn 5 năm, lãi suất trúng thầu trong tháng 6 ở mức 6,07-6,48%/năm. Dải lãi suất này thấp hơn so với trong quý I (khoảng 6,29-6,6%/năm). Tương tự, lãi suất trúng thầu của trái phiếu kỳ hạn 3 năm trong tháng 6 ở trong khoảng 5,25-5,90%/năm; kỳ hạn 10 năm: 6,94%/năm; kỳ hạn 15 năm: 7,65-8,10%/năm; kỳ hạn 20 năm: 7,75%/năm; kỳ hạn 30 năm: 8,00%/năm. Diễn biến giảm lãi suất trong quý II chủ yếu là do: (i) phối hợp của chính sách tiền tệ trong phát hành Trái phiếu Chính phủ, kể cả việc giãn áp lực cho các NHTM sau khi sửa đổi Thông tư 36/2014/TT-NHNN; (ii) thị trường ít kỳ vọng về việc điều chỉnh lãi suất USD ở Hoa Kỳ; và (iii) gia tăng thanh khoản của hệ thống NHTM.

Hình 39: Lãi suất phát hành Trái phiếu Chính phủ, kỳ hạn 5 năm



Nguồn: HNX.

82. Tỷ lệ thu NSNN 6 tháng do với dự toán cả năm thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015, song không phải do các biện pháp cắt giảm thu. Trên thực tế, áp lực tăng thu để bù chi NSNN vẫn còn hiện hữu, nhất là trong bối cảnh nguồn lực NSNN cho đầu tư phát triển còn khá hạn chế. Tận dụng nguồn vốn huy động được từ Trái phiếu Chính phủ phát hành trước đó là rất cần thiết, song việc cân bằng

giữa tiến độ giải ngân và hiệu quả sử dụng vốn Trái phiếu Chính phủ ở dự án cụ thể là không dễ. Thúc đẩy giải ngân vốn Trái phiếu Chính phủ - nếu thiếu kiểm soát – sẽ để lại hệ lụy không nhỏ đối với nợ công nói riêng và công tác điều hành kinh tế vĩ mô nói chung. Sâu xa hơn, phát hành Trái phiếu Chính phủ không phải và không nên được coi là một thành tích, do những hạn chế cố hữu⁴³ của nguồn vốn này. Với góc nhìn ấy, tăng cường kỷ luật chi NSNN nhằm tạo thêm dư địa cho đầu tư công sẽ có ý nghĩa then chốt.⁴⁴

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

83. Phần này sử dụng kịch bản dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong quý III. Việc xây dựng kịch bản dự báo dựa trên các đánh giá của các cơ quan tổ chức về triển vọng kinh tế thế giới, cũng như khả năng sử dụng một số công cụ chính sách kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 3,1%.⁴⁵ Mức giá của Hoa Kỳ tăng 0,3%.⁴⁶ Giá hàng nông sản xuất khẩu giảm 1%.⁴⁷ Giá dầu thô thế giới giảm 5,5% so với quý II.⁴⁸ Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm tăng 1% trong quý. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 3%. Tín dụng tăng 4%. Giá nhập khẩu giảm 1%. Dân số tăng 0,26%/năm, và việc làm tăng 0,32%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết không đổi so với trung bình các quý I và II. Tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết ổn định trong quý III (không thay đổi so với quý II). Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ và tư nhân tăng khoảng 10% so với quý II. Vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tăng 15% so với quý II. Đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước và Trái phiếu Chính phủ được bổ sung lần lượt 60.000 tỷ đồng và 20.000 tỷ đồng.
84. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế quý III có thể đạt mức 6,14% (Bảng 7). Tăng trưởng xuất khẩu quý III (so với cùng kỳ 2015) dự báo ở mức 6,8%. Thâm hụt thương mại ở mức 0,4 tỷ USD. Mức tăng giá tiêu dùng trong quý III (so với quý II) là khoảng 1,31%.

Bảng 7: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô

Đơn vị: %

Tăng trưởng GDP (so với cùng kỳ 2015)	6,14
Lạm phát (so với cuối quý II/2016)	1,31
Tăng trưởng xuất khẩu (so với cùng kỳ 2015)	6,8
Cán cân thương mại (tỷ USD)	-0,4

Nguồn: Dự báo từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu quý.

⁴³ Như hiệu quả đầu tư công thường thấp hơn so với hiệu quả đầu tư tư nhân, hay tác động chèn lấn của phát hành Trái phiếu Chính phủ đối với tiếp cận tín dụng của khu vực tư nhân, v.v.

⁴⁴ Tham khảo báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I-2016 của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

⁴⁵ Theo Dự báo của IMF (7/2016), với mức dự báo kinh tế toàn cầu cả năm 2016 là 3,1%.

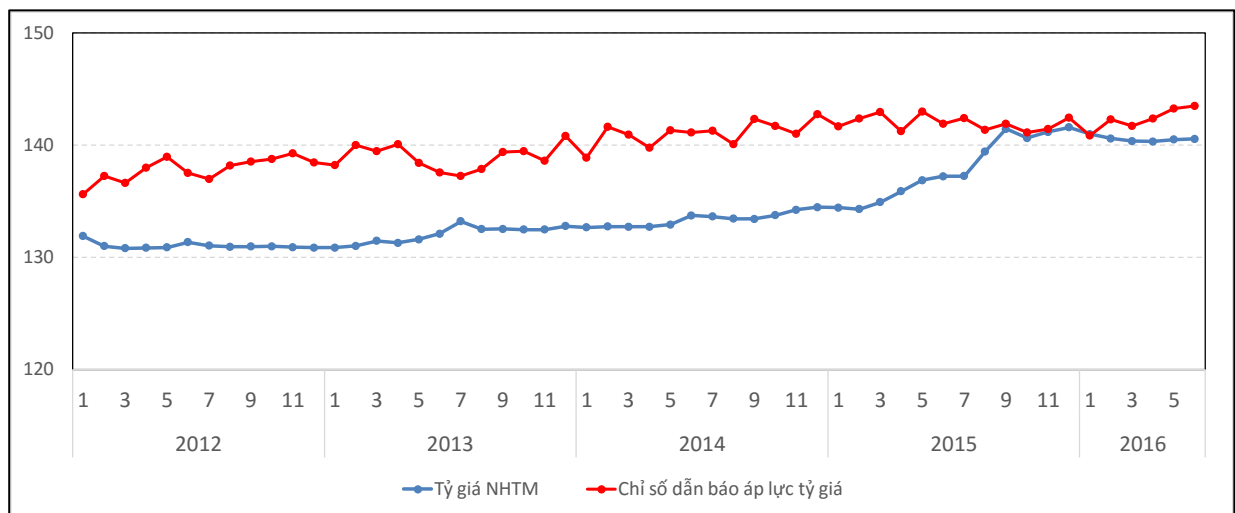
⁴⁶ Dự báo mức tăng trong quý III/2016 (so với cùng kỳ 2015) là 1,2%. Nguồn: <http://www.tradingeconomics.com/united-states/forecast> [Truy cập 21/07/2016]

⁴⁷ Dự báo của EIU (ngày 20/7/2016).

⁴⁸ Dự báo của EIU (ngày 20/7/2016).

85. Chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xây dựng⁴⁹ không có biến động mạnh (trên 3%) tại thời điểm gần nhất. Theo đó, tỷ giá của hệ thống NHTM nhiều khả năng sẽ ổn định trong 6 tháng cuối năm 2016 (với xác suất là 94,73%).
86. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý III có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. *Thứ nhất*, việc Vương quốc Anh rời khỏi EU có thể có thêm diễn biến mới. Những bất định quanh những diễn biến này – như tốc độ triển khai, các chính sách hỗ trợ của Anh và EU, phản ứng của thị trường tài chính, và phản ứng của các nền kinh tế lớn – có thể ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động thương mại, đầu tư của Việt Nam. Một rủi ro có thể là tỷ giá của nhiều đồng tiền được điều chỉnh giảm hoặc mất giá so với USD. *Thứ hai*, FED có thể ra quyết định điều chỉnh lãi suất USD, và khả năng hạ lãi suất trở lại không còn bị loại trừ. *Thứ ba*, chưa có nhiều dấu hiệu cho thấy các hiệp định FTA lớn mà Việt Nam tham gia (như TPP, FTA với EU) sẽ được phê chuẩn trong quý III. Theo đó, những điều chỉnh về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để chuẩn bị cho việc thực thi có thể bị chậm lại (có thể lùi xuống quý IV).

Hình 40: Cảnh báo diễn biến tỷ giá



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

⁴⁹ Tính toán hàng tháng, dựa trên các chỉ số thành phần là lạm phát, lãi suất và thâm hụt thương mại.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT

1. Xử lý thách thức từ việc tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN

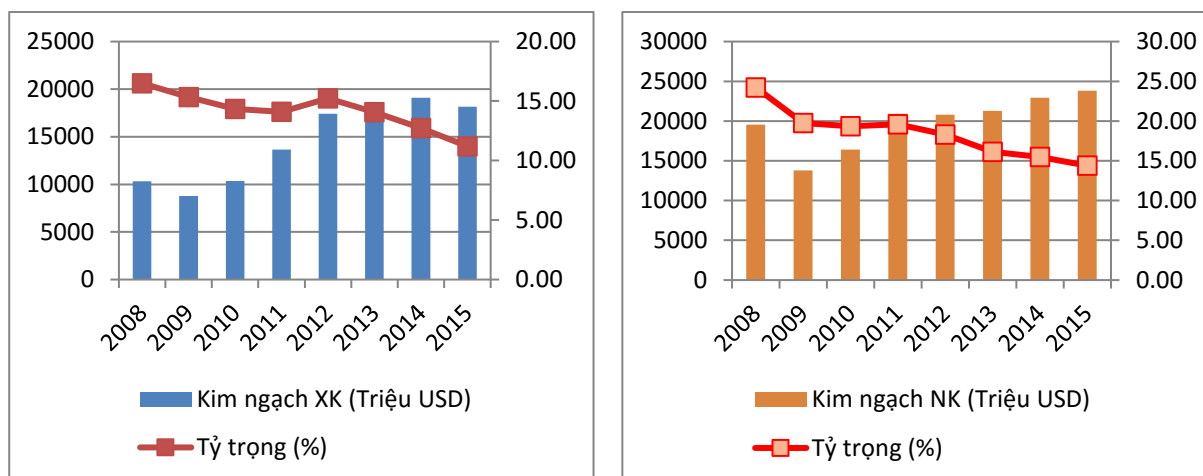
87. Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) chính thức được thành lập cuối 2015 mở ra nhiều cơ hội cho các quốc gia thành viên tiếp cận thị trường chung với 622 triệu dân, tổng GDP gần 2.600 tỷ và tổng giá trị thương mại 2.500 tỷ USD (7% tổng thương mại thế giới). ASEAN cũng là điểm đến hàng đầu của các nhà đầu tư nước ngoài, thu hút khoảng 11% tổng vốn FDI toàn cầu năm 2014⁵⁰. AEC được kỳ vọng sẽ thúc đẩy thương mại nội khối với việc hình thành thị trường chung, hướng tới tạo lập một cơ sở sản xuất thống nhất. Trên thực tế, các thành viên ASEAN đã và đang hợp tác thúc đẩy thực hiện tự do hóa trong nhiều lĩnh vực, chẳng hạn như cắt giảm thuế quan, tự do hóa dịch vụ, hợp tác về đầu tư, thuận lợi hóa thương mại, và dịch chuyển lao động có tay nghề, v.v.
88. Đối với Việt Nam, ASEAN là một trong các đối tác thương mại quan trọng hàng đầu và động lực quan trọng giúp nền kinh tế Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng và xuất khẩu trong nhiều năm qua. Các nước thành viên ASEAN hiện là đối tác đứng thứ ba cung cấp hàng hóa cho Việt Nam (chỉ sau Trung Quốc và Hàn Quốc) và là thị trường xuất khẩu lớn thứ tư của Việt Nam (sau Hoa Kỳ, EU và Trung Quốc).⁵¹ ASEAN cũng là nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI) lớn cho Việt Nam. Tính đến tháng 11/2015, các nước ASEAN đã đầu tư vào Việt Nam hơn 56,8 tỷ USD. ASEAN là tổ chức duy nhất trên thế giới có Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với tất cả các nền kinh tế lớn và trung bình trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân. Thêm nữa, mức cam kết tự do hóa thương mại hàng hóa khá cao trong AEC là một lợi thế rất lớn về lưu chuyển hàng hóa trong nội khối ASEAN, đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hạ giá thành, tăng chất lượng sản phẩm cũng như tăng tính cạnh tranh của hàng hóa.
89. Hội nhập theo AEC có thể mang lại thời cơ lớn cho Việt Nam. Cụ thể, Việt Nam có cơ hội mở rộng thị trường hàng hóa và dịch vụ, thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy nhanh quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế, định vị đất nước vào vị trí tối ưu trong chuỗi sản xuất và phân phối khu vực và toàn cầu. Lao động có tay nghề sẽ được tự do di chuyển và tìm việc làm thuận lợi hơn trong khu vực. Theo ước tính, AEC có thể giúp GDP của Việt Nam tăng trưởng thêm 14,5% và việc làm tăng thêm 10,5% đến năm 2025. Tỷ trọng việc làm của ngành công nghiệp sẽ tăng lên 23,5% vào năm 2025. Đặc biệt, gia tăng hoạt động thương mại và vận tải hàng hóa, dịch vụ sẽ giúp tạo thêm nhiều việc làm cho nền kinh tế, thậm chí đóng góp tới 41,3% tổng số lượng việc làm.
90. Thương mại với ASEAN có sự chuyển dịch theo xu hướng giảm khá nhanh về tỷ trọng trong cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam, mặc dù tăng về số tuyệt đối. Năm 2015, giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam với ASEAN lần lượt là 18,16 tỷ USD và 23,83 tỷ USD. Tỷ trọng của ASEAN trong xuất khẩu của Việt Nam đã giảm từ 18,30% năm 2012 xuống 14,39% năm 2015, và

⁵⁰ Số liệu của Ban thư ký ASEAN và UNCTAD.

⁵¹ Xem phần Thương mại ở Chương II.

tỷ trọng trong nhập khẩu giảm từ 15,22% xuống 11,20% (Hình 41). Như vậy, hoạt động thương mại Việt Nam, đặc biệt là xuất khẩu, dường như vẫn tiếp tục chuyển hướng sang các đối tác thương mại lớn ngoài ASEAN như Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc và Hàn Quốc.

Hình 41: Diễn biến thương mại Việt Nam - ASEAN



Nguồn: TCTK và Tổng cục Hải quan.

Ghi chú: Giá trị xuất nhập khẩu thể hiện bên trục trái; Tỷ trọng thể hiện bên trục phải.

91. Cơ cấu hàng xuất khẩu sang ASEAN đang chuyển dần từ sản phẩm thô (chiếm trên 50% kim ngạch trước năm 2010) sang các sản phẩm hàng tiêu dùng có độ hoàn thiện cao hơn như nông sản chế biến, mỹ phẩm và hàng công nghiệp. Đặc biệt, tỷ trọng xuất khẩu nhóm mặt hàng máy móc/thiết bị điện (HS84-85) tăng đáng kể từ 14,67% năm 2010 lên 30,53% năm 2013 và đạt 26,86% năm 2014⁵².
92. Tuy nhiên, hội nhập kinh tế vào AEC đã và đang đặt ra không ít thách thức cho Việt Nam. Thứ nhất, các thành viên ASEAN khá khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, trong khi lại cạnh tranh khá nhiều về xuất khẩu và thu hút FDI, đặc biệt là với các đối tác thương mại ngoài khối như Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc. Trong chừng mực ấy, những cam kết hội nhập nội khối của ASEAN ít nhiều thiếu động lực, thiếu ý nghĩa. Sự phụ thuộc vào các nền kinh tế lớn ngoài khối cũng khiến ASEAN dễ bị tổn thương bởi những tác động bên ngoài. Trong khi đó, những cơ chế chung để cùng ứng phó với các tác động ấy còn hạn chế.
93. Thứ hai, các cơ quan quản lý và doanh nghiệp còn chưa nhận thức đầy đủ, chưa lưu tâm đúng mức về những áp lực cạnh tranh trong hội nhập AEC. Quá nhiều lưu tâm dành cho TPP và FTA với EU, trong khi các Hiệp định này đang chờ phê chuẩn và AEC thì đã đi vào triển khai ngày một sâu rộng hơn.
94. Sự cạnh tranh đan xen trong-ngoài ASEAN hiện khá mạnh mẽ và phức tạp, thể hiện ở các chỉ số gộp về tiềm năng thương mại của Việt Nam với ASEAN và các đối tác chủ chốt khác (Bảng 8). Chỉ số tương đồng xuất khẩu (XS) cho thấy Việt Nam và ASEAN có cơ cấu xuất khẩu khá tương đồng. Mức độ hỗ trợ thương mại giữa Việt Nam và ASEAN thậm chí còn cao hơn, cho thấy hàng

⁵² Tính toán từ cơ sở dữ liệu của UN COMTRADE.

hóa của ASEAN khá phù hợp với nhu cầu tiêu dùng ở Việt Nam. Trong khi đó, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và ASEAN thậm chí còn vượt mức tiềm năng.

Bảng 8: Tiềm năng thương mại của AEC và một số đối tác

	<i>Tương đồng xuất khẩu (XS)</i>	<i>Bổ trợ thương mại (TC)</i>	<i>Cường độ thương mại (TI)</i>
ASEAN	63,44	55,84	1,92
EU-28	66,76	51,04	0,59
Trung Quốc	66,83	52,33	0,96
Hoa Kỳ	66,83	53,88	1,49
Nhật Bản	62,69	52,15	2,27
Ấn Độ	37,06	37,14	0,69

Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu UN Comtrade.

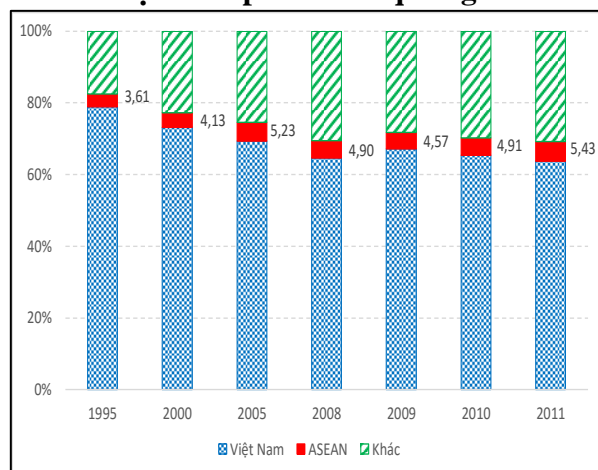
95. Thứ ba, cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam là nhiệm vụ không dễ. Hạn chế về năng lực cạnh tranh yếu kém của doanh nghiệp Việt Nam thể hiện rõ ở: (i) quy mô vốn nhỏ, trang thiết bị lạc hậu; (ii) kỹ năng lao động hạn chế, đặc biệt là ở đa số doanh nghiệp nhỏ và vừa; (iii) hạn chế về chiến lược kinh doanh, phổ biến có tầm nhìn ngắn, kinh doanh kiểu “chộp giật”. Riêng với ASEAN, hạn chế về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam còn thể hiện ở chỗ:

- a. Doanh nghiệp Việt Nam mới chỉ quan tâm đến nâng cao khả năng cạnh tranh ở khía cạnh giá và chất lượng hàng hóa. Trong khi đó, việc tham gia chuỗi giá trị và cung ứng ở khu vực đòi hỏi phải nâng cao khả năng cạnh tranh ở ít nhất 3 khía cạnh nữa, bao gồm: (i) sản xuất ở quy mô lớn; (ii) giao hàng đúng thời điểm; và (iii) tiếp cận được kênh phân phối phù hợp. Đáp ứng đơn hàng có quy mô lớn là không dễ, khi các doanh nghiệp chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa, trong khi tín dụng chưa thực sự ưu tiên cho các ngành sản xuất. Trong khi đó, việc ít lưu tâm đến giao hàng đúng thời điểm sẽ dẫn tới việc khách hàng phải tăng chi phí lưu kho (khi giao hàng quá sớm) hoặc chịu các thiệt hại với đối tác khác (khi giao hàng quá muộn). Cuối cùng, việc các doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đến củng cố kênh phân phối, đặc biệt là các mô hình hiện đại, ảnh hưởng đến tiêu thụ sản phẩm cũng như hoạt động của khu vực bán lẻ trong nước. Lo ngại càng gia tăng khi một số nhà đầu tư Thái Lan đã tiếp cận, gia tăng sở hữu các cơ sở bán lẻ Việt Nam, bởi nếu các nhà đầu tư này ưu tiên phân phối các sản phẩm nhập khẩu từ Thái Lan thì các chính sách khó có thể can thiệp được.
- b. Bản thân các doanh nghiệp Việt Nam, kể cả các doanh nghiệp trực tiếp hoạt động thương mại và/hoặc sử dụng đầu vào từ nhập khẩu, còn nhận thức chưa đầy đủ về tận dụng ưu đãi trong khuôn khổ ASEAN. Khó khăn nhất là việc đáp ứng quy tắc xuất xứ, dù ASEAN cho phép áp dụng quy tắc xuất xứ gộp. Cụ thể, các doanh nghiệp Việt Nam chỉ lưu tâm đến ưu đãi thuế nhập khẩu nếu mức ưu đãi là đủ lớn. Trong khi đó, rất ít doanh nghiệp quan tâm đến việc đòi hỏi chứng nhận xuất xứ cho hàng nhập khẩu (kể cả khi thuế

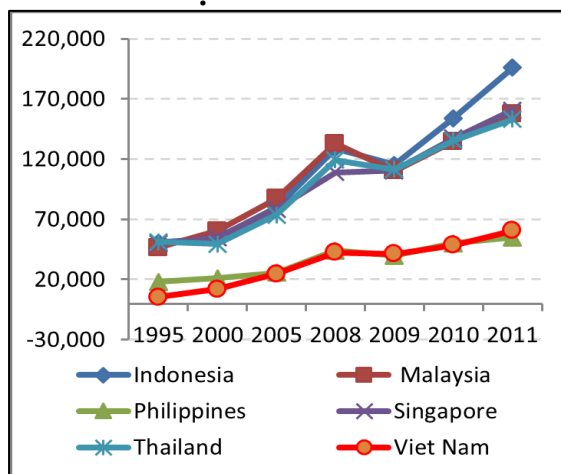
nhập khẩu ưu đãi trong ASEAN không khác so với thuế nhập khẩu tối huệ quốc); do vậy, khi xuất khẩu sang một nước ASEAN khác, ít doanh nghiệp đáp ứng được quy tắc xuất xứ gộp và không được hưởng thuế suất ưu đãi. Đây cũng chính là một nguyên nhân khiến hàm lượng ASEAN trong xuất khẩu của Việt Nam chậm được cải thiện (Hình 42a). Ở chiều ngược lại, vấn đề này sẽ hạn chế khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam khi chào hàng xuất khẩu vào các nước ASEAN.

Hình 42: GTGT trong nước trong xuất khẩu

(a) Hàm lượng GTGT trong xuất khẩu của Việt Nam phân theo quốc gia



(b) GTGT trong nước trong xuất khẩu của một số nước ASEAN



Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu của OECD.

- c. Những hạn chế trên còn lớn hơn trong bối cảnh doanh nghiệp Việt Nam chưa xây dựng một chiến lược kinh doanh bài bản gắn với thị trường ASEAN. Chẳng hạn, doanh nghiệp chưa quan tâm hoặc không đủ điều kiện để tìm hiểu mạng lưới các doanh nghiệp cung ứng đầu vào ở các nước ASEAN, để có thêm hàm lượng giá trị khu vực và đáp ứng yêu cầu xuất xứ gộp khi xuất khẩu vào một nước ASEAN khác. Trong khi đó, báo cáo của EIU (2014) cho thấy nhiều tập đoàn đa quốc gia đã hoàn thiện, thực thi chiến lược kinh doanh ở cấp vùng để đón đầu AEC (như giảm số văn phòng đại diện và cơ sở sản xuất ở ASEAN, tập trung vào cung ứng đến mọi điểm ở ASEAN, tập trung vào khách hàng ở ASEAN thay vì quốc gia thành viên ASEAN, v.v.).
96. Ngay cả trên phương diện cạnh tranh về giá cả và chất lượng, doanh nghiệp Việt Nam chưa thực sự cạnh tranh so với các doanh nghiệp ở các quốc gia khác như Indonesia, Malaysia hay Thái Lan. Chính vì vậy, kim ngạch nhập khẩu từ ASEAN đã tăng khá nhanh trong những năm qua (Hình 41). Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, trong số thị trường các nước thuộc ASEAN, Việt Nam có thặng dư thương mại không đáng kể với các nước Campuchia, Philippin, Indonesia và Mianma, trong khi đó thâm hụt thương mại rất lớn với Thái Lan (3,45 tỷ USD). Đáng lưu ý, hàng hóa Thái Lan, đặc biệt là hàng tiêu dùng, mỹ phẩm, đồ trang trí nội thất và rau củ quả có mặt hầu hết ở các hệ thống phân phối của Việt Nam, cạnh tranh vượt trội so với các sản phẩm cùng loại của doanh nghiệp Việt Nam.

97. Thách thức thứ tư là làm thế nào để tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp Việt Nam vào các chuỗi cung ứng ở khu vực. Theo khảo sát của VCCI năm 2015, hiện chỉ 36% doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào mạng sản xuất, bao gồm cả xuất khẩu trực tiếp và gián tiếp, trong khi, tỷ lệ này ở Malaysia, Thái Lan là 60%. Chỉ có 21% doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu so với 30% của Thái Lan, 46% của Malaysia. Phần đông doanh nghiệp mới chỉ tham gia ở khâu lắp ráp, gia công, cung cấp các phụ tùng thay thế, chứ chưa đủ năng lực hoặc chủ động tiếp cận, tham gia vào sản xuất các sản phẩm/công đoạn chính, v.v.
98. Những năm vừa qua, tác động lan tỏa của FDI chưa nhiều. Các doanh nghiệp trong nước hầu như chưa tham gia vào chuỗi liên kết với các doanh nghiệp FDI. Ở đây có sự khúc mắc liên quan đến cung – cầu chưa gặp nhau: doanh nghiệp trong nước mong muốn có hợp đồng bao tiêu với doanh nghiệp FDI để yên tâm đầu tư vào công nghệ sản xuất, trong khi doanh nghiệp FDI đã có mạng lưới cung ứng riêng và thường mong muốn doanh nghiệp trong nước chủ động chào hàng và chứng minh năng lực cung ứng. Trong khi đó, vai trò trung gian của các cơ quan quản lý – nhằm giới thiệu, kết nối nhà cung ứng trong nước với doanh nghiệp FDI – còn mờ nhạt.
99. Bình quân thời kỳ 1995 – 2011, giá trị gia tăng trong nước (DVA) chiếm tỷ trọng khoảng 68% của kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, tăng trưởng DVA của Việt Nam chậm hơn các nước ASEAN và khoảng cách này dường như ngày càng doãng ra (Hình 42b). Theo đó, GTGT nội địa của xuất khẩu Việt Nam vẫn ở mức thấp và chưa có chuyển biến rõ nét. Trừ nhóm hàng khai khoáng và nông lâm thủy sản thô và sản phẩm chế biến của nhóm hàng này, các mặt hàng xuất khẩu khác ít có sự cải thiện tỷ trọng DVA trong kim ngạch xuất khẩu. Đa phần các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm chế tác chỉ GTGT nội địa khoảng 33-35% so với kim ngạch xuất khẩu, thấp hơn khá nhiều so với Indonesia, Malaysia và Thái Lan.
100. *Thứ năm*, tận dụng được lợi thế về nguồn lao động và tài nguyên dồi dào trong khi phải chuyển dịch lên các bậc/công đoạn cao hơn trong chuỗi giá trị ở ASEAN là không dễ. Việt Nam hiện rất khan hiếm lực lượng lao động có kỹ năng, trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh) rất hạn chế, nên hiện thực hóa cơ hội để người Việt Nam ra làm việc ở các nước ASEAN gặp không ít trở ngại. Ở một khía cạnh khác, ngay cả việc giữ lực lượng lao động lành nghề ở Việt Nam càng trở nên khó khăn hơn do nguy cơ chảy máu chất xám, khi những lao động này có thể có thu nhập và điều kiện làm việc tốt hơn ở nhóm nước ASEAN-6. Nếu không xử lý tốt vấn đề này, năng suất lao động của Việt Nam sẽ còn tụt hậu nhiều hơn nữa.
101. Trong ngắn hạn, Việt Nam vẫn còn lợi thế so sánh tĩnh về nguồn lao động giá rẻ trong nhiều ngành nghề thâm dụng lao động. Tuy nhiên, lợi thế này đang trên đà giảm sút. Trong trung và dài hạn, do đó, Việt Nam phải hướng đến tạo lập và duy trì lợi thế so sánh động trong những ngành nghề có hàm lượng giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên điều này phụ thuộc rất nhiều vào khả năng cải thiện

thể chế của quốc gia (quản trị hành chính và thị trường các yếu tố sản xuất) nói chung và phát triển nguồn nhân lực nói riêng.

102. *Cuối cùng*, Việt Nam có thể gặp thách thức trong việc hài hòa hóa các cam kết, các tuyến hội nhập để tận dụng tối đa lợi ích và cơ hội. AEC, FTA với EU và TPP vẫn thường được nhìn nhận riêng biệt, thiếu gắn kết. Sự quan tâm thái quá của giới truyền thông tới các FTA thế hệ mới vô hình trung làm lu mờ đi tầm quan trọng của hội nhập khu vực nói chung và AEC nói riêng. Điều này khiến các cơ hội từ ASEAN chưa được tận dụng hết, trong khi những thách thức từ gia tăng nhập khẩu, cạnh tranh của hàng hóa và doanh nghiệp ASEAN tại thị trường Việt Nam đã hiện hữu. Ở một khía cạnh khác, chính sách cũng chưa định hướng được cho doanh nghiệp Việt Nam tận dụng cơ hội từ các FTA tiêu chuẩn thấp (“cuộc chơi dễ”) như FTA của ASEAN và AEC, sau đó tích lũy kinh nghiệm và nguồn lực để nâng cao năng lực đón đầu các FTA tiêu chuẩn cao hơn (như TPP và FTA với EU – những hiệp định ít nhất phải đến năm 2018 mới có hiệu lực).

Một số định hướng chính sách

103. *Một là*, hỗ trợ tạo lập môi trường, hành lang pháp lý thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại và tăng cường thu hút đầu tư trong khuôn khổ ASEAN, phù hợp với ưu tiên chung và tư duy về tầm quan trọng của đối tác này. Cần rà soát, bổ sung và xây dựng các chính sách pháp luật phù hợp để hoàn thiện khung pháp lý trong nước trên cơ sở hài hòa với các cam kết khu vực về thực thi AEC; chú trọng công tác nghiên cứu, dự báo, xây dựng lộ trình phát triển, quy hoạch chiến lược cho các ngành hàng, mặt hàng mũi nhọn, qua đó định hướng, tư vấn cho các doanh nghiệp để tận dụng tối đa những lợi thế như vị trí địa lý, nguồn nhân lực, v.v. đem lại.
- Gắn cải cách hành chính trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, đầu tư với việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và AEC nói riêng. Một trong những trọng tâm là triển khai cơ chế một cửa quốc gia (tích hợp tất cả các thủ tục xuất nhập khẩu vào một đầu mối và điện tử hóa). Trong tương lai, khi doanh nghiệp xuất khẩu hay nhập khẩu sang một nước ASEAN, chỉ cần thông qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan, để làm tất cả thủ tục kê khai trên mạng, cấp phép, thông quan.
 - Gia tăng cạnh tranh giữa hàng hóa trong nước và hàng nhập khẩu - ở một số ngành hàng - cũng có thể là một “áp lực” tốt để Việt Nam kiên định hơn trong việc xây dựng một chính sách ngành tập trung. Phát triển dần trải sẽ khó có thể hiệu quả, trong điều kiện hạn hẹp về nguồn lực như hiện nay.
104. *Hai là*, hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tiếp cận các nguồn lực cần thiết. Các nguồn lực này bao gồm: (i) tín dụng chính thức; (ii) lao động có kỹ năng; (iii) khoa học – công nghệ; và (iv) kỹ năng quản trị, đặc biệt là quản trị rủi ro trong điều kiện hội nhập sâu rộng.
105. *Ba là*, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, tập trung vào:
- Củng cố vai trò trung gian của cơ quan nhà nước nhằm thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI.

- b. Hỗ trợ, định hướng cho doanh nghiệp đổi mới về quản trị, chủ động nắm bắt thông tin, xây dựng tầm nhìn kinh doanh chiến lược, dài hạn, phát triển tư duy và phương pháp kinh doanh theo chuỗi, nhóm. Khuyến khích các doanh nghiệp, đặc biệt là trong các hiệp hội ngành hàng, khu vực dịch vụ, cần học hỏi lẫn nhau về chiến lược kinh doanh, cùng tham gia vào chuỗi giá trị, tạo sức mạnh lợi thế nhờ quy mô và phát huy tốt hơn lợi thế so sánh.
 - c. Hỗ trợ cho doanh nghiệp tìm hiểu, sử dụng các công cụ phòng chống rủi ro biến động như thị trường kì hạn, các công cụ phái sinh, bảo hiểm, v.v.
 - d. Chia sẻ thông tin, cảnh báo để doanh nghiệp nhận thức và đảm bảo các tiêu chuẩn, các hàng rào kĩ thuật nhất là tại các thị trường phát triển.
 - e. Định hướng, hỗ trợ nâng cao năng lực cho doanh nghiệp nhằm chuyển dần từ cách thức cạnh tranh bằng giá sang chú trọng cạnh tranh phi giá gắn với tiêu chuẩn, mẫu mã giao dịch, kênh phân phối, v.v.
106. Cần nhận thức rằng AEC không chỉ đơn giản thực hiện tự do hóa thương mại, dịch vụ và đầu tư như các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới hiện nay, mà còn hướng tới vai trò hạt nhân của khu vực Đông Nam Á mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu. Do vậy, việc tham gia và tận dụng cơ hội từ ASEAN cần được lưu tâm đúng mức. Cơ quan quản lý chỉ có thể tạo điều kiện, hỗ trợ nâng cao năng lực cho doanh nghiệp tham gia sân chơi ASEAN, chứ không thể “chơi” thay doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần một tâm thế chủ động hơn, từ tiếp cận các kênh thông tin về hội nhập nói chung và ASEAN nói riêng, đến xây dựng chiến lược kinh doanh, các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

2. *Khó khăn và thách thức trong việc thành lập cơ quan chuyên trách thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước.*

Quản lý tốt và sử dụng có hiệu quả số tài sản công khổng lồ trong nền kinh tế vừa là yêu cầu, vừa là một động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế và gia tăng phúc lợi quốc gia

107. Nhà nước, mà trực tiếp là Chính phủ ở cấp trung ương và địa phương, là nhà đầu tư lớn, nắm giữ trong tay số lượng vốn và tài sản có quy mô lớn nhất, hơn bất cứ một nhà đầu tư nào trong một quốc gia cụ thể. Trong 500 doanh nghiệp lớn nhất thế giới của Fortune Global (2014), doanh nghiệp nhà nước chiếm 22,8% số lượng doanh nghiệp, 30% lao động, 24,1% doanh thu, 23,0% tài sản và 19,9% lợi nhuận. Tổng doanh thu của DNNN trong danh mục 2.000 doanh nghiệp lớn nhất của Forbes Global đạt 3,6 nghìn tỷ USD, tương đương 6% GDP toàn cầu. Tại các nước OECD (2012), tổng số có 2.111 doanh nghiệp nhà nước, giá trị tài sản đạt 2.218,1 tỷ USD, tạo việc làm cho hơn 6 triệu lao động, trong đó, nhiều quốc gia có giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước đạt trên 100 tỷ USD như Na Uy 243,7 tỷ, Hàn Quốc 200,9 tỷ, Nhật Bản 339,3 tỷ, Italia 226,1 tỷ, Pháp 111,4 tỷ, v.v. Cũng theo số liệu của OECD (2011), đóng góp trung bình của khu vực DNNN cho tăng trưởng kinh tế ở các nước thành viên có báo cáo là khoảng 15% GDP, một số nước đạt trên 20% GDP như Cộng hòa Séc, Phần Lan, Israel, Ba Lan, Na Uy.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đặc biệt quan trọng này, một trong những giải pháp cơ bản đầu tiên là phải có bộ máy chuyên nghiệp, chuyên trách quản lý và giám sát tài sản nhà nước một cách tập trung, trong đó có vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp

108. Giải pháp này là kết quả đúc kết từ quá trình cải cách quản trị tài sản nhà nước và quản trị DNNN trong hàng chục năm qua trên thế giới với những lợi ích đã được thừa nhận và kiểm chứng sau đây:

- a. Trước hết, chuyên trách và chuyên nghiệp hóa bộ máy quản lý, giám sát tài sản nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp dẫn tới tách biệt việc thực hiện chức năng chủ sở hữu của nhà nước ra khỏi chức năng hoạch định chính sách, chức năng điều tiết và quản lý thị trường và các chức năng khác của nhà nước; phá vỡ mối quan hệ thân hữu giữa cơ quan có thẩm quyền phân bổ nguồn lực với doanh nghiệp sử dụng nguồn lực, giảm thiểu lợi thế chính sách và đặt doanh nghiệp nhà nước vào vị thế cạnh tranh thực sự trên thị trường, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho tất cả các doanh nghiệp. Điều này là đặc biệt quan trọng đối với các nước chuyển đổi đang tiến tới kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại và hội nhập.

Bảng 9: Cơ quan chủ sở hữu theo mô hình tập trung

Quốc gia	Tên gọi	Đơn vị quản lý
1. Mô hình cơ quan nhà nước		
<i>1.1. Bộ</i>		
Indonesia	Ministry of State Enterprises	Ministry of State Enterprises
<i>1.2. Đơn vị thuộc Bộ</i>		
Phần Lan	Ownership Steering Department	Prime Minister's Office
Pháp	Agence des Participations de l'Etat	Ministry of Economy and Finance
Na Uy	Ownership Department	Ministry of Trade and Industry
Ba Lan	Department of Ownership Supervision	Ministry of Treasury
Nam Phi	Department of Public Enterprises	Ministry of Treasury
Anh	Shareholder Executive	Department for Business
<i>1.3. Cơ quan chủ sở hữu độc lập</i>		
Trung Quốc	State-Owned Assets Supervision and Administration Commission	State Council
2. Mô hình công ty		
Bhutan	Druk Holding and Investments	Ministry of Finance
Hungary	State Holding Company	National State Holding Board
Malaysia	Khazanah Nasional	Ministry of Finance
Peru	Fondo Nacional de Financiamiento de la Actividad Empresarial del Estado Holding company	Ministry of Finance
Singapore	Temasek Holdings	Ministry of Finance

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2014).

- a. Biện pháp cụ thể là tập trung DNNN từ các bộ quản lý ngành về một cơ quan hoặc tổ chức kinh tế chuyên trách nhiệm vụ quản lý, giám sát. Cơ quan, tổ chức này có thể độc lập hoặc nằm trong cơ cấu tổ chức của một cơ quan thuộc Chính phủ (Bảng 9), nhưng quan trọng là không thực hiện chức năng quản lý hành chính nhà nước, không có vai trò điều tiết thị trường và tách khỏi các bộ quản lý ngành.
- b. Việc tập trung tài sản có tính thương mại của Nhà nước về một đầu mối thống nhất giám sát và quản lý giúp cho Chính phủ (người đại diện chủ sở hữu) xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin thống nhất, qua đó, dễ dàng biết được: i) hiện Chính phủ đang có bao nhiêu tài sản, ii) loại tài sản cụ thể, iii) giá trị sổ sách và giá trị trường của tất cả tài sản nói chung và từng tài sản nói riêng, iv) tài sản đang ở đâu, v) tài sản nào đang sinh lợi, tài sản nào đang sử dụng kém hiệu quả, làm hao mòn tài sản quốc gia, và những cơ hội, khả năng nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, v.v.
- c. Hệ thống thông tin nói trên không chỉ giúp Chính phủ, mà cả công chúng, thị trường nói chung tham gia giám sát và đánh giá mức độ hiệu lực và hiệu quả đối với sử dụng vốn và tài sản công.
- d. Chuyên trách hóa, chuyên nghiệp hóa thực hiện chức năng chủ sở hữu, chức năng đầu tư, quản lý và sử dụng vốn, tài sản sở hữu nhà nước còn tạo nền tảng cho việc xây dựng các năng lực cốt lõi, công cụ quản lý, tổ chức và nhân lực tốt, ổn định và lâu dài; hạn chế tối đa can thiệp hành chính và can thiệp chính trị mang tính vụ việc vào quản lý và sử dụng tài sản nhà nước, làm sai lệch mục tiêu chiến lược và dài hạn của đầu tư nhà nước.
- e. Cuối cùng, việc tập trung nguồn lực, vốn và tài sản nhà nước là để hướng trọng tâm vào thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, chiến lược có giá trị gia tăng cao nhất về dài hạn, mà khu vực tư nhân không làm hoặc không thể làm được thay vì để cho các nguồn lực này phân tán trong các hoạt động kinh doanh, ngành, lĩnh vực khác nhau.

Ở Việt Nam, giá trị vốn, tài sản nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh là rất lớn. Việc tập trung quản lý, giám sát không chỉ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng lượng vốn và tài sản quan trọng này, từ đó tác động tích cực đến tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh chung của nền kinh tế, mà còn được kỳ vọng là công cụ tốt để Nhà nước định hướng phát triển kinh tế - xã hội:

109. Theo Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp Quốc hội cuối năm 2015, tính riêng 781 DNNN đã có tổng giá trị tài sản là 3.105 nghìn tỷ đồng, vốn chủ sở hữu nhà nước là 1.233 nghìn tỷ đồng. Còn theo số liệu của TCTK năm 2014, tổng giá trị tài sản của các DNNN và doanh nghiệp có trên 50% sở hữu nhà nước đạt 5.408,4 nghìn tỷ đồng. Với ước tính đơn giản, nếu như cải thiện được hiệu quả thêm một điểm phần trăm, thì khối tài sản này tạo giá trị tăng thêm khoảng 2,5 tỷ USD và có tác dụng rất lớn khác đối cân đối lớn vĩ mô khác.
110. Hiệu quả sử dụng vốn và tài sản nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh còn thấp so với các nguồn vốn đầu tư tư nhân và thấp hơn nhiều so với đầu tư từ

nước ngoài. Theo TCTK (2014), DNNN, bao gồm cả doanh nghiệp cổ phần chi phối của Nhà nước chiếm 32% nguồn vốn kinh doanh, 39% tài sản cố định và đầu tư dài hạn nhưng chỉ tạo ra 24% doanh thu, dưới 20% giá trị sản xuất công nghiệp; chiếm tỷ trọng nhỏ trong lĩnh vực thương mại nội địa, nông thủy sản, v.v.

111. Khối lượng vốn và tài sản này đang bị phân tán trong hầu khắp các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, cả về nơi sử dụng lẫn nơi chịu trách nhiệm quản lý, giám sát. Mục tiêu tập trung nguồn lực - để thành phần kinh tế nhà nước thể hiện đúng vai trò và chức năng của mình trong quá trình cải cách – chưa được hiện thực hóa.
112. Cơ chế hiện nay bộc lộ quá nhiều khiếm khuyết, và đã tỏ ra không phù hợp, không hiệu quả, không hiệu lực trong thực hiện quyền chủ sở hữu, quản lý và sử dụng vốn, tài sản nhà nước. Cụ thể là, (i) quá nhiều đầu mối, không có mục tiêu, thống nhất và rõ ràng, (ii) quá nhiều đầu mối nên không có cơ sở dữ liệu thống nhất và toàn diện về từng doanh nghiệp, từng tài sản và tổng tài sản nhà nước, không đánh giá được chính xác, kịp thời hiệu quả sử dụng vốn, tài sản nhà nước (iii) quá nhiều đầu mối, không có cơ chế phối hợp phối hợp; (iv) quá nhiều đầu mối, nên không có ai chịu trách nhiệm giải trình trước Chính phủ, trước Quốc hội và nhân dân, đã trở nên vô trách nhiệm trong quản lý và sử dụng tài sản; dẫn đến lạm dụng phổ biến để tư lợi, phục vụ lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm; (v) các Bộ thực hiện chức năng chủ sở hữu bằng tư duy hành chính, công cụ và quy trình hành chính, v.v. hoàn toàn không phù hợp với yêu cầu đầu tư kinh doanh, quản lý và sử dụng tài sản nhà nước; và (vi) các Bộ vừa quản lý nhà nước, vừa làm chủ sở hữu sẽ tạo ra xung đột lợi ích giữa các chức năng của các bộ, tạo thị trường cạnh tranh không bình đẳng, không công bằng, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của các doanh nghiệp khác, v.v.
113. Tóm lại, chính thể chế quản lý phân tán, chia cắt cho nhiều Bộ như hiện nay đã làm giảm hiệu lực, thậm chí vô hiệu hóa quyền chủ sở hữu toàn dân, thông qua nhà nước là người đại diện, đối với vốn và tài sản nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.
114. Với thực trạng nêu trên và hướng tới thông lệ quốc tế về quản trị tài sản công và quản trị DNNN, Việt Nam đã sớm có chủ trương tập trung vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh về các tổ chức chuyên trách, chuyên nghiệp để quản lý, giám sát. Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XII (2016) tiếp tục khẳng định: "Tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước và chức năng quản lý nhà nước, chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước; sớm xóa bỏ chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước của các bộ, Ủy ban nhân dân đối với vốn, tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp. Thành lập một cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước".
115. Chủ trương này đã có từ nhiều năm nay. Tuy nhiên, việc thể chế hóa bằng văn bản pháp luật chỉ thực sự được khởi động từ đầu năm 2016 khi Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và đầu tư xây dựng một Nghị định về cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Thành lập cơ quan chuyên trách và kèm theo đó là việc chuyển giao quyền chủ sở hữu từ cơ quan quản lý nhà nước. Các Bộ quản lý ngành còn nhiều vướng mắc và ý kiến khác nhau về lộ trình, bước đi, cách thức thực hiện và thiết kế quy định cụ thể. Nếu không có biện pháp giải quyết thỏa đáng những vướng mắc này sẽ là thách thức và nguy cơ lớn cho triển vọng thành công của mô hình cơ quan chuyên trách sau thành lập:

116. So với giai đoạn trước đây, các cuộc thảo luận đã có sự đồng thuận cao về sự cần thiết của việc thành lập cơ quan chuyên trách, ít nhất về mặt hình thức bởi đây là yêu cầu phải thực hiện trong quán triệt Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XII.
117. Dù vậy, còn có những ý kiến (chủ yếu từ các bộ quản lý ngành và một số tập đoàn, tổng công ty lớn), một mặt vẫn đồng tình với chủ trương thành lập cơ quan chuyên trách, mặt khác luôn đưa ra quan điểm phân vân, lo ngại về việc chuyển giao doanh nghiệp và vốn nhà nước về cơ quan này với những lý do như: (i) Chuyển giao toàn bộ các tập đoàn, tổng công ty lớn về một cơ quan sẽ tạo ra một trung tâm quyền lực quá mạnh, khó có thể kiểm soát được, dẫn đến nguy cơ lạm quyền; (ii) Việc thành lập và chuyển giao doanh nghiệp về cơ quan chuyên trách sẽ ảnh hưởng đến tiến trình tái cơ cấu, cổ phần hóa DNNN mà các Bộ hiện đang thực hiện. Một số ý kiến đề nghị, trong xu thế hội nhập và xây dựng kinh tế thị trường đầy đủ, hội nhập, số lượng DNNN ngày càng giảm mạnh thông qua cổ phần hóa, và do đó, không cần thiết phải chuyển DNNN hiện nay về cơ quan chuyên trách; (iii) Thành lập cơ quan chuyên trách này sẽ làm tăng biên chế nhà nước, đi ngược lại chủ trương giảm biên chế của nhà nước; (iv) Hoài nghi về năng lực quản lý, giám sát của cơ quan chuyên trách; đưa ra quan điểm cho rằng, nhiều bộ cùng tham gia quản lý, giám sát doanh nghiệp vẫn tốt hơn phương án thành lập một cơ quan thực hiện chức năng này, v.v.
118. Những phân vân, lo ngại nêu trên đều ẩn ý mong muốn duy trì cơ chế phân quyền quản lý doanh nghiệp và vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh cho hàng chục đầu mối cơ quan như hiện nay.
119. Dù với động cơ nào, những lo ngại đó cũng đặt ra yêu cầu cho pháp luật phải thiết kế được một mô hình cơ quan chuyên trách hoạt động thực sự hiệu quả; vừa khắc phục những hạn chế, yếu kém của cơ chế phân công, phân cấp thực hiện quyền sở hữu nhà nước hiện nay, vừa có khả năng giải tỏa được những trở ngại về nhận thức và hành động đối với việc thể chế hóa chủ trương quan trọng này của Đảng và Nhà nước, bao gồm:
(i) Việc thiết kế mô hình của cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu nhà nước phải xuất phát từ vị thế, vai trò và chức năng của cơ quan này trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam:
120. Thành lập cơ quan chuyên trách là kết quả của quá trình tách chức năng quản lý hành chính với chức năng chủ sở hữu của các cơ quan quản lý nhà nước hiện nay nhằm giảm thiểu nguy cơ ban hành chính sách gây méo mó thị trường; lành mạnh hóa môi trường cạnh tranh giữa các doanh nghiệp; buộc doanh nghiệp có sở hữu nhà nước phải hoạt động theo cơ chế thị trường đầy đủ, nhờ đó, đạt mục

tiêu cuối cùng là tăng cơ hội cải thiện hiệu quả vốn và tài sản nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

121. Cơ quan chuyên trách không thể là cơ quan hành chính nhà nước, không có chức năng quản lý nhà nước đối với các loại hình doanh nghiệp. Thay vào đó, cơ quan chuyên trách là cơ quan, tổ chức có chức năng đầu tư, tổ chức việc phân bổ, giám sát và sử dụng vốn nhà nước theo mục tiêu do Chính phủ quyết định và hướng đến tối đa hóa giá trị vốn và tài sản nhà nước.
122. Địa vị hay vị thế của cơ quan chuyên trách là vấn đề cần xem xét. Ở phần lớn các nước, cơ quan chuyên trách có thể là một doanh nghiệp, một cơ quan độc lập hoặc nằm trong cơ cấu tổ chức của các bộ tổng hợp như Bộ Tài chính, Bộ Kinh tế, Văn phòng Chính phủ (xem Bảng 9), miễn là được tách khỏi các bộ quản lý ngành và có trách nhiệm giải trình đầy đủ với Quốc hội, Chính phủ, công luận và thị trường.
123. Ở Việt Nam hiện nay, vị thế pháp lý và chính trị của cơ quan chuyên trách có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả thực hiện mục tiêu thành lập của cơ quan này. Kinh nghiệm hơn 10 năm qua cho thấy, Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) là mô hình thực sự tốt theo thông lệ quốc tế về chuyên trách và chuyên nghiệp hóa bộ máy quản lý vốn nhà nước. Tuy vậy, vị thế “thấp” của SCIC làm cho cơ quan này khó “điều khiển” được các tập đoàn, tổng công ty nhà nước lớn. Tương tự, một cơ quan chuyên trách nằm trong cơ cấu của một bộ sẽ khó đáp ứng được yêu cầu “độc lập” và ngang hàng với các bộ quản lý ngành trong thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước.
124. Cơ quan chuyên trách trong thời gian tới nên là cơ quan ngang bộ hoặc cơ quan thuộc Chính phủ. Trong đó, hình thức cơ quan thuộc Chính phủ là phương án ưu tiên lựa chọn bởi hai lý do. *Thứ nhất*, cơ quan thuộc Chính phủ không có chức năng ban hành văn bản quy phạm pháp luật, không có thẩm quyền thanh, kiểm tra và xử phạt hành chính đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Phương án này vừa đáp ứng yêu cầu độc lập với bộ máy quản lý hành chính nhà nước, vừa tránh được nguy cơ ban hành chính sách thiên lệch cạnh tranh, đối xử bất bình đẳng. *Thứ hai*, việc thành lập cơ quan thuộc Chính phủ thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, đơn giản về thủ tục pháp lý hơn so với việc thành lập cơ quan ngang bộ.
125. Cơ quan chuyên trách dưới hình thức cơ quan thuộc Chính phủ sẽ có các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:
 - a. Nhóm nhiệm vụ liên quan đến quản lý, giám sát doanh nghiệp nhà nước và phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp được giao quản lý. Trong thực hiện nhiệm vụ này, cơ quan chuyên trách có đầy đủ các quyền của chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước, cổ đông công ty cổ phần, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của pháp luật, trừ các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.
 - b. Nhóm nhiệm vụ tham mưu giúp Chính phủ thống nhất tổ chức thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với vốn, tài sản nhà nước đầu

tư vào sản xuất kinh doanh trong phạm vi toàn quốc. Trong đó, nội dung quan trọng nhất là xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc thông qua chính sách chủ sở hữu nhà nước của Chính phủ bao gồm những nội dung chủ yếu như: Mục tiêu và các chỉ tiêu đánh giá mục tiêu hàng năm và 05 năm của đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế, từng ngành, từng lĩnh vực và từng doanh nghiệp có vốn nhà nước; các giải pháp thực hiện mục tiêu và cách thức thực hiện, trong đó có cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước, cơ cấu lại các khoản mục đầu tư và chủ thể chịu trách nhiệm thực hiện; cách thức theo dõi, giám sát, đánh giá, chế độ báo cáo và các nội dung có liên quan khác.

- c. Nhóm nhiệm vụ mà một cơ quan thuộc Chính phủ cần thực hiện theo yêu cầu của pháp luật, bao gồm: Chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch; tổ chức thực hiện dịch vụ công; hợp tác quốc tế; chương trình cải cách hành chính; chế độ thông tin, báo cáo; tổ chức bộ máy và quản lý tài chính, tài sản của cơ quan.
- d. Trong các nhiệm vụ nêu trên, phải có quy định rõ ràng về trách nhiệm của cơ quan chuyên trách trong thực hiện phương án tái cơ cấu DNNN đã được phê duyệt. Đồng thời, một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất mà cơ quan chuyên trách phải thực hiện là tối đa hóa giá trị vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, bất kể DNNN hay doanh nghiệp đã cổ phần hóa. Xét đến cùng, cổ phần hóa về bản chất là cơ cấu lại danh mục tài sản nhà nước, làm cho nó phát triển thêm, chứ không phải mất đi, giảm đi về tuyệt đối.

(ii) Phải thiết kế được cơ chế giám sát chặt chẽ, hợp lý và hiệu quả đối với tổ chức và hoạt động của cơ quan chuyên trách nhằm tránh nguy cơ lạm quyền:

- 126. Nội dung giám sát phải đầy đủ, cả giám sát bên trong lẫn giám sát từ bên ngoài; giám sát trước, giám sát trong, giám sát sau đối với mọi quyết định của cơ quan chuyên trách trong thực thi nhiệm vụ đối với doanh nghiệp thuộc quyền quản lý. Cùng với giám sát, phải có cơ chế đánh giá tính hợp pháp, hợp lý và hiệu quả của việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan chuyên trách; kết quả và hiệu quả hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế. Về chủ thể thực hiện, Chính phủ thống nhất tổ chức thực hiện việc giám sát, đánh giá đối với cơ quan chuyên trách với sự tham gia của các cơ quan có liên quan.
- 127. Để giám sát, đánh giá có hiệu quả đối với cơ quan chuyên trách, cần phải kiểm kê, tập hợp được danh mục doanh nghiệp và danh mục tài sản, thực trạng và giá trị tương ứng của chúng thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chuyên trách; xác định được sứ mệnh, mục tiêu, nhiệm vụ và hệ tiêu chí cơ bản (chỉ tiêu tài chính và phi tài chính) để đánh giá hoạt động của cơ quan chuyên trách; xác định cơ quan giám sát nội bộ để thường xuyên báo cáo trực tiếp với Thủ tướng Chính phủ về quá trình ra quyết định, về tình hình và kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của cơ quan chuyên trách; quy định rõ cơ chế công khai, minh bạch hóa thông tin cho các cơ quan khác như Quốc hội, các cơ quan của đảng, mặt trận tổ quốc và công luận, nhất là báo chí, truyền thông, v.v.

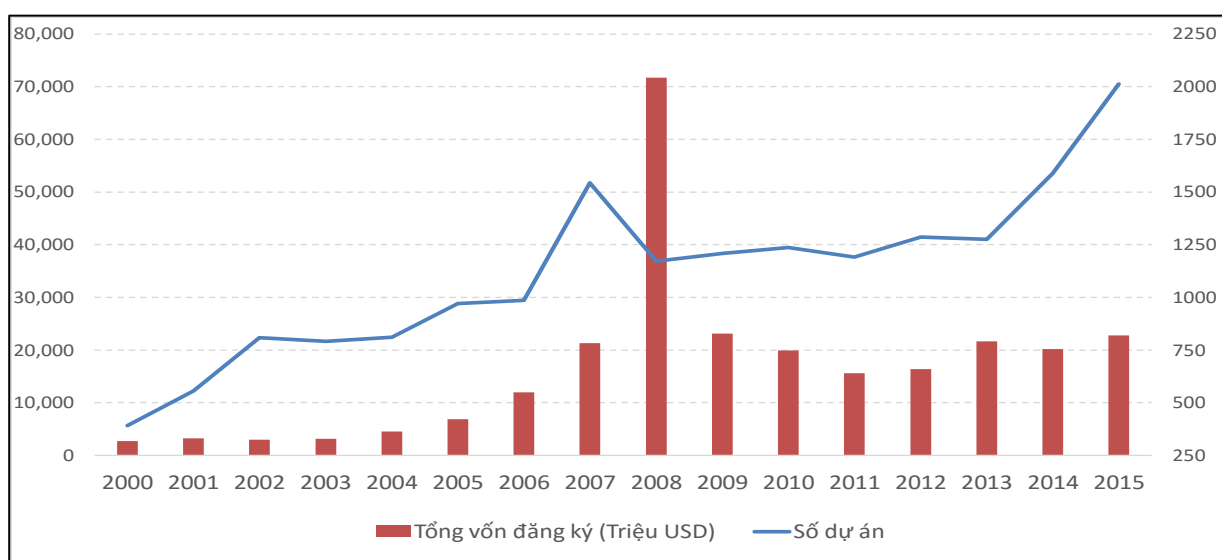
128. Cơ chế giám sát, đánh giá nêu trên với cơ quan chuyên trách chắc chắn sẽ rõ ràng, dễ thực hiện, ít tốn kém, có hiệu quả và hiệu lực hơn nhiều so với giám sát hàng chục bộ thực hiện quyền chủ sở hữu một cách chia cắt, phân tán như hiện nay.
- (iii) Cần thiết kế cơ chế vận hành của cơ quan chuyên trách hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả, hiệu lực của quản lý, giám sát nhằm bảo toàn, tối đa hóa giá trị vốn và tài sản nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp:
129. Cơ quan chuyên trách không phải là cơ quan quản lý nhà nước, nên không làm việc theo mục tiêu, giá trị, nguyên tắc và công cụ như các bộ quản lý ngành và các cơ quan quản lý nhà nước khác. Trái lại, để bảo toàn và tối đa hóa giá trị vốn nhà nước đầu tư, phương thức hoạt động của cơ quan chuyên trách phải có tính chất của phương thức đầu tư kinh doanh, khác xa với phương thức quản lý hành chính của các cơ quan chủ sở hữu hiện nay, trước hết về chế độ hạch toán và công tác nhân sự.
130. Về lãnh đạo và nhân viên của cơ quan chuyên trách, họ phải là những người có kiến thức và kinh nghiệm về đầu tư, kinh doanh, có cả đầu tư và kinh doanh quốc tế; có các kỹ năng phân tích, đánh giá về đầu tư tài chính, quản trị rủi ro, v.v. không coi họ là công chức nhà nước; và họ không phải là công chức nhà nước.
131. Cách thức lựa chọn và bổ nhiệm lãnh đạo, tuyển chọn nhân viên của cơ quan chuyên trách cũng phải khác cơ bản so với tuyển chọn và bổ nhiệm công chức nhà nước, chủ yếu chỉ dựa vào năng lực chuyên môn và thành tích trong hoạt động đầu tư kinh doanh. Cũng tương tự như vậy đối với chế độ miễn nhiệm và sa thải. Cán bộ, nhân viên của cơ quan chuyên trách có thể bị sa thải chỉ đơn giản vì không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch bất kể lý do gì, v.v.
132. Như vậy, cơ quan chuyên trách gần tương tự như một công ty mẹ quản lý tài sản và đầu tư tài chính xét trên các tiêu chí mục tiêu chiến lược, các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính, cách thức quản trị và quản lý cũng như công cụ, cách thức đánh giá kết quả công việc, cơ chế và chính sách tiền lương, v.v. Lương bổng của cán bộ quản lý của cơ quan chuyên trách không dựa trên lương công chức nhà nước làm thước đo, mà phải được trả theo thị trường của những người quản lý đầu tư kinh doanh.
133. Với cơ chế hoạt động của cơ quan chuyên trách và đặc điểm của đội ngũ cán bộ, nhân viên nêu trên, cùng với kỳ vọng gia tăng giá trị vốn và tài sản nhà nước thông qua quản lý, giám sát bởi bộ máy chuyên nghiệp, chuyên trách, có thể tin rằng lợi ích thu được sẽ lớn hơn nhiều so với chi phí thành lập một cơ quan mới, bao gồm cả chi phí gia tăng biên chế.
134. *Tổng quát lại*, việc thành lập bộ máy chuyên trách và chuyên nghiệp để quản lý, giám sát vốn và tài sản nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh là cần thiết trong xây dựng một nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại và hội nhập; được kỳ vọng có những tác động tích cực đến kinh tế vĩ mô về dài hạn. Tuy nhiên, thực tế vẫn xuất hiện những nguy cơ, thách thức đối với việc thành lập và hoạt động của cơ quan này, chủ yếu đến từ những động thái không muốn thay đổi

quyền lực và quyền lợi trong quản lý, giám sát DNNN và vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Để vượt qua những thách thức đó, cần tới nỗ lực và quyết tâm chính trị rất cao của lãnh đạo Nhà nước, Chính phủ, sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, cũng như các bên lợi ích có liên quan, trước hết là đại diện của các tầng lớp nhân dân, các cơ quan ngôn luận, truyền thông, báo chí, vì lợi ích tối cao của chủ sở hữu toàn dân và lợi ích chung của nền kinh tế.

3. Giảm thiểu tác động môi trường của đầu tư trực tiếp nước ngoài

135. Khu vực FDI tại Việt Nam đã tăng trưởng khá ấn tượng trong những năm gần đây. Mặc dù có những biến động trong một số thời kỳ nhất định, số dự án và vốn đăng ký có xu hướng tăng trong cả giai đoạn 1988-2015. Tính đến 31/12/2015, cả nước còn 20.069 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký là 281,882 tỷ USD, bao gồm cả vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm. Khu vực này chiếm bình quân khoảng 25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong 5 năm 2011 – 2015 (Cục Đầu tư nước ngoài, 2016). Ngay trong 6 tháng đầu năm 2016, FDI vào Việt Nam vẫn tiếp tục tăng.⁵³ Như vậy, khu vực FDI đã đóng góp một phần đáng kể và ngày càng quan trọng trong toàn bộ nền kinh tế Việt Nam, kích thích khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp cùng ngành, tạo việc làm cho người lao động, cải thiện trình độ công nghệ và trình độ quản lý trong nước thông qua “tác động tràn”. Bên cạnh đó, doanh nghiệp FDI còn kéo theo nhiều nhà đầu tư vệ tinh giúp phát triển công nghiệp, tăng cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và tiếp cận với thị trường quốc tế của các doanh nghiệp Việt Nam.

Hình 43: Số dự án và tổng vốn đăng ký FDI tại Việt Nam, 2000-2014



Nguồn: TCTK.

136. Bên cạnh những đóng góp quan trọng vào nền kinh tế trong nước, đầu tư nói chung và FDI nói riêng đều có thể gây ra những hệ quả về mặt môi trường. Trong thời kỳ đầu của quá trình thu hút vốn FDI, các nước đang phát triển có xu hướng nói lỏng các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường nhằm cạnh tranh với các

⁵³ Xem Mục 1.4, Chương II về đầu tư.

nước khác trong quá trình thu hút nguồn vốn này. Một trong số những nhược điểm của FDI là khả năng gây ra những tác động môi trường có hại, đặc biệt là ở những ngành công nghiệp nặng và công nghiệp khai khoáng đối với các nước chậm phát triển hơn (OECD, 2002). Đó cũng là căn nguyên chính mà đôi khi nước tiếp nhận đầu tư chấp nhận các dự án công nghiệp có gây ô nhiễm mà bản thân các dự án này không được phép triển khai ở các nước đi đầu tư. Yếu tố về ngành đầu tư rất quan trọng về ảnh hưởng đến môi trường. Nghiên cứu của Yue S. và các cộng sự (2016) về ảnh hưởng của FDI tới vấn đề môi trường của Trung Quốc chỉ ra rằng hiệu quả về mặt môi trường của đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc chủ yếu phụ thuộc vào mức ô nhiễm và phát thải của ngành được đầu tư, trong khi “tác động tràn” của chuyển giao công nghệ sạch và công nghệ môi trường không lớn. Bài học này có ý nghĩa và rất hữu ích đối với các nước đang phát triển khác trong đó có Việt Nam, có nghĩa rằng việc loại trừ những ngành, những dự án đầu tư nước ngoài có khả năng ô nhiễm môi trường lớn thường quan trọng hơn và có tác động lớn hơn nhiều so với khả năng sử dụng các công nghệ sạch và công nghệ môi trường còn chưa cao ở các nước này.

137. Ở Việt Nam, cơ cấu ngành của đầu tư nước ngoài hiện nay chủ yếu tập trung vào lắp ráp, giá trị gia tăng thấp có quá ít dự án về cơ sở hạ tầng. Tỷ trọng dự án trong nông - lâm - ngư nghiệp rất thấp và có xu hướng giảm dần trong khi đây là những ngành Việt Nam có thế mạnh. Các dự án FDI vào các dịch vụ trung gian, dịch vụ giá trị gia tăng cao, giáo dục đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ môi trường, v.v. còn khá hạn chế (Cục Đầu tư nước ngoài, 2013). Gần đây đã có chiều hướng dịch chuyển dòng FDI tiêu tốn năng lượng và tài nguyên, nhân lực, không thân thiện với môi trường như sửa chữa tàu biển, khai thác và tận thu khoáng sản không gắn với chế biến sâu, sản xuất bột giấy, sản xuất hóa chất, chế biến nông sản thực phẩm, v.v. vào Việt Nam nhưng nhiều địa phương không có cơ chế kiểm soát về môi trường (Đào Quang Thu, 2013). Điều đó đặt ra một yêu cầu cấp bách: một mặt, Việt Nam cần tạo nên một môi trường đầu tư hấp dẫn hơn thông qua việc xóa bỏ các rào cản hành chính và thể chế; mặt khác, rất cần phổ biến đầy đủ và siết chặt việc tuân thủ các qui định về bảo vệ môi trường đối với các nhà đầu tư để có thể lựa chọn được các nhà đầu tư có chất lượng, có ý thức bảo vệ môi trường của Việt Nam trong quá trình đầu tư.
138. Trong các dự án FDI ở Việt Nam, đa số công nghệ sử dụng trong dự án FDI chưa phải là loại tiên tiến, hiện đại, chỉ ở mức trung bình so với thế giới (trên 80%). Rất ít doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao (5-6%), một số công nghệ ở mức thấp và lạc hậu (khoảng 14%), một số ít trường hợp sử dụng công nghệ lạc hậu⁵⁴. Chuyển giao công nghệ nếu có chủ yếu thực hiện theo chiều ngang – tức là giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (Đào Quang Thu, 2013). Mặt bằng công nghệ của các dự án FDI ở Việt Nam vì vậy là ở mức trung bình thấp của thế giới. Chính vì vậy, các công nghệ này có nhiều khả năng tiêu tốn năng

⁵⁴ Báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ của Bộ Khoa học Công nghệ (công văn số 2538/ĐA-BKHCN ngày 07/9/2012)

lượng và gây ra mức độ phát thải khí nhà kính cao hơn mức trung bình của thế giới.

139. Các quy định pháp lý liên quan đến bảo vệ môi trường được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Điều này tạo khung pháp lý, giúp giảm thiểu tác động môi trường của khu vực doanh nghiệp trong khu vực nói chung và FDI nói riêng về kinh tế của Việt Nam. Những văn bản chính sách về cơ bản bao gồm Luật Đầu tư năm 2014, Luật BVMT năm 2014, Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010, Luật Khoáng sản năm 2010, Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp 2013, Luật Công nghệ cao năm 2008, Luật Khoáng sản Việt Nam 2010, Luật Tài nguyên nước 2012, Luật Dầu khí 2008, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả 2010, v.v. và nhiều nghị định, thông tư hướng dẫn của các văn bản luật này. Các văn bản pháp quy này có những quy định khác nhau tùy theo giai đoạn hoạt động của doanh nghiệp sau đây:
- a. Giai đoạn đăng ký doanh nghiệp: Luật Bảo vệ Môi trường 2014 quy định những ngành nghề mà pháp luật cấm liên quan đến môi trường. Luật Đầu tư 2014 cũng quy định các ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Trong phụ lục của các Luật này liệt kê các ngành nghề pháp luật cấm kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện trong đó có liên quan đến môi trường. Bên cạnh các quy định về ngành nghề cấm kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện, Luật Đầu tư 2014 cũng cung cấp một số ưu đãi cho đầu tư mà có thể tác động tích cực đến môi trường. Ưu đãi đầu tư dành cho các hoạt động công nghệ, sản phẩm công nghệ cao phụ trợ; nghiên cứu và phát triển; vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất các sản phẩm với ít nhất 30% giá trị gia tăng; tiết kiệm năng lượng sản phẩm; thu thập, xử lý, tái chế chất thải. Ngoài ra, các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất, khu công nghệ cao, và khu kinh tế cũng có những ưu đãi đầu tư nhất định liên quan đến môi trường.
 - b. Giai đoạn chuẩn bị đầu tư và xây dựng: Luật BVMT 2014 quy định trong giai đoạn chuẩn bị của dự án các nhà đầu tư được yêu cầu đánh giá tác động môi trường (ĐTM), lập kế hoạch bảo vệ môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục các dự án cần thực hiện ĐTM được quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP về quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường. Sau khi phê duyệt đánh giá tác động môi trường, các nhà đầu tư phải điều chỉnh dự án để làm cho nó phù hợp với quyết định phê duyệt ĐTM và thực hiện tất cả các giải pháp để bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị dự án và giai đoạn xây dựng dựa trên các nội dung của quyết định phê duyệt ĐTM (thiết kế và cài đặt cơ sở môi trường bao gồm cả xử lý nước thải, chất thải nguy hại và chất thải không nguy hại, bụi và khí thải, v.v.).
 - c. Giai đoạn doanh nghiệp đã đi vào hoạt động: Trong giai đoạn này, các doanh nghiệp trong các doanh nghiệp nói chung và FDI nói riêng phải tuân theo nhiều quy định về môi trường, xử phạt vi phạm và nhận được sự hỗ trợ và khuyến khích nếu hoạt động sản xuất kinh doanh của họ có tác động tích cực đến môi trường. Mặc dù các chính sách về môi trường đã được ban hành

khá đầy đủ theo các giai đoạn hoạt động của doanh nghiệp như trên, việc tuân thủ các chính sách và qui định về môi trường ở các giai đoạn hoạt động này trên thực tế lại chưa hoàn toàn nghiêm túc. Bên cạnh đó, có những quy định về môi trường của Việt Nam chưa phù hợp với tình hình thực tế, trong khi việc thẩm định về môi trường của các dự án chỉ trên hồ sơ, mang tính hình thức, tập trung nhiều vào khâu tiền kiểm (Đào Quang Thu, 2013).

140. Nhìn chung các doanh nghiệp FDI đã thể hiện việc tuân thủ các quy định về môi trường khá tốt qua số liệu các cuộc khảo sát. Tính đến hết tháng 7/2015, trong số 299 khu công nghiệp (KCN) đã được thành lập có 187 KCN đã có hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung hoàn chỉnh và đi vào vận hành, chiếm hơn 62% tổng số KCN đã được thành lập, và hơn 88% tổng số KCN đang hoạt động⁵⁵. Bộ Tài nguyên và Môi trường có quy định rất cụ thể giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải⁵⁶. Với lưu lượng nước thải hiện tại của 187 KCN là khoảng 350.000 m³/ngày đêm thì các nhà máy XLNT hiện nay hoàn toàn có thể đáp ứng được lượng nước thải hiện có của các doanh nghiệp trong KCN. Đối với các nhà máy còn lại, hầu hết nước thải đã được xử lý nội bộ và đạt tiêu chuẩn từ loại B (TCVN 24-2009/ BTNMT, cột B) trở lên trước khi thải ra môi trường⁵⁷. Theo khảo sát của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và MUTRAP năm 2015 thu thập tại tỉnh Bắc Ninh, hiện khoảng 85-90% các công ty đầu tư nước ngoài tại tỉnh có báo cáo thường xuyên và đúng hạn về theo dõi chất lượng môi trường và chỉ có 5-7% số doanh nghiệp FDI được khảo sát có những vi phạm về môi trường mà chủ yếu là chưa tuân thủ các thủ tục hành chính về báo cáo những thay đổi trong hệ thống quản lý môi trường của họ (CIEM-MUTRAP, 2016). Tỷ lệ này là tương đối cao so với toàn bộ khu vực doanh nghiệp nói chung. Theo một khảo sát của Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (NCIF) năm 2014, 36/39 doanh nghiệp FDI cho biết họ có bộ phận chuyên trách hoặc có cán bộ chuyên trách về lĩnh vực môi trường. Hầu hết các doanh nghiệp FDI đều phải tuân thủ thực hiện các cam kết BVMT, thực hiện các báo cáo về đánh giá tác động môi trường ĐTM hay lập đề án BVMT theo quy định của pháp luật Việt Nam (NCIF, 2014).
141. Việc tuân thủ các qui định về môi trường của các doanh nghiệp FDI tuy đã được cải thiện, song một số KCN, doanh nghiệp KCN chưa tuân thủ nghiêm túc pháp luật về môi trường. Công tác phối hợp kiểm tra, giám sát bảo vệ môi trường KCN của các cơ quan nhà nước chưa thật chặt chẽ. Mặc dù số lượng các nhà máy xử lý nước thải tập trung đã tăng lên nhưng theo báo cáo của các Ban Quản lý các KCN, tại khu vực xung quanh KCN ở một số địa phương, một số tiêu chuẩn nước thải vượt quá quy định cho phép (Vũ Đại Thắng, 2013). Nguyên nhân của thực trạng này là do việc vận hành nhà máy xử lý nước thải

55

<http://khucongnghep.com.vn/dinhhuong/tabid/65/articleType/ArticleView/articleId/1393/Default.aspx>

⁵⁶ Như Thông tư 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ TN&MT về QUY ĐỊNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MÔI TRƯỜNG

57

<http://khucongnghep.com.vn/dinhhuong/tabid/65/articleType/ArticleView/articleId/1393/Default.aspx>

chưa tuân thủ theo quy định. Trong khi đó, các cơ quan quản lý và giám sát về môi trường còn thiếu cả về thiết bị và nhân lực nên công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra còn khá hạn chế, chế tài xử phạt chưa có tính răn đe cao. Về nhận thức về khả năng xả thải ra môi trường của các doanh nghiệp FDI thì không phải doanh nghiệp nào cũng có thể xác định một cách cụ thể các chất thải và những tác hại của nó đến môi trường. Khảo sát 15 doanh nghiệp ở Bắc Ninh của CIEM-MUTRAP (2016) cho kết quả 10/15 doanh nghiệp có thể mô tả chi tiết trong giai đoạn sản xuất của họ cũng như đầy đủ các khả năng xả thải ở từng giai đoạn; còn lại chỉ có thể cung cấp mô tả chung chung, và không thể xác định loại chất thải có khả năng phát ra. Vì vậy, không phải tất cả các doanh nghiệp FDI có đội ngũ nhân viên chuyên trách về môi trường đều hiểu đầy đủ về quá trình sản xuất và nguồn phát thải. Điều này có thể ảnh hưởng đến việc quản lý chất thải và những vấn đề liên quan đến môi trường.

142. Một thực trạng tồn tại là doanh nghiệp FDI chủ yếu tập trung đầu tư cho việc xử lý chất thải sau khi quá trình sản xuất diễn ra. Vấn đề ô nhiễm môi trường sẽ được giải quyết tốt hơn khi các doanh nghiệp đầu tư cho các hoạt động phòng ngừa ô nhiễm môi trường trước khi tiến hành sản xuất như đầu tư cho công nghệ sản xuất sạch, đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải, nước thải... Trên thực tế, vấn đề này chưa được các doanh nghiệp FDI quan tâm ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Trong báo cáo của CIEM-MUTRAP (2016), chỉ có 2/3 số doanh nghiệp được khảo sát tuyên bố rằng họ đã ước tính các chi phí môi trường trong khi chuẩn bị các kế hoạch đầu tư. Trong số đó, chỉ có trên một nửa trong số họ xác nhận rằng họ đã chuẩn bị chi phí liên quan đến môi trường, 2 doanh nghiệp nói rằng họ không đủ nhận thức/hiểu về môi trường cũng như ngân sách chi cho việc BVMT. Tương tự, theo NCIF (2011), các Ban quản lý KCN cho biết doanh nghiệp FDI tập trung nhiều nhất cho việc đầu tư xử lý chất thải sau quá trình sản xuất đã diễn ra, trong khi đó chưa chú trọng tới các biện pháp BVMT trước sản xuất.
143. Trường hợp điển hình vi phạm và gây ra sự cố nghiêm trọng về môi trường xảy ra vào tháng 4/2016 là của Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (Đài Loan) đặt tại khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh. Sự cố môi trường nghiêm trọng này đã gây ra hiện tượng cá chết hàng loạt tại 4 tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế. Sau gần 3 tháng điều tra sự cố, Chính phủ đã đưa ra kết luận chính thức (vào ngày 30/6/2016) Công ty Formosa Hà Tĩnh là nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường biển nghiêm trọng, làm hải sản tại 4 tỉnh miền Trung chết bất thường trong quá trình thi công vận hành thử nghiệm tổ hợp nhà máy. Tại thời điểm thẩm định dự án Formosa năm 2008, các dự án FDI được thực hiện thẩm định theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 hướng dẫn chi tiết thực hiện luật Đầu tư năm 2005, theo đó dự án FDI này được phân cấp cho UBND tỉnh phê duyệt, các bộ, ngành chỉ đóng vai trò thẩm định. Trong văn bản của Bộ KHĐT nêu ý kiến thẩm định dự án này có viết: “Phân đánh giá tác động môi trường của dự án sơ sài, chưa đề cập đến các yếu tố như phân gây tác động, đối tượng, quy mô gây tác động, biện pháp khắc phục tác động xấu, phòng ngừa rủi ro về sự cố môi trường. Đề nghị nhà đầu tư lập đánh giá tác động môi trường trình cơ quan có

thẩm quyền xem xét phê duyệt”⁵⁸. Như vậy, cảnh báo về khả năng gây ô nhiễm của dự án lớn này đã được đưa ra ngay từ quá trình thẩm định. Theo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thì: “Formosa thừa nhận có sự cố chập điện liên quan đến việc vận hành của quá trình kích hoạt vi sinh ở khu xử lý nước thải. Đây là khâu quyết định việc có xử lý được phenol hay không. Hệ thống này tê liệt dẫn đến nước thải bị đổ ra biển mà chưa qua xử lý”⁵⁹. Việc xả ra môi trường một lượng lớn nước thải chưa qua xử lý thể hiện tính vô trách nhiệm của nhà đầu tư Formosa nhưng cũng cho thấy lỗ hổng trong quản lý nhà nước ở khâu kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải ra môi trường của các cơ sở sản xuất công nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn của các ngành có khả năng ô nhiễm cao. Formosa đã nhận lỗi, cam kết bồi thường với số tiền 500 triệu USD và cam kết không tái diễn vi phạm⁶⁰. Tuy nhiên, vẫn còn hàng loạt những vấn đề cần tiếp tục thực hiện để khắc phục sự cố nghiêm trọng này như xác định chính xác mức độ và quy mô tác động của sự cố, các giải pháp cụ thể để khôi phục môi trường biển, khôi phục sinh kế của người dân ở các khu vực bị ảnh hưởng, cơ chế và kế hoạch giám sát việc thực thi các cam kết của Formosa, đặc biệt là các cam kết về hoàn thiện công nghệ sản xuất để xử lý triệt để chất thải trước khi thải ra môi trường và không để tái diễn sự cố môi trường như đã xảy ra.

144. Tuy nhiên, việc tiếp tục hoàn thiện các chính sách cũng như đặc biệt là tăng cường hiệu lực và hiệu quả thực thi các chính sách về môi trường luôn luôn cần được chú trọng, cụ thể là:

- a. Tiếp tục hoàn thiện các chính sách, qui định về bảo vệ môi trường theo hướng rõ ràng hơn và ổn định hơn. Điều này sẽ khắc phục một hạn chế lớn của chính sách môi trường đối với doanh nghiệp FDI trong việc tuân thủ các quy định là văn bản quy định phức tạp và không rõ ràng. Không chỉ các doanh nghiệp FDI mà cả đối với các doanh nghiệp trong nước đều cho rằng văn bản pháp quy thiếu hướng dẫn, ban hành không đúng lúc, và quan trọng hơn, rất hay thay đổi. Ngoài ra, khi có sự sửa đổi, bổ sung trong các văn bản pháp quy, các cơ quan quản lý nhà nước cần thông báo cho các doanh nghiệp đầy đủ và kịp thời. Cần xây dựng một hệ thống thông tin chính thức để giúp doanh nghiệp FDI cập nhật thông tin về chính sách và các yêu cầu từ các cơ quan chức năng.

⁵⁸ <http://tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/20160630/hop-bao-cong-bo-nguyen-nhan-ca-chet-o-mien-trung/1127815.html>

⁵⁹ <http://infonet.vn/shop-tin-17-thu-pham-formosa-84-ngay-cang-thang-nang-triu-cua-bo-truong-post202640.info>

⁶⁰ Formosa cam kết 5 điểm: 1. Công khai xin lỗi Chính phủ và nhân dân Việt Nam vì đã để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; 2. Bồi thường thiệt hại cho dân và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, bồi thường phục hồi môi trường biển với tổng số tiền là 11.500 tỉ đồng, tương đương 500 triệu USD; 3. Cam kết hoàn thiện công nghệ sản xuất để xử lý triệt để chất thải trước khi thải ra môi trường, không để tái diễn sự cố môi trường như vừa qua; 4. Phối hợp bộ ngành Việt Nam và các tỉnh miền Trung xây dựng giải pháp đồng bộ để phòng chống ô nhiễm, không xảy ra sự cố môi trường để tạo niềm tin với người dân VN và bạn bè quốc tế; 5. Thực hiện đúng cam kết nêu trên, không tái diễn vi phạm, nếu vi phạm sẽ chịu chế tài theo quy định pháp luật VN. (<http://tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/20160630/hop-bao-cong-bo-nguyen-nhan-ca-chet-o-mien-trung/1127815.html>)

- b. Công tác kiểm tra, giám sát cần được thực hiện đồng thời cả cơ chế tiền kiểm và hậu kiểm về vấn đề môi trường đối với các dự án FDI nói riêng cũng như dự án đầu tư nói chung. Điều đó có nghĩa là công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các qui định, quy chuẩn về môi trường cần liên tục được tiến hành trong tất cả các giai đoạn doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam. Vì vậy, cần phát triển hệ thống giám sát môi trường, xây dựng phòng thí nghiệm có khả năng phân tích tác động môi trường. Ngoài ô nhiễm nước thải và chất thải rắn, ô nhiễm không khí có thể sớm trở thành vấn đề nghiêm trọng khi vẫn thiếu hệ thống khảo sát, sự giám sát đầy đủ và hiệu quả từ các cấp chính quyền.
- c. Cần xây dựng năng lực quản lý môi trường cho phù hợp với các yêu cầu của pháp luật Việt Nam. Đây cũng là yêu cầu quan trọng để đạt được sự phát triển bền vững ở Việt Nam trong thời gian tới. Không chỉ tăng cường năng lực cho các cán bộ quản lý môi trường của các cơ quan có chức năng quản lý mà còn cần đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của các cán bộ phụ trách về môi trường ở các doanh nghiệp. Nội dung đào tạo cần tập trung vào những điểm cơ bản nhất như: xác định nguồn phát thải ở mỗi giai đoạn sản xuất, giám sát các sản phẩm phụ, theo dõi và kiểm soát chất lượng nước thải trước khi xả thải ra môi trường, v.v.
- d. Cần có sự phối hợp ăn khớp giữa các cơ quan quản lý môi trường như cảnh sát môi trường, sở tài nguyên và môi trường, ban quản lý các khu công nghiệp v.v. để tránh chồng chéo trong theo dõi, giám sát việc tuân thủ các chính sách, quy định của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng. Điều này giúp giảm gánh nặng cho các doanh nghiệp từ việc có nhiều cuộc điều tra từ các cơ quan chức năng khác nhau, đồng thời tăng tính hiệu quả của kiểm tra, giám sát và giúp tiết kiệm chi phí kiểm tra, giám sát về môi trường.

IV. KIẾN NGHỊ

145. Bộ máy Chính phủ mới đã nhanh chóng bắt tay vào công tác điều hành phát triển kinh tế - xã hội, gắn với thúc đẩy cải cách nền tảng kinh tế. Không khó để nhận diện những chuyển động chính sách. Trong số những Nghị quyết đầu tiên của Chính phủ có những điểm nhấn quan trọng về cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ cho doanh nghiệp, rà soát và đơn giản hóa điều kiện đầu tư – kinh doanh. Ý kiến của doanh nghiệp về các vấn đề liên quan được ghi nhận, công khai và tiếp thu, giải trình kịp thời. Bên cạnh đó, các thành viên Chính phủ cũng trực tiếp chỉ đạo, xử lý nhanh những vấn đề, sự cố liên quan đến vi phạm về môi trường, quyền tự do kinh doanh, v.v. Những nỗ lực này càng nổi bật hơn trong quý II, khi quý I chứng kiến quá trình cải cách vi mô chậm lại, và khu vực tư nhân chưa nhiều sức sống. Những chuyển biến trên đã “đánh trúng” kỳ vọng của cộng đồng doanh nghiệp và người dân, đưa họ tiến gần hơn tới vị trí trung tâm trong khung chính sách.
146. Trong bối cảnh ấy, việc các kết quả kinh tế - xã hội trong quý II chưa đạt được kỳ vọng không làm mờ những nỗ lực của Chính phủ. Thực tế, quý II chứng kiến những khó khăn, biến động không nhỏ, với sức ảnh hưởng sâu rộng đến kinh tế thế giới và khu vực. Những hạn chế cố hữu trong mô hình tăng trưởng của Việt Nam cũng cần thời gian để có xử lý. Bản thân những kết quả tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam vẫn tương đối tốt so với không ít quốc gia trong khu vực. Chính ở đây, Chính phủ không nên hướng tới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá. Thay vào đó, Chính phủ vẫn nên kiên định với các ưu tiên đề ra về cải cách kinh tế vi mô, giữ gìn và củng cố dư địa điều hành chính sách kinh tế vĩ mô. Một Chính phủ hành động không nên dừng ở xử lý các vấn đề mang tính sự vụ, cụ thể; Chính phủ ấy phải hướng nhiều hơn tới hoàn thiện khung chính sách cho phát triển kinh tế, gắn với những cải cách phù hợp, khơi dậy thêm sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và tinh thần “thượng tôn pháp luật” ở Việt Nam.
147. Bối cảnh kinh tế trong quý III còn không ít bất định. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế vẫn chi phối, và khó có thể đảo ngược được. Tuy nhiên, sự kiện Brexit cũng kéo theo không ít bất định, cả về bối cảnh quốc tế, chính sách của các nước và phản ứng của nhà đầu tư. Những bất định ấy có thể ảnh hưởng đến Việt Nam nhiều hơn, trong thời gian ngắn hơn. Trong chừng mực ấy, Chính phủ cần củng cố thêm dư địa chính sách kinh tế vĩ mô để có năng lực ứng phó với các vấn đề/sự kiện phát sinh (khi cần).
148. Trong bối cảnh ấy, khung kiến nghị chính sách nhằm cải cách nền tảng kinh tế vi mô và điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô trong các báo cáo Kinh tế vĩ mô trước đó vẫn còn nguyên giá trị. Những kiến nghị dưới đây chỉ đi vào những biện pháp, chính sách cần cân nhắc thực hiện trong quý III, có tính đến điều kiện 6 tháng cuối năm 2016.

1. Kiến nghị về tiếp tục đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô trong quý III

149. Đẩy nhanh việc cụ thể hóa định hướng tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với một chính sách ngành tập trung hơn, phát huy vai trò của đổi mới khoa học – công nghệ và cải thiện năng suất lao động.
150. Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Nghị quyết 19/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, và Nghị quyết 35/NQ-CP về hỗ trợ doanh nghiệp. Định kỳ đánh giá kết quả thực hiện, các vấn đề cần tháo gỡ để có định hướng xử lý.
151. Tiếp tục hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, v.v. Thực hiện nghiêm túc, thận trọng - trên cơ sở đối thoại thường xuyên với các bên liên quan - việc bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn phù hợp, các điều kiện kinh doanh được ban hành trái thẩm quyền; đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh còn lại.
152. Rà soát và xây dựng lộ trình giảm dần các đối xử mang tính phân biệt, khác biệt có thể ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp Nhà nước.
153. Chủ động rà soát, trao đổi với các đối tác về các khía cạnh của kinh tế thị trường cần tiếp tục cải thiện ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, đề ra kế hoạch và lộ trình cải thiện mức độ đáp ứng quy chế kinh tế thị trường ở Việt Nam.
154. Đẩy nhanh việc hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật và các biện pháp chuẩn bị cần thiết khác cho việc thực hiện các FTA quan trọng. Trong quá trình này, việc thường xuyên tham vấn, đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp và dân cư có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

2. Kiến nghị một số giải pháp kinh tế vĩ mô

** Chính sách tiền tệ*

155. Chính sách tiền tệ cần thận trọng hơn, ưu tiên ổn định lạm phát để neo kỳ vọng và tạo điều kiện cho cải cách kinh tế. Tiếp tục tránh kích thích tăng trưởng thông qua tiền tệ bằng mọi giá.
156. Lưu tâm đến ổn định tỷ giá VNĐ/USD. Tiếp tục theo dõi những biến động về tỷ giá, lãi suất, dòng vốn trên thị trường thế giới để có những điều chỉnh và/hoặc biện pháp truyền thông phù hợp.
157. Tiếp tục dành ưu tiên cao nhất cho việc hoàn thành cơ bản tái cơ cấu các NHTM. Đẩy nhanh việc xây dựng kế hoạch xử lý nợ xấu và lành mạnh hóa bảng cân đối tài sản của các NHTM. Tránh can thiệp để giảm lãi suất cho vay bằng biện pháp hành chính.
158. Trao đổi, kiến nghị với Chính phủ và các cơ quan liên quan nhằm giảm tình trạng phân mảnh tín dụng, hạn chế dòng tín dụng từ những ngành, lĩnh vực kém hiệu quả dịch chuyển sang các ngành, lĩnh vực có dự án tốt nhất.
159. Theo dõi và bảo đảm thanh khoản để hỗ trợ cho quá trình tái cơ cấu ngân hàng và quản lý dòng vốn (vào, ra). Ít hỗ trợ hơn cho quá trình phát hành Trái phiếu

Chính phủ. Giữ nguyên tỷ lệ dự trữ bắt buộc (cả USD và VNĐ). Tiếp tục theo dõi và điều tiết lãi suất cho vay USD trên thị trường liên ngân hàng và có các thông tin liên quan cho thị trường.

160. Tránh hạn chế mức độ tham gia của các NHTM vào đấu thầu Trái phiếu Chính phủ một cách hành chính.
161. Chủ động kiến nghị về việc dừng nghiên cứu cơ chế huy động vàng do người dân nắm giữ.

** Chính sách tài khóa*

162. Duy trì tốc độ thu NSNN trong quý III bằng với tiến độ dự toán. Giữ ổn định các loại phí, mức phí; tránh lạm thu, thu trước hoặc bổ sung các loại thuế, phí thiếu tính giải trình hợp lý.
163. Cùng cố kỷ luật chi NSNN; cắt giảm chi thường xuyên, đi đôi với cắt giảm biên chế trong khu vực hưởng lương NSNN.
164. Tiếp tục đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian nộp thuế và hoàn thuế cho doanh nghiệp. Cân nhắc giãn hoặc giảm lịch trình khả năng thanh tra thuế.
165. Thận trọng hơn trong việc thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư từ nguồn Trái phiếu Chính phủ, có tính đến tính khả thi và hiệu quả của các dự án.
166. Cân nhắc dừng phát hành Trái phiếu Chính phủ ở các kỳ hạn dưới 5 năm.
167. Xây dựng và công khai kế hoạch trả nợ công trong trung và dài hạn nhằm tạo niềm tin và củng cố tính bền vững của nợ công.

** Chính sách thương mại*

168. Tiếp tục tháo gỡ các rào cản, thủ tục bất hợp lý có ảnh hưởng đến hoạt động thương mại và sản xuất.
169. Kết hợp xúc tiến thương mại với xúc tiến đầu tư nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu rộng và hiệu quả hơn vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Đơn giản hóa thủ tục nhằm giúp doanh nghiệp tận dụng ưu đãi thuế quan từ các FTA.
170. Tiếp tục nghiên cứu, cân nhắc ban hành các biện pháp kiểm soát nhập khẩu và đẩy mạnh xuất khẩu gắn với yêu cầu bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường hoặc các tiêu chuẩn kỹ thuật. Hướng hoạt động nhập khẩu vào các loại tư liệu sản xuất giúp tăng đáng kể năng lực sản xuất trong nước và/hoặc khả năng cạnh tranh xuất khẩu.
171. Phối hợp với các đối tác nhằm đẩy nhanh quá trình đàm phán các FTA liên quan (như RCEP, FTA với Israel, v.v.). Cân nhắc trao đổi với đối tác ở Anh và EU để tìm hiểu thêm tình hình, quan điểm hậu Brexit.
172. Tiếp tục tăng cường thông tin, hỗ trợ nâng cao năng lực cho doanh nghiệp phù hợp với mức độ và lộ trình của các cam kết trong các FTA đã có và đang đàm phán.

** Chính sách giá cả - tiền lương*

173. Cân nhắc giãn thêm lộ trình điều chỉnh học phí và giá dịch vụ y tế.
174. Cân nhắc điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng năm 2017 ở mức thấp (nên ở mức 4% so với năm 2016) để tránh gây áp lực lên kỳ vọng lạm phát.
175. Không thông tin, kiến nghị thêm về việc điều chỉnh lương cho các đối tượng hưởng lương từ nguồn NSNN.

** Một số kiến nghị khác có liên quan*

176. Cân nhắc chiến lược thông tin về bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, tránh gây ấn tượng quá mức về thực phẩm bẩn và ảnh hưởng đến sản xuất/khả năng cạnh tranh của khu vực nông nghiệp Việt Nam.⁶¹
177. Thường xuyên đối thoại với cộng đồng nhà đầu tư nước ngoài để nắm bắt tình hình, nhu cầu của họ và các vấn đề cần tháo gỡ.
178. Tiếp tục nghiên cứu, cải thiện hệ thống số liệu thống kê phục vụ cho điều hành kinh tế vĩ mô. Tăng cường giải trình cho các số liệu thống kê, nhất là liên quan đến số liệu thương mại.
179. Phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ đòi hỏi động thái chủ động hơn của chính sách tài khóa, đặc biệt là trên cơ sở giảm chi, giảm áp lực phát hành Trái phiếu Chính phủ./.

⁶¹ Bài học về “thị trường chanh” (xem Akerlof 1970).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Báo cáo EU-MUTRAP INVEN-08, Lê Trinh, Giám đốc Viện Khoa học môi trường và Phát triển, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Bộ Tài chính (2016a), Tình hình thu chi Ngân sách Nhà nước quý I-2016.
3. Bộ Tài chính (2016b), Tình hình thu chi Ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2016.
4. Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020.
5. CIEM-MUTRAP (2016), Giảm thiểu tác động môi trường của đầu tư trực tiếp nước ngoài.
6. Claudio, D. và cộng sự (2008), Đánh giá tác động tổng thể khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO đến thay đổi xuất nhập khẩu và thể chế. *Dự án Mutrap*. Bộ Công Thương.
7. Cục Đầu tư nước ngoài (2013), *Kỷ yếu 25 năm Đầu tư nước ngoài*.
8. Đào Ngọc Tiên (2014), Cơ sở sản xuất trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam. *Kỷ yếu Hội thảo 'Kinh tế Việt Nam đến 2025: cơ hội và thách thức'*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
9. Đào Quang Thu (2013), Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: 25 năm thu hút và phát triển, *Kỷ yếu 25 năm Đầu tư nước ngoài*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
10. Đinh Đức Trường (2015), Quản lý môi trường tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) tại Việt Nam, *Tạp chí Khoa học – Đại học Quốc gia Hà Nội*, Tập 31, Số 5 (2015).
11. James, C. & Co. (2010), Đánh giá tác động của các Hiệp định Thương mại Tự do đối với kinh tế Việt Nam. *Dự án Mutrap*. Bộ Công Thương.
12. NCIF (2011), Báo cáo Dự án “Điều tra thực trạng đầu tư BVMT và đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy đầu tư cho BVMT trong khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài”. Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia.
13. NCIF (2014), Báo cáo Dự án “Điều tra khảo sát thu thập thông tin phản hồi của doanh nghiệp về một số chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trong bảo vệ môi trường”. Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia.
14. Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự (2016), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC): Thực tiễn và những vấn đề đặt ra. *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, số 9(233).
15. Nguyễn Huy Hoàng (2016), Những nhân tố tác động đến di chuyển lao động có kỹ năng trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN, *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, số 2(240).
16. Nguyễn Nam Anh (2014), Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và một số kiến nghị, *Kỷ yếu Hội thảo*

khoa học 'Hội nhập kinh tế quốc tế 30 năm nhìn lại và thực tiễn Quảng Ninh', Quảng Ninh.

17. Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Ngọc Minh và Trần Quỳnh Anh (2014), Đánh giá tiến trình hội nhập kinh tế của Việt Nam đến năm 2025”, *Kỷ yếu Hội thảo 'Kinh tế Việt Nam đến 2025: cơ hội và thách thức'*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
18. Nguyễn Xuân Thiên (2016), Cộng đồng Kinh tế ASEAN: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 439* – Tháng 12.
19. Niên giám thống kê nhiều năm (2000-2015), Tổng cục Thống kê
20. Tổng cục Hải quan. Trực tuyến. Truy cập tại: www.customs.gov.vn [Truy cập ngày 19 tháng 7 năm 2016]
21. Tổng cục Thống kê. Trực tuyến. Truy cập tại: www.gso.gov.vn [Truy cập ngày 02 tháng 7 năm 2016]
22. Tú Thúy Anh (2016), Ứng dụng phương pháp chỉ số để xác định những mặt hàng mũi nhọn mà Việt Nam cần quan tâm khi tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới*, số 2(238).
23. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2016), *Báo cáo kinh tế vĩ mô quý I-2016*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
24. Vũ Đại Thắng (2013), Định hướng phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, *Kỷ yếu 25 năm Đầu tư nước ngoài*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tài liệu tham khảo tiếng Anh

1. Economist Intelligence Unit (EIU, 2014), Re-drawing the ASEAN map: How Companies Are Crafting New Strategies in South-east Asia. *Sponsored by Baker&McKenzie and CIMB*. November.
2. International Financial Statistics database.
3. OECD (2002), Foreign Direct Investment for Development: Maximising benefits, minimizing costs (Overview), OECD.
4. Yue S, Yang Y. and Hu Y. (2016), Does Foreign Direct Investment affect Green Growth? Evidence from China's Experience, Sustainability, MDPI. <http://www.mdpi.com/journal/sustainability>.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách đáng lưu ý trong quý II năm 2016

STT	Nội dung	Điều chỉnh đến hết tháng 6/2016
1	Chính sách tài khóa	<p><i>Mục tiêu: Ổn định thu Ngân sách Nhà nước và tiết kiệm chi thường xuyên.</i></p> <ol style="list-style-type: none"> Nghị quyết 33/NQ-CP của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2016 ngày 9/5/2016: <ul style="list-style-type: none"> Giao nhiệm vụ cho Bộ Tài chính thực hiện chính sách tài khóa chủ động, chặt chẽ; chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định khối lượng phát hành, thời điểm và lãi suất trái phiếu Chính phủ, bảo đảm cân đối vĩ mô và an toàn nợ công, tập trung chỉ đạo công tác thu ngân sách nhà nước, mở rộng cơ sở thuế, tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống thất thu, chống chuyển giá, giảm nợ đọng thuế; triệt để tiết kiệm chi thường xuyên Chỉ thị 21/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017, có hiệu lực từ ngày 2/6/2016 <ul style="list-style-type: none"> Phân đầu tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước trên GDP năm 2017 Khoảng 20 - 21%. Dự toán thu nội địa tăng bình quân tối thiểu 13 - 15% so với đánh giá ước thực hiện năm 2016. Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân tối thiểu 5 - 7% so với đánh giá ước thực hiện năm 2016. Chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2017 phải phục vụ Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020 Dự toán chi thường xuyên phải bảo đảm triệt để Tiết kiệm, gắn với việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy hành chính giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh Tiết, hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, mua sắm ô tô và trang thiết bị đắt tiền.
2	Chính sách tiền tệ	<ol style="list-style-type: none"> Quyết định 2525/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2016 Thông tư 214/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015, có hiệu lực từ 14/2/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế, chính sách ưu đãi về hỗ trợ ngân sách Nhà nước, thuế và tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định tại Quyết định 1193/QĐ-TTg ngày 30/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ

3	Tái cơ cấu NHTM và xử lý nợ xấu	<p><i>Tiếp tục mục tiêu xử lý nợ xấu, quản trị hệ thống NHTM theo chuẩn mực quốc tế.</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nghị quyết 142/2016/QH13 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 ban hành ngày 12/4/2016 • Tiếp tục cơ cấu lại thị trường tài chính bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa thị trường tiền tệ, thị trường vốn và thị trường bảo hiểm. Quan tâm phát triển nhanh thị trường vốn và thị trường bảo hiểm, phát triển thị trường chứng khoán lành mạnh gắn với cơ cấu lại hoạt động thị trường tiền tệ phù hợp giai đoạn phát triển mới. Tăng hiệu quả hoạt động các loại hình bảo hiểm, triển khai rộng rãi bảo hiểm sản xuất nông nghiệp. Tiếp tục tái cơ cấu các tổ chức tín dụng gắn với xử lý giảm nợ xấu, bảo đảm an toàn hệ thống và áp dụng quản trị ngân hàng theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế.
4	Chính sách thương mại	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quyết định 1656/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về kết quả rà soát lần thứ nhất việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép không gỉ cán nguội nhập khẩu ngày 29/4/2016 • Áp thuế chống bán phá giá với một số sản phẩm thép của các nhà sản xuất/xuất khẩu Trung Quốc, Indonesia, Đài Loan. 2. Quyết định số 862/QĐ-BCT ngày 10/3/2016 về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với mặt hàng phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam có mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; 7213.10.00; 7213.91.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7227.90.00; 7228.30.10; 9811.00.00.
5	Chính sách giá	<p><i>Mục tiêu: Ổn định giá cả các dịch vụ trong nước, kiểm soát lạm phát ở mức 4% - 5%.</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông báo 107/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp Ban Chỉ đạo điều hành giá ngày 23/05/2016, chỉ đạo điều hành giá một số mặt hàng thiết yếu, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> • Xăng dầu: Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan tiếp tục Điều hành giá xăng dầu theo cơ chế thị trường có sự Điều Tiết của Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; xây dựng các kịch bản Điều hành giá xăng dầu theo biến động của giá xăng dầu thế giới, Điều hành giá kết hợp với sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu nhằm bình ổn giá mặt hàng này để kiểm chế mức tăng giá tác động đến lạm phát. • Điện: Bộ Công Thương chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) xây dựng và tính toán kịch bản về phương án Điều chỉnh giá điện theo lộ trình thị trường trong đó có báo cáo cụ thể về giá thành, giá bán, lỗ lãi, các khoản còn treo, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. • Giá dịch vụ y tế: Bộ Y tế xây dựng phương án Điều chỉnh giá dịch vụ y tế, dự báo các kịch bản của việc Điều chỉnh

		<p>giá dịch vụ y tế tác động đến chỉ số giá tiêu dùng.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giá dịch vụ giáo dục: Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tính toán tác động của việc tăng giá dịch vụ giáo dục đến chỉ số giá tiêu dùng; tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương Điều hành giá dịch vụ giáo dục trong năm 2016 - 2017 theo lộ trình phù hợp. • Phí sử dụng đường bộ BOT: Bộ Giao thông vận tải tiếp tục tổng kết đánh giá 5 năm thực hiện việc thu phí BOT; rà soát tính đúng, tính đủ giá thành, chi phí đầu tư của các dự án BOT trên toàn quốc. Trước mắt chưa tăng phí BOT và giãn thời gian thu phí tối đa đối với các trạm thu phí BOT.
6	Cải thiện môi trường kinh doanh	<p><i>Tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và giảm chi phí khởi nghiệp.</i></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chỉ thị 21/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017, có hiệu lực từ ngày 2/6/2016 • Tiếp tục thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh đã đề ra tại Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2014, Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 và Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ, với mục tiêu là tạo ra điều kiện thuận lợi nhất cho đầu tư kinh doanh, giảm tối đa các chi phí khởi nghiệp, tạo Điều kiện để giảm chi phí đầu vào, khuyến khích đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp 2. Quyết định 1134/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 19-2016/NQ-CP ngày 28/04/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020. <ol style="list-style-type: none"> i. Hoàn thiện hệ thống pháp luật: <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy định chi tiết Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, dự kiến có 14 Nghị định và 01 Thông tư. - Xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy định chi tiết Luật Hải quan, dự kiến có 02 Nghị định, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 01 Thông tư. - Xây dựng các văn bản QPPL để thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, dự kiến có 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 03 Thông tư. ii. Hoàn thiện cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN: <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa giai đoạn 2016-2020. - Củng cố và triển khai mở rộng ra toàn quốc với các thủ tục hành chính đã kết nối chính thức thực hiện qua Cơ chế

		<p>một cửa quốc gia.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Triển khai mở rộng số lượng thủ tục hành chính theo danh sách thủ tục hành chính đã đăng ký của các Bộ, ngành. - Thực hiện thanh toán điện tử trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. - Triển khai sử dụng các chứng từ điện tử (giấy phép điện tử, giấy chứng nhận điện tử và các giấy tờ điện tử tương đương) được cấp thông qua Cơ chế một cửa quốc gia khi thực hiện các thủ tục hành chính khác có liên quan. <p>i. Về lĩnh vực thuế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong năm 2016- 2017 bảo đảm 95% doanh nghiệp thực hiện kê khai, nộp thuế đạt cấp độ 4; thực hiện điện tử hóa từ Tổng cục thuế xuống chi cục thuế; tác nghiệp theo hướng chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử. - Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kê khai, nộp thuế điện tử cho cá nhân kinh doanh. <p>3. Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-BKHĐT-BTC của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về hướng dẫn việc trao đổi thông tin về doanh nghiệp giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin thuế ngày 23/2/2016.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp cùng Bộ Tài chính trong việc xây dựng hệ thống thông tin quốc gia đăng kí doanh nghiệp và đóng thuế. Cụ thể, 2 Bộ xây dựng một trang thông tin bao gồm các danh mục để quản lý chung. Như vậy doanh nghiệp có thể được nhận mã số doanh nghiệp để nộp thuế ngay khi họ hoàn thành đăng ký kinh doanh và ngược lại. Các thao tác trên một trang thông tin duy nhất giúp tiết kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.
--	--	--

Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô

	Đơn vị	2011	2012	2013				2014				2015				2016	
				I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II	III	IV	I	II
Tốc độ tăng GDP																	
Toàn nền kinh tế	%	6,2	5,2	4,8	5,0	5,5	6,0	5,0	5,4	6,4	6,8	6,0	6,5	6,8	7,0	5,5	5,6
Thương mại																	
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	34,2	18,2	17,5	13,6	14,8	15,6	12,2	15,7	13,6	11,6	8,8	10,6	9,2	4,4	6,6	4,9
- Khu vực FDI	%	40,3	33,7	27,9	28,4	26,2	23,6	18,2	16,1	37,5	28,3	18,7	21,5	22,0	9,6	10,8	7,4
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	25,8	6,6	14,8	17,0	14,2	18,0	10,4	10,5	14,0	13,7	20,1	14,2	11,6	3,7	-4,0	2,2
- Khu vực FDI	%	32,1	22,7	26,1	25,9	25,4	19,9	14,6	7,3	8,2	24,3	27,1	20,3	18,4	1,7	-4,5	0,0
Xuất khẩu /GDP	%	72,6	73,5	89,1	81,4	79,7	65,1	92,8	86,6	82,5	67,7	96,3	92,8	87,0	69,7	99,8	92,4
Tiền tệ																	
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	12,1	18,5	3,8	3,4	2,8	7,7	2,8	4,1	2,9	6,9	2,4	3,6	3,7	5,7	3,1	4,8
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	14,3	8,9	1,2	3,5	2,1	5,3	0,5	3,2	3,5	6,3	2,7	5,1	4,0	4,6	3,0	5,0
Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng (trung bình)	Đồng	20532	20828	20828	20831	21036	21036	21036	21063	21246	21246	21446	21593	21773	21890	21890	21876
Đầu tư																	
Đầu tư/GDP	%	33,3	30,5	29,6	29,6	33,8	33,2	28,4	31,5	33,0	30,6	30,4	31,7	33,2	33,6	32,2	33,2
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	11,0	10,0	2,7	3,0	2,9	2,9	2,9	2,9	3,2	3,5	3,1	3,3	3,4	4,8	3,5	3,8
Chỉ số khác																	
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	18,1	6,8	6,6	6,7	6,3	6,0	4,4	5,0	3,6	1,8	0,9	1,0	0,4	0,6	1,7	1,8
Thâm hụt NSNN so với GDP	%	4,9	5,4	5,4	5,0	5,3	4,7	4,9	4,6	5,3	7,3	4,6	6,4	3,9	8,6	5,5	3,7
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	0,2	9,1	2,6	1,3	3,5	1,7	2,7	2,7	2,8	0,8	-1,3	0,7	0,5	1,1	2,6	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	1,2	11,9	3,0	-3,3	-0,8	1,7	7,9	2,2	0,9	-2,6	2,7	0,6	-6,6	-2,7	3,5	-

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.